

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

NGUYỄN BÌNH GIANG
(Chủ biên)



TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG CỦA các khu công nghiệp ở Việt Nam

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

NGUYỄN BÌNH GIANG
(Chủ biên)

**TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Ở VIỆT NAM**

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2012

Vb. 50585

TẬP THẺ TÁC GIẢ

TS. NGUYỄN BÌNH GIANG (chủ biên), Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

PGS. TS. LƯU NGỌC TRỊNH, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

TS. PHẠM THỊ THANH HỒNG, Viện Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

ThS. LẠI LÂM ANH, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ThS. NGUYỄN HỒNG BẮC, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ, Học viện Tài chính

PGS. TS. NGUYỄN VĂN DẦN, Học viện Tài chính

ThS. ĐẶNG HOÀNG HÀ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ThS. TRẦN THỊ HÀ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

PGS. TS. TRẦN XUÂN HẢI, Học viện Tài chính

PHẠM MINH HẠNH, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

TS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG HOA, Viện Kinh tế và Chính trị
Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ThS. VÕ THỊ MINH LỆ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế
giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ, Viện Kinh tế và Chính trị
Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ThS. HOÀNG THỊ VĨNH QUYÊN, Sở Nội vụ, Ủy ban
nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

ThS. CHU PHƯƠNG QUỲNH, Viện Kinh tế và Chính trị
Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

ThS. ĐẶNG VĂN RĨNH, Học viện Tài chính

ĐOÀN THỊ KIM TUYÊN, Viện Kinh tế và Chính trị Thế
giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

TRẦN THỊ QUỲNH TRANG, Viện Kinh tế và Chính trị
Thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	9
Chương 1: Sự phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam	13
I. Lịch sử	13
II. Mục đích và mục tiêu phát triển khu công nghiệp	19
III. Đặc điểm khu công nghiệp Việt Nam	21
IV. Điều kiện để thành lập, mở rộng khu công nghiệp	31
V. Quản lý khu công nghiệp	32
Chương 2: Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp ở Việt Nam	36
I. Tác động tới việc làm và nghề nghiệp	36
II. Tác động tới thu nhập và mức sống	43
III. Tác động về mặt nhân khẩu học	52
IV. Tác động tới cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng	64
V. Tác động tới đô thị hóa và cơ sở hạ tầng	78
VI. Tác động tới trật tự, an toàn xã hội	92
VII. Tác động tới môi trường và sức khỏe	105
VIII. Tác động tới văn hóa và giá trị truyền thống	120

Chương 3: Kinh nghiệm Đông Á	134
I. Nhật Bản	134
II. Hàn Quốc	136
III. Đài Loan	139
IV. Trung Quốc	143
V. Philippines	152
VI. Thái Lan	156
VII. Malaysia	162
VIII. Indonesia	169
IX. Tóm tắt	173
Kết luận	180
I. Một số nhận xét	180
II. Kiến nghị	193
Tài liệu tham khảo	210

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình phát triển đất nước nhiều hoạt động kinh tế gây ra những vấn đề về xã hội. Rồi đến lượt các vấn đề xã hội đó lại làm nảy sinh những hệ quả về mặt chính trị. Trong khi những hoạt động kinh tế có thể điều chỉnh khi phát hiện thấy sự bất hợp lý, thì các vấn đề xã hội lại không dễ gì khắc phục. Các hệ quả về mặt chính trị của chúng lại càng khó giải quyết. Vì vậy, sớm phát hiện các hệ quả xã hội của các hoạt động kinh tế để kịp thời điều chỉnh các hoạt động đó là cần thiết. Phát triển khu công nghiệp là một trong các hoạt động kinh tế làm nảy sinh những hệ quả xã hội cả tích cực lẫn tiêu cực.

Trong nghiên cứu này, khu công nghiệp được hiểu giống như trong Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ Việt Nam. Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại nghị định nói trên.

Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP. Khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với doanh nghiệp bị bãi bỏ, nên trên thực tế, Việt Nam không còn khu chế xuất nào, mặc dù theo tên gọi vẫn có một số khu. Vì thế, nghiên cứu này dùng tên gọi khu công nghiệp cho cả khu công nghiệp, lẫn khu chế xuất.

Hiện tại, trong rất nhiều tài liệu, có sự đánh đồng hoặc nhầm lẫn giữa khu công nghiệp với cụm công nghiệp dẫn tới hiện tượng đề cập tới một cụm công nghiệp nào đó như một khu công nghiệp. Theo Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, cụm công nghiệp có quy mô diện tích nhỏ hơn khu công nghiệp (không quá 50 ha, trường hợp cần thiết phải mở rộng thì tổng diện tích sau khi mở rộng cũng không vượt quá 75 ha); chủ yếu dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; được thành lập căn cứ vào quy hoạch phát triển cụm công nghiệp của tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong khi khu công nghiệp được thành lập căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp của cả nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Cụm công nghiệp do ngành công thương quản lý còn khu công nghiệp do các ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh quản lý.

Ngoài ra, bên trong các khu kinh tế và khu kinh tế cửa khẩu cũng có những khu chế xuất, khu công nghiệp do ban quản lý các khu kinh tế này trực tiếp quản lý.

Trong giới hạn nghiên cứu của mình, nhóm tác giả chỉ xem xét các khu công nghiệp là đối tượng quản lý của các ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh và được nêu trong quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp; không xem xét các cụm công nghiệp, các khu kinh tế và kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp và khu chế xuất nằm trong các khu kinh tế.

Tác động xã hội vùng của một dự án có thể được hiểu là những tác động xã hội xuất hiện trong hoặc sau giai đoạn triển khai các hoạt động của dự án đến người dân trong khu vực lân cận dự án đó, bao gồm cả những người lao động nhập cư làm việc trong các khu công nghiệp và tạm trú ở địa phương. Những tác động xã hội có thể là tích cực hoặc tiêu cực, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến cuộc sống

của người dân trong vùng nơi đang thực hiện các dự án hoặc các vùng lân cận. Những người lao động trong khu công nghiệp đồng thời sinh sống tại các địa phương lân cận khu công nghiệp đó cũng thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Những người lao động này có thể là dân địa phương, cũng có thể là lao động nhập cư. Ở một số nơi trong nghiên cứu này, họ được xem xét riêng vì so với dân địa phương không làm việc trong khu công nghiệp, họ giống ở chỗ là cùng sống ở xung quanh khu công nghiệp, và khác ở chỗ họ có lợi ích từ việc làm trực tiếp trong khu công nghiệp.

Tác động xã hội vùng của một khu công nghiệp chính là các tác động trực tiếp và gián tiếp tới cuộc sống của những người dân ở các địa phương lân cận khu công nghiệp đó. Một khu công nghiệp có rất nhiều tác động xã hội vùng. Tuy nhiên, có thể chia những tác động đó thành tám nhóm sau đây: (1) Tác động tới việc làm và nghề nghiệp; (2) Tác động tới thu nhập; (3) Tác động tới cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng; (4) Đô thị hóa và cơ sở hạ tầng; (5) Tác động về mặt nhân khẩu học; (6) Tác động về môi trường và sức khỏe; (7) Tác động tới trật tự an toàn xã hội (bao gồm cả trật tự an toàn giao thông); và (8) Tác động tới truyền thống.

Cuốn sách là kết quả của nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu khoa học theo Nghị định thư "Khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam: Những tác động xã hội vùng" do Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới chủ trì thực hiện trong các năm 2010 và 2011. Cuốn sách tập trung vào phát hiện, đánh giá và phân tích các tác động xã hội vùng của việc phát triển khu công nghiệp tới cộng đồng dân cư ở các địa phương xung quanh khu công nghiệp. Đồng thời giới thiệu một số kinh nghiệm của các nước Đông Á về tác động xã hội vùng của khu công nghiệp.

Ngoài Lời nói đầu, Kết luận, cuốn sách gồm 3 chương:

- Chương một khái quát lịch sử phát triển, đặc trưng của các khu công nghiệp ở Việt Nam.

- Chương hai trình bày kết quả nghiên cứu về các tác động xã hội vùng ở Việt Nam, bao gồm 8 mục lớn, tương ứng với 8 nhóm tác động xã hội vùng.

- Chương ba đề cập một số kinh nghiệm về tác động xã hội vùng của khu công nghiệp ở 8 nước Đông Á, từ Nhật Bản ở phía Bắc tới Indonesia ở phía Nam.

Phần kết luận đề xuất một số kiến nghị nhằm hạn chế tác động xã hội vùng tiêu cực của các khu công nghiệp ở Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã khảo sát và phỏng vấn các chuyên gia, cán bộ chính quyền địa phương, người dân và doanh nghiệp ở một số địa phương có nhiều khu công nghiệp ở cả ba miền. Để hoàn thành công trình nghiên cứu này, chúng tôi đã nhận được nhiều nhận xét, góp ý từ các nhà khoa học, gồm: GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn, GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái, GS. TSKH. Lương Xuân Quỳ, GS. TS. Đỗ Đức Bình, cố PGS. TS. Nguyễn Hữu Khải, PGS. TS. Ngô Xuân Bình, PGS. TS. Lưu Đức Hải, PGS. TS. Chu Đức Dũng, PGS. TS. Nguyễn Xuân Dũng, PGS. TS. Đặng Nguyên Anh, TS. Nguyễn Duy Lợi, TS. Nghiêm Xuân Minh, TS. Vũ Hy Chương.

Thay mặt nhóm tác giả, xin trân trọng cảm tạ sự hợp tác và giúp đỡ của các quý vị.

Hà Nội, tháng 4 năm 2012

Chủ biên

NGUYỄN BÌNH GIANG

Chương 1

SỰ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

I. LỊCH SỬ

Khu công nghiệp với tư cách là một khu vực hội tụ nhiều nhà máy công nghiệp đã hình thành ở Việt Nam từ lâu. Ở Hà Nội từ những năm 1960 đã thành lập các khu công nghiệp ở Thượng Đình, Văn Điển - Pháp Vân, Cầu Bươu - Giáp Bát, Trương Định, Minh Khai - Vĩnh Tuy - Mai Động, Đức Giang - Cầu Đuống, Chèm - Đông Anh, Cầu Diễn - Mai Dịch, Hà Đông, Thạch Thất, Quốc Oai, v.v...¹ Ở miền Nam dưới chế độ cũ, một số khu công nghiệp (hay khu kỹ nghệ theo cách gọi khi đó) đã được thành lập như An Hòa (ở Quảng Nam), Biên Hòa (Đồng Nai), Hòa Khánh (Đà Nẵng), Phong Đình, v.v... Miền Nam Việt Nam còn thành lập Công ty Quốc gia Khuếch trương Khu kỹ nghệ với chức năng phát triển khu công nghiệp.² Chúng tôi không có tư liệu để làm rõ đặc điểm của các khu công nghiệp ở miền Nam Việt Nam trước khi đất nước thống nhất. Còn các khu

1. Theo *Bách khoa thư Hà Nội, Tập V: Kinh tế*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.

2. Nguyễn Huy (1972). *Hiện tình kinh tế Việt Nam*. Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, tr. 35-51.

công nghiệp ở miền Bắc có đặc điểm là thiếu hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hỗ trợ, thiếu hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn, xen kẽ với các khu dân cư, không có hàng rào ngăn cách, v.v... Chúng chỉ đơn giản là những nơi đặt các nhà máy công nghiệp mà không có hỗ trợ hay ưu đãi gì, không có người quản lý.

Từ khi đổi mới, Việt Nam bắt đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một trong những biện pháp thu hút đầu tư là thành lập các khu công nghiệp, tại đó các doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi về hỗ trợ kết cấu hạ tầng cùng các ưu đãi tài chính. Khu chế xuất Tân Thuận thành lập tháng 11/1991 là khu công nghiệp đầu tiên của cả nước. Tiếp theo là khu chế xuất Linh Trung I thành lập năm 1992. Cả hai khu này đều ở thành phố Hồ Chí Minh để khai thác lợi thế nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng giao thông (đường sá, sân bay, cảng). Giai đoạn 1991 - 1994 có thể gọi là giai đoạn thí điểm phát triển các khu công nghiệp. Gọi là thí điểm vì giai đoạn đó không có cơ sở pháp lý nào hậu thuẫn việc phát triển các khu công nghiệp, cũng không có quy định minh bạch nào về thế nào là một khu công nghiệp. Cả giai đoạn này chỉ có 2 khu chế xuất nói trên và 5 khu công nghiệp được thành lập, trong đó hai khu ở Hà Nội (Nội Bài và Thăng Long), một khu ở Hải Phòng (Nomura - Hải Phòng), một khu ở Đà Nẵng (khu công nghiệp Đà Nẵng), và một khu ở Đồng Nai (Amarta).¹ Lúc đó, để phân biệt các khu công nghiệp này với những khu công nghiệp đã hình thành từ những năm 1960, Nhà nước gọi những khu mới là các khu công nghiệp tập trung. Về

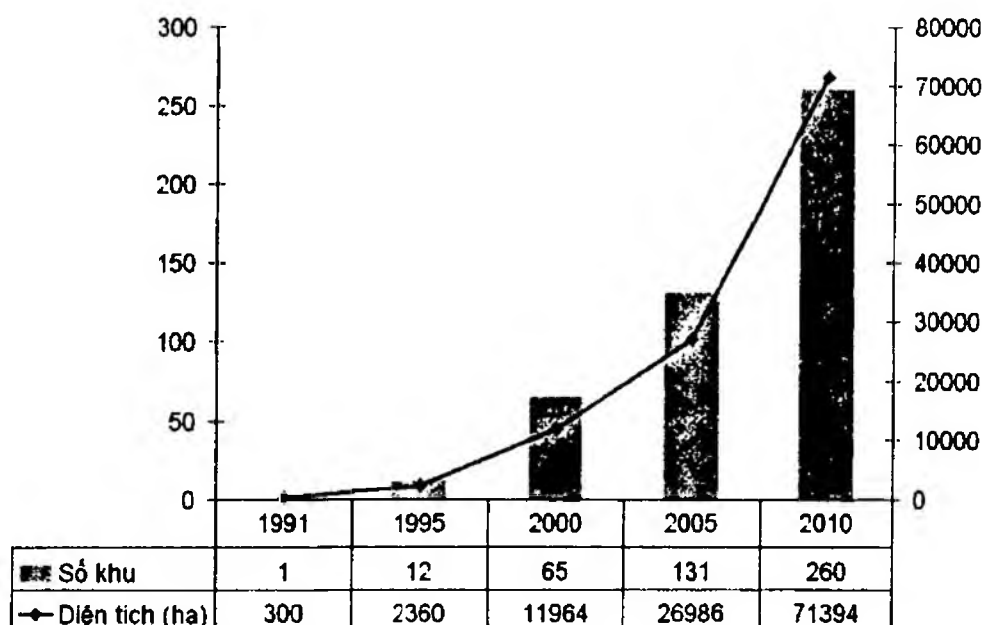
1. Theo thống kê của Vụ Quản lý các khu công nghiệp.

sau, để thuận tiện, chỉ gọi là các khu công nghiệp, còn các khu công nghiệp cũ và những khu có đặc điểm tương tự được gọi chung là cụm công nghiệp.

Tháng 12/1994, Chính phủ ra Nghị quyết số 192/NQ-CP ban hành quy chế khu công nghiệp. Từ đó, các khu công nghiệp được thành lập nhiều hơn. Trong khi chính phủ phê duyệt danh sách các khu công nghiệp ưu tiên thành lập đến năm 2000 mà toàn bộ các khu trong danh sách đó chỉ tập trung ở Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh, thì một số tỉnh, thành cũng đã xúc tiến phát triển các khu công nghiệp ở địa phương mình. Sau đó, theo đề nghị của các tỉnh, Chính phủ đã bổ sung danh sách nói trên.

Việc ban hành Quy chế Khu công nghiệp năm 1994 là một bước tiến lớn trong chính sách phát triển khu công nghiệp của Việt Nam vì nó tạo ra cơ sở pháp lý cho hoạt động của nhà đầu tư thứ cấp (doanh nghiệp thuê đất), nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, và các cơ quan chủ quản (chính quyền). Lần đầu tiên, khu công nghiệp được quy định rõ ràng trong một văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, do quy chế này còn đơn giản, nên cơ sở pháp lý chưa đủ mạnh để hậu thuẫn các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Hình 1.1. Xu hướng phát triển các khu công nghiệp thời kỳ 1991 - 2010



Nguồn: Chủ biên tự vẽ dựa trên số liệu của Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bên cạnh việc ban hành Quy chế về khu công nghiệp, Chính phủ đã thành lập một cơ quan giúp việc cho Thủ tướng về đường lối phát triển khu công nghiệp. Ban đầu đó là Văn phòng Các khu công nghiệp tập trung (tháng 8 năm 1996) đặt trong Văn phòng Chính phủ. Sau đó là Ban quản lý Các khu công nghiệp Việt Nam (tháng 12 năm 1996) do Chính phủ chỉ đạo trực tiếp.¹

Giai đoạn 1995 - 1997, cả nước có thêm 40 khu công nghiệp mới được thành lập, nhiều gấp 8 lần số lượng thành lập trong giai đoạn thứ điểm. Phần lớn các khu mới thành lập trong giai đoạn này ở các tỉnh phía Nam, nhất là ở Bình Dương và Đồng Nai.²

1. Xem Quyết định số 969/QĐ-TTg ngày 28/12/1996 của Thủ tướng.

2. Thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

Đề giải quyết bất cập của quy chế 1994, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 24/4/1997 ban hành quy chế mới về khu công nghiệp thay cho quy chế năm 1994. Từ đó đến nay, phát triển các khu công nghiệp chuyển sang giai đoạn tăng nhanh và ổn định, tốc độ tăng số lượng khu công nghiệp hàng năm đạt bình quân 20%.¹

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Nhà nước sẽ cho phép thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp, để đến năm 2015 tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 65.000 ha - 70.000 ha, đến năm 2020 thì hoàn thiện về cơ bản mạng lưới khu công nghiệp trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các khu công nghiệp đạt khoảng 80.000 ha. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng số khu công nghiệp thành lập mới từ khi quy hoạch trên được phê duyệt đến năm 2020 vào khoảng trên 200 khu với tổng diện tích khoảng trên 63,5 nghìn ha.

Để phát triển các khu công nghiệp, các địa phương chủ yếu áp dụng hình thức kêu gọi các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tới phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Chính quyền địa phương hỗ trợ về hạ tầng giao thông kết nối khu công nghiệp với các trục giao thông chính. Nhiều hình thức ưu đãi dành cho các khu công nghiệp đã được các chính quyền địa phương áp dụng. Tuy nhiên kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, các hình thức ưu đãi đã bị hạn chế đáng kể.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng (09/9/2005). “Khu công nghiệp, khu chế xuất và triển vọng phát triển”. Website Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng. Truy cập ngày 23/6/2011 tại địa chỉ <http://dpi.danang.gov.vn/node/148>.

Năm 1996 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi lần thứ ba, năm 2000 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi lần thứ tư, năm 2005 ban hành Luật Đầu tư là những thời điểm đáng ghi nhớ trong lịch sử phát triển khu công nghiệp vì theo các luật này khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, nhà đầu tư xây dựng khu công nghiệp là đối tượng được ưu đãi, Nhà nước hỗ trợ phát triển khu công nghiệp.

Một sự kiện nổi bật nữa trong lịch sử phát triển khu công nghiệp là việc Chính phủ ra Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế. Văn bản quy phạm pháp luật này được đánh giá là cơ sở pháp lý quan trọng cho kiện toàn tổ chức của các ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, phân quyền đáng kể cho các ban này cũng như các trường ban, nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp.^{1,2,3}

-
1. Đinh Văn Tâm (29/01/2011). “Thuận lợi và khó khăn trong việc triển khai phân cấp, ủy quyền trong Nghị định số 29/2008/NĐ-CP tại KCN, KCX Cần Thơ”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=170&CID=170&IDN=2368&lang=vn.
 2. PV (25/11/2010). “Đồng Nai: 15 kiến nghị chỉnh sửa các quy định của pháp luật liên quan đến KCN, KCX, KKT”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=159&CID=-&IDN=2321&lang=vn.
 3. Vụ Quản lý các khu kinh tế (16/03/2009). “Một số kết quả ban đầu trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 29/2008/NĐ-CP”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=163&IDN=2041&lang=vn.

II. MỤC ĐÍCH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phát triển các khu công nghiệp nhằm phát triển hình thức bố trí sản xuất công nghiệp mới, góp phần quan trọng để ngành công nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả; tăng năng lực sản xuất và sản lượng công nghiệp để xuất khẩu và phục vụ nhu cầu trong nước; tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động, nâng cao đời sống cho người dân. Lợi ích to lớn của việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất là thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư cần thiết từ bên ngoài để phát triển sản xuất, tăng giá trị sản xuất hàng công nghiệp.

Nhận thức rõ tầm quan trọng mang tính chiến lược của việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) đã ra Nghị quyết cụ thể: *“Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới.”*

Mục tiêu tổng quát của phát triển khu công nghiệp được nêu trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam của chính phủ và trong báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư¹ là: (a) hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp; và (b) hình thành hệ thống các khu công nghiệp nòng cốt có vai trò dẫn dắt công nghiệp đất nước.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. “Tình hình và phương hướng phát triển các khu công nghiệp nước ta thời kỳ 2006 - 2020”. Cổng thông tin điện tử Chính phủ. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ <http://www.chinhphu.vn/pls/portal/docs/124958.PDF>

Báo cáo nói trên còn cho thấy Chính phủ đặt ra mục tiêu phát triển khu công nghiệp đồng thời bảo vệ môi trường.

Qua khảo sát của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới tại một số địa phương tích cực phát triển khu công nghiệp, những mục đích đầu tiên mà các nhà quản lý ở đây nêu ra là chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa và tạo việc làm cho người dân địa phương. Có thể, các chính quyền địa phương đã cân nhắc chi phí - lợi ích của việc phát triển khu công nghiệp. Họ đều nhận thức được việc phát triển khu công nghiệp sẽ khiến một bộ phận nông dân trồng lúa không còn đất canh tác, nhận thức được nguy cơ về an ninh lương thực, nhận thức được một bộ phận nông dân nhất thời, hay thậm chí lâu dài, không có việc làm. Nhưng thực tế rằng, cùng một diện tích đất, khu công nghiệp tạo ra nhiều việc làm gấp từ 30 đến 50 lần đất trồng lúa; đóng góp vào tổng sản phẩm nội địa và ngân sách địa phương nhiều gấp hàng nghìn, hàng vạn lần; đem lại thu nhập cho chính người mất đất nhiều gấp vài chục lần so với thu nhập một năm trồng lúa; v.v...

Tuy nhiên, có những nhân tố mà các chính quyền địa phương không dự tính trước được, khiến cho việc cân nhắc chi phí - lợi ích của họ không chính xác. Chẳng hạn, qua phỏng vấn của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới với đại diện chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008 - 2010 cũng như sự cạnh tranh quyết liệt thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước khác trong khu vực là những nhân tố mà tỉnh không lường trước được. Những nhân tố này khiến có công ty đa quốc gia lớn đã ký ghi nhớ đầu tư vào Vĩnh Phúc lại không thực hiện cam kết, khiến cho một số khu công

ngiệp ở đây đã được chính quyền tỉnh hỗ trợ trong công tác thu hồi đất lại rơi vào tình trạng không cho thuê được.

Đó là chưa kể những tác động xã hội vùng của việc xây dựng một khu công nghiệp mà chúng tôi sẽ trình bày ở các chương sau.

III. ĐẶC ĐIỂM KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. Khái quát

Tính đến hết năm 2010, cả nước đã có 173 khu công nghiệp đi vào hoạt động (đã có nhà đầu tư thứ cấp - tức doanh nghiệp thuê đất trong khu công nghiệp) với tổng diện tích tự nhiên 43.718ha.¹ Tính bình quân, mỗi khu công nghiệp Việt Nam rộng xấp xỉ 253ha. Các khu công nghiệp này phân bố ở 56 tỉnh, thành. Ngoài ra, còn có 87 khu đã được thành lập nhưng mới đang ở giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản. Tính cả khu đã thành lập nhưng chưa hoạt động, cả nước có 57 tỉnh, thành có khu công nghiệp. Các khu công nghiệp đã cho thuê được 21 nghìn ha đất công nghiệp, đạt 46% tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Nếu tính riêng các khu đã đi vào hoạt động, tỷ lệ trên lên tới 65%.²

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam³ dẫn đầu cả nước về phát triển khu công nghiệp, đã thành lập tới 124 khu, chiếm 48% tổng

1. Nghị quyết số 57/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội cho phép diện tích đất xây dựng khu công nghiệp trong cả nước đến năm 2020 là 100.470 ha.
2. Vụ Quản lý các khu kinh tế (tháng 2/2011). Báo cáo năm 2010.
3. Gồm 6 tỉnh Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh) và Long An, Tiền Giang.

số khu công nghiệp của cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ¹ đã thành lập 52 khu, vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ² đã thành lập 23 khu, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long³ đã thành lập 10 khu. Các tỉnh, thành có nhiều khu công nghiệp nhất là Đồng Nai (28 khu), Bình Dương (27 khu), thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (mỗi địa phương 16 khu). Một số tỉnh không nằm trong các vùng kinh tế trọng điểm nhưng đã thành lập được khá nhiều khu công nghiệp gồm Bắc Giang (5 khu), Hà Nam (4 khu), Thái Bình (5 khu), Thanh Hóa (4 khu).⁴

Bảng 1.1. Số lượng và tổng diện tích các khu công nghiệp đã thành lập tính đến hết năm 2010 phân theo vùng lãnh thổ

Vùng	Số lượng khu công nghiệp	Tổng diện tích (ha)
Đồng bằng Sông Hồng	66	15031
Trung du miền núi Bắc Bộ	16	2478
Miền Trung	39	9256
Tây Nguyên	8	1261
Đông Nam Bộ	88	33290
Đồng bằng sông Cửu Long	43	10078
Cả nước	260	71394

Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế (tháng 2/2011).

1. Gồm 7 tỉnh, thành: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh và Hải Phòng.
2. Gồm 5 tỉnh, thành duyên hải Trung Bộ: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.
3. Gồm các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau.
4. Vụ Quản lý các khu kinh tế (tháng 2/2011).

2. Quy mô

Căn cứ số liệu thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế, xét trong số các khu công nghiệp đang hoạt động đến cuối năm 2010, quy mô của các khu công nghiệp Việt Nam như sau.

Bảng 1.2. Quy mô khu công nghiệp Việt Nam

Quy mô (ha)	Theo diện tích tự nhiên (khu)	Theo diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (khu)
Dưới 50	15	34
Từ 50 đến dưới 100	28	36
Từ 100 đến dưới 150	32	43
Từ 150 đến dưới 200	26	21
Từ 200 đến dưới 250	17	18
Từ 250 đến dưới 300	17	10
Từ 300 đến dưới 350	16	10
Từ 350 đến dưới 400	8	5
Từ 400 trở lên	28	9

Nguồn. Thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

Như bảng 1.2 cho thấy, phần lớn các khu có quy mô nhỏ dưới 200 ha. Khu nhỏ nhất là khu công nghiệp Bình Dương (tỉnh Bình Dương) chỉ có 17 ha diện tích tự nhiên và 14 ha diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Khu lớn nhất xét theo diện tích tự nhiên là khu Phú Mỹ II (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), xét cả diện tích giai đoạn mở rộng. Khu lớn nhất xét theo diện tích đất công nghiệp là khu Bầu Bàng (tỉnh Bình Dương) rộng 699 ha. Tính

toán từ số liệu thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế, đến hết năm 2010 và chỉ xét các khu công nghiệp đang hoạt động, diện tích tự nhiên bình quân của mỗi khu là xấp xỉ 237 ha, diện tích đất công nghiệp bình quân là xấp xỉ 161 ha.

Để so sánh, theo quy định khu công nghiệp ở Thái Lan rộng tối thiểu 500 *rai*¹ (80 ha).² Ở Indonesia năm 1998, quy mô trung bình của mỗi khu công nghiệp vào khoảng 294,4 ha.³ Ở Đài Loan năm 2000, quy mô trung bình mỗi khu công nghiệp xấp xỉ 130 ha.⁴ Ở Hàn Quốc tính đến năm 2000, quy mô trung bình của các tổ hợp công nghiệp (cách gọi ở Hàn Quốc đối với khu công nghiệp trung ương, khu công nghiệp địa phương, khu công nghiệp nông nghiệp) các loại vào khoảng xấp xỉ 139 ha.⁵

-
1. Đơn vị tính diện tích cổ truyền của Thái Lan. Mỗi *rai* tương đương 0,16 ha.
 2. Thailand Board of Investment. Industrial Estates. Website of Thailand Board of Investment. Accessed on 24/6/2011 at: http://www.boi.go.th/english/how/industrial_estates.asp
 3. Anggraini Rini (2001). "Indonesia Industrial Estate". In Management of Industrial Estates through Green Productivity edited by Asian Productivity Organization. Tokyo. On-line available at http://www.apo-tokyo.org/gp/e_publi/penang_symp/Penang_final.pdf. Năm 1998, Indonesia có 180 khu công nghiệp với tổng diện tích tự nhiên là 53000 ha.
 4. Jseng Claire (2001). "Taiwan, Republic of China". In Management of Industrial Estates through Green Productivity edited by Asian Productivity Organization. Tokyo. Online available at http://www.apo-tokyo.org/gp/e_publi/penang_symp/Penang_final.pdf. Năm 2000, Đài Loan có 88 khu công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích 11422 ha.
 5. Kim Min Chul (2001). "Republic of Korea". In Management of Industrial Estates through Green Productivity edited by Asian Productivity Organization. Tokyo. Online available at http://www.apo-tokyo.org/gp/e_publi/penang_symp/Penang_final.pdf.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Theo thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết năm 2010, cả nước đã có 228 dự án trong nước và 38 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn là 112 nghìn tỷ đồng và 3 tỷ đôla Mỹ trong lĩnh vực phát triển khu công nghiệp.¹ Một số tập đoàn kinh tế đã tham gia mạnh mẽ vào lĩnh vực phát triển khu công nghiệp là Tổng Công ty Phát triển khu công nghiệp, Viglacera, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam, Công ty Khu công nghiệp Thăng Long, VSIP Group, VNT, v.v...

Việc thu hút các thành phần kinh tế khác nhau tham gia phát triển khu công nghiệp là một chính sách linh hoạt của Việt Nam. Nếu chỉ dựa vào nhà nước, chính quyền trung ương hoặc địa phương, thì sẽ khó có nguồn tài chính để phát triển. Một số nước có kinh nghiệm phát triển cơ sở hạ tầng cũng áp dụng chính sách như vậy. Chẳng hạn ở Thái Lan, những khu được xác định là *industrial estate* thì do chính quyền trung ương (Cục Quản lý Khu công nghiệp Thái Lan) quản lý, *industrial zone* thì do Bộ Công thương và chính quyền địa phương phát triển và quản lý, *industrial park* thì do tư nhân phát triển.

Để hỗ trợ những địa phương có khó khăn về kinh tế - xã hội, từ năm 2000, Chính phủ cho phép thành lập các công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu. Ngày 19 tháng 10 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế

1. Vũ Quốc Huy (01/3/2011).

- xã hội khó khăn. Ngày 19 tháng 3 năm 2009, Thủ tướng lại ban hành Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg để hoàn thiện cơ chế này.

Xét theo quốc tịch nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, chỉ có 6 khu là hoàn toàn do nước ngoài xây dựng, 16 khu do liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài xây dựng. Nhà đầu tư nước ngoài hoặc đối tác liên doanh nước ngoài thuộc các quốc tịch Ấn Độ, Đài Loan, Hồng Kông, Malaysia, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc. Các khu còn lại đều do các nhà đầu tư trong nước xây dựng. Số liệu về diện tích cho thấy, không phải cứ có nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng thì quy mô khu công nghiệp sẽ lớn. Trong 10 khu lớn nhất, dù xét theo diện tích tự nhiên hoặc xét theo diện tích đất công nghiệp, chỉ có hai khu là do liên doanh với nước ngoài xây dựng. Trong 43 khu nhỏ dưới 100 ha, có 7 khu do nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài xây dựng.¹

Mặc dù tình hình ở từng khu có thể khác về số lượng và chất lượng, nhưng nhìn chung các khu công nghiệp ở Việt Nam thường cung cấp các hạ tầng và dịch vụ sau: (a) đường nội bộ khu; (b) hệ thống thoát nước mưa; (c) hệ thống thoát nước thải; (d) hệ thống cấp nước, nhưng nước là công ty cấp nước sạch cung cấp, một số khu có thể có giếng khoan; (đ) hệ thống chiếu sáng, mạng điện tới từng doanh nghiệp và trạm biến áp, nhưng điện là do công ty điện lực cung cấp, một số khu có thể có máy phát điện dự phòng khi mất điện; (e) mạng thông tin (điện thoại, internet) nhưng các dịch vụ này do công ty viễn thông cung cấp, một số khu có thể có tổng đài tự động trung tâm; (f) thu gom chất thải rắn, rác thải; (g) trung tâm xử lý nước thải tập trung; (h) các trụ và bể nước phòng cháy chữa cháy bên ngoài tường rào

1. Thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

doanh nghiệp; (i) cây xanh; v.v... Một số khu có thể có các văn phòng của hải quan hay ngân hàng bên trong khu, nhưng đây không phải dịch vụ do khu công nghiệp cung cấp.

4. Thu hút nhà đầu tư thứ cấp

Tuyệt đại bộ phận các khu công nghiệp đang hoạt động đều đã thu hút được các nhà đầu tư cả nước ngoài lẫn trong nước. Một số ít khu chỉ thu hút được nhà đầu tư nước ngoài, chẳng hạn khu công nghiệp Thăng Long (Đông Anh, Hà Nội), Kim Hoa, Bá Thiện (Vĩnh Phúc), Tân Trường (Hải Dương), v.v... Càng ít khu chỉ thu hút được nhà đầu tư trong nước.¹ Khu Kim Hoa ở Vĩnh Phúc thành lập năm 1998 có duy nhất một nhà đầu tư thứ cấp và đã thuê toàn bộ khu, đó là công ty Toyota Motor Việt Nam.

Tính đến hết năm 2010, các khu công nghiệp Việt Nam đã thu hút được 3.960 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 4.380 dự án đầu tư trong nước. Tính theo vốn đầu tư, thu hút được 53,6 tỷ USD và 336,1 nghìn tỷ đồng.²

Tỷ lệ lấp đầy (tỷ lệ diện tích cho thuê so với diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê) đối với các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động đạt bình quân 65%. Có 77 khu mà tỷ lệ lấp đầy thấp hơn tỷ lệ bình quân nói trên. Hơn 100 khu mà tỷ lệ lấp đầy cao hơn mức bình quân. Có 41 khu đã cho thuê hết diện tích đất công nghiệp, nghĩa là tỷ lệ lấp đầy đã đạt 100% trở lên. Đáng chú ý là có 13 khu mà tỷ lệ lấp đầy trên 100% do cho thuê cả đất không phải đất công nghiệp; 5 trong số những khu này ở Bình Dương, 3 khu ở Đồng Nai.³ Hầu hết những khu đã lấp đầy là khu

1. Thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

2. Vũ Quốc Huy (01/3/2011).

3. Thống kê của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

Trong rất nhiều trường hợp, việc xây dựng và cho thuê tiến hành đồng thời theo hình thức “cuốn chiếu”. Nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tiến hành đền bù xong nhưng có thể chưa thu hồi đất ngay, hoặc thu hồi nhưng chưa san nền và xây dựng cơ sở hạ tầng ngay vì chưa có nhà đầu tư thứ cấp đến thuê. Điều này cho phép nhà đầu tư xây dựng giảm được tình trạng bỏ vốn lớn ra đầu tư mà chậm thu hồi. Lại có trường hợp như khu Nomura - Hải Phòng, liên doanh Việt Nam - Nhật Bản đầu tư xây dựng khu này đã tiến hành thu hồi đất, san nền và xây dựng cơ sở hạ tầng toàn bộ diện tích ngay từ đầu vào những năm 1994 - 1995, để rồi mãi đến cuối năm 2010 mới cho thuê hết. Những trường hợp đã thu hồi đất nhưng chưa cho thuê được như thế đã tạo cảm giác để hoang phí đất nông nghiệp hay cảm giác “quy hoạch treo”, bị báo chí chỉ trích gay gắt.^{2,3} Dù sao, việc thu hồi đất rồi ngay lập tức cho thuê hết là điều không tương.

1. Khảo sát của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới.
2. Ngọc Ánh (23/05/2011). ““Tắc vàng” ai xót?”. Báo Văn hóa điện tử. Truy cập ngày 23/6/2011 tại địa chỉ <http://www.baovanhoa.vn/KINHTE/print-35923.vho>
3. Hồng Hiên (21/5/2011). “Lãng phí đất tại nhiều khu công nghiệp”. Báo Đầu tư. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ <http://baodautu.vn/portal/public/vir/baivietkinhtedautu/repository/collaboration/sites%20content/live/vir/web%20contents/chude/kinhtedautu/doesongxahoi/L%C3%A3ng%20ph%C3%AD%20%C4%91%E1%BA%A5t%20t%E1%BA%A1i%20nhi%E1%BB%81u%20khu%20c%C3%B4ng%20nghi%E1%BB%87p>.

5. Vị trí khu công nghiệp

Xây dựng khu công nghiệp, đối với chính quyền địa phương, là để thu hút đầu tư, từ đó kiếm những lợi ích như đã trình bày ở trên. Còn đối với các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mục đích là kiếm lợi nhuận. Khu công nghiệp thực chất là hàng hóa, một thứ hàng hóa công cộng, mà bên cung cấp là chính quyền địa phương và nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, còn bên tiêu dùng là các doanh nghiệp - những nhà đầu tư thứ cấp. Có một thị trường của thứ hàng hóa khu công nghiệp này. Ở đó, người cung cấp đưa ra sản phẩm với mức giá (giá thuê đất và các ưu đãi tài chính) và phẩm chất sản phẩm cạnh tranh để bán được sản phẩm với mức lợi nhuận tối đa; còn người mua tìm mua sản phẩm dự định với mức chi ngân sách tối thiểu, hoặc mua sản phẩm tốt nhất với mức chi ngân sách dự định. Vị trí của khu công nghiệp là một trong những nhân tố có tính quyết định được các bên đưa vào trong bài toán tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí của mình.

Vị trí của khu công nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến chi phí sản xuất của nhà đầu tư thứ cấp thông qua tác động đến chi phí logistics, chi phí thuê mướn nhân công. Thông thường, lao động có tay nghề, nhất là các lao động ở vị trí quản lý, định cư ở các đô thị lớn. Đô thị lớn còn là thị trường tiêu thụ quan trọng trong trường hợp sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước. Vì thế, khoảng cách tới các đô thị lớn, tình trạng giao thông kết nối khu công nghiệp với các đô thị lớn được các nhà đầu tư thứ cấp quan tâm. Đối với các nhân tố sản xuất vật chất phải nhập khẩu, cũng như đối với sản phẩm định hướng xuất khẩu, khoảng cách tới cảng biển, sân bay cũng như tình trạng giao thông kết nối giữa khu công nghiệp tới chúng là yếu tố quan trọng.

Những điều trên lý giải tại sao các khu công nghiệp Việt Nam lại tập trung ở vùng Thủ đô Hà Nội và vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, dọc các trục giao thông như quốc lộ 1A, 2A, 5, 10, 13, 14, 18A, 22¹, 51A, v.v... Ngay cả ở trong vùng Thủ đô Hà Nội, các khu công nghiệp tập trung nhiều hơn ở phần phía bắc sông Hồng.² Còn ở vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, các khu tập trung nhiều hơn ở phần phía bắc.³ Các tỉnh lân cận Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh, các huyện, thị càng gần hai đại đô thị nói trên thì có nhiều khu công nghiệp hơn, chẳng hạn như Phúc Yên và Bình Xuyên của Vĩnh Phúc, các huyện Từ Sơn, Tiên Du, Yên Phong, Quế Võ của Bắc Ninh, huyện Duy Tiên của Hà Nam, các huyện Như Quỳnh và Mỹ Hào của Hưng Yên, các thị xã Thuận An và Dĩ An của Bình Dương, thành phố Biên Hòa, các huyện Nhơn Trạch và Long Thành của Đồng Nai, huyện Tân Thành của Bà Rịa - Vũng Tàu, các huyện Đức Hòa và Bến Lức của Long An. Các khu công nghiệp được hình thành cùng với việc mở rộng và nâng cấp các quốc lộ. Chẳng hạn, các khu công nghiệp ở Hưng Yên và Hải Dương bắt đầu được phát triển từ năm 2003 sau khi quốc lộ 5 được mở rộng. Các khu ở

-
1. Đôi khi gọi là Đường xuyên Á.
 2. Nguyễn Bình Giang (2011). "Development of Industrial Estates, Ports and Metropolitan and Alternative Roads in the Greater Hanoi Area." In *Intra - and Inter - City Connectivity in the Mekong Region*. Edited by Masami Ishida. BRC Research Report No.6. Bangkok Research Center, IDE-JETRO. Bangkok. Thailand.
 3. Ishida, Masami (2011). "Industrial Estates, Ports and Airports and Connectivity in the Mekong Region." In *Intra - and Inter - City Connectivity in the Mekong Region*. Edited by Masami Ishida. BRC Research Report No.6. Bangkok Research Center, IDE-JETRO. Bangkok. Thailand.

Bắc Ninh và Bắc Giang, ngoại trừ khu Tiên Sơn ngay sát Hà Nội, bắt đầu được phát triển từ năm 2003 sau khi quốc lộ 1A đoạn Hà Nội - Lạng Sơn được mở rộng. Các khu công nghiệp ở Duy Tiên và Phủ Lý (Hà Nam) được thành lập từ khi đường Pháp Vân - Cầu Giẽ được hoàn thành đầu năm 2002.

Đã có những phản nản về việc các khu công nghiệp lấy đi mất những thửa ruộng màu mỡ. Quả thực nhiều vị trí thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp vào khu công nghiệp lại ở vùng đất nông nghiệp có năng suất tương đối cao và ổn định, trong khi những vùng không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp lại có vị trí không thuận lợi cho doanh nghiệp. Rõ ràng có sự đánh đổi.

IV. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THÀNH LẬP, MỞ RỘNG KHU CÔNG NGHIỆP

Khi thành lập thí điểm các khu công nghiệp thời kỳ đầu những năm 1990, Nhà nước không đặt ra điều kiện nào về thành lập hay mở rộng khu công nghiệp. Mãi tới năm 1997, quy chế khu công nghiệp mới đưa ra những chỉ dẫn sơ sài và chung chung về điều kiện thành lập khu công nghiệp. Theo đó, địa phương xin thành lập khu công nghiệp chỉ cần trình báo cáo nghiên cứu khả thi, còn cơ quan thẩm định chỉ cần xem xét việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, các giải pháp đảm bảo tính khả thi của khu công nghiệp, ngành nghề sản xuất, phương án thu hút đầu tư. Đáng chú ý là không có điều kiện về quy mô tối thiểu của khu công nghiệp.

Trước thực tế các khu công nghiệp được thành lập hàng loạt khắp cả nước, Nhà nước mới bắt đầu đưa ra những quy định rõ

ràng hơn từ năm 2006. Theo quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam, địa phương chỉ được thành lập khu công nghiệp mới khi ở các khu công nghiệp đã được thành lập trong địa bàn có tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60%. Việc mở rộng một khu công nghiệp đang có chỉ được duyệt khi khu đó đã đạt tỷ lệ lấp đầy từ 60% và đã có công trình xử lý nước thải tập trung. Quy định về khu công nghiệp được ban hành kèm theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP đã pháp lý hóa các điều kiện này. Ngày 31/3/2008, Thủ tướng có công văn số 2031/VPCP-CN yêu cầu không lấy đất nông nghiệp có năng suất ổn định để làm khu công nghiệp. Văn bản này được xem là đã đưa ra một điều kiện nữa về thành lập khu công nghiệp. Tuy nhiên thế nào là đất nông nghiệp có năng suất ổn định thì không có quy định minh bạch. Vẫn có địa phương không tuân thủ các điều kiện về thành lập và mở rộng khu công nghiệp.¹

V. QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP

Về mặt kinh doanh, mỗi khu công nghiệp thường có một doanh nghiệp quản lý (nói đúng ra là điều hành); trong phần lớn trường hợp đó là doanh nghiệp đã bỏ vốn ra đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Doanh nghiệp điều hành khu công nghiệp, vì thế, tập trung vào việc điều hành phần diện tích đang cho thuê, tiếp tục san nền, hoàn thiện cơ sở hạ tầng (giao thông nội bộ, trạm biến áp, chiếu sáng, các hệ thống cấp nước nội bộ, thoát nước mưa, thoát nước thải) bên trong khu công nghiệp,

1. Phạm Minh (18/2/2008). “Kỳ lục đầu tư vào các khu công nghiệp”. *VnEconomy*. Truy cập ngày 24/6/2011 tại địa chỉ <http://vneconomy.vn/62193P10C1001/ky-luc-dau-tu-vao-cac-khu-cong-nghiep.htm>

trồng cây xanh, xử lý nước thải tập trung, thu gom chất thải rắn công nghiệp, bảo vệ chung khu công nghiệp, v.v... Khi cung cấp dịch vụ điều hành này, doanh nghiệp điều hành khu công nghiệp thu phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, phí quản lý, phí xử lý nước thải, v.v...

Trong tổ chức chính quyền của nhiều tỉnh, thành có ban quản lý các khu công nghiệp (có khi gọi là ban quản lý các khu kinh tế). Đây là cơ quan thành lập theo quyết định của Thủ tướng để quản lý tất cả các khu công nghiệp trong địa bàn của một tỉnh theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”. Những ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh bắt đầu được thành lập từ khi có khu công nghiệp, và thành lập nhiều hơn từ khi có quy chế khu công nghiệp sửa đổi năm 1997. Hiện tại, cơ cấu tổ chức của một ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh thường gồm các bộ phận văn phòng, quản lý đầu tư, quản lý doanh nghiệp, quản lý môi trường, quản lý lao động, quy hoạch xây dựng, thanh tra, hỗ trợ đầu tư, đào tạo nghề, các dịch vụ, v.v...

Nhiệm vụ của ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh trước đây được pháp luật quy định trong điều 20 của *Quy chế khu công nghiệp* (từ năm 1994), sau đó được quy định lại trong điều 27 của *Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao* (từ năm 1997), và hiện nay được quy định trong điều 37 của *Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế* (từ năm 2008). So sánh các văn bản quy phạm pháp luật này thì thấy ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh và vị thủ trưởng của cơ quan này ngày càng được ủy quyền nhiều hơn từ ủy ban nhân dân tỉnh và các bộ, ngành, không chỉ để quản lý tốt hơn các khu công nghiệp, mà còn để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Tuy nhiên, vẫn có ý

kiến cho rằng các bộ, ngành chưa ủy quyền nhiều cho các ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh¹, hay chưa hướng dẫn đầy đủ các địa phương triển khai cơ chế phân cấp, ủy quyền².

Đối với các hoạt động bên trong khu hoặc liên quan đến khu mà ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh không được ủy quyền, các sở ban ngành của tỉnh là cơ quan quản lý. Chẳng hạn bảo đảm an ninh trật tự trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của sở công an tỉnh, thành.

Chú ý rằng, ở một số địa phương cấp huyện như Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Từ Sơn cũng có cái gọi là Ban quản lý các khu công nghiệp huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho phép thành lập, song các ban quản lý khu công nghiệp cấp huyện này chỉ quản lý các khu công nghiệp làng nghề, cụm công nghiệp đa nghề của huyện, chứ không quản lý khu công nghiệp thực sự.

Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp ở cấp trung ương hiện tại là Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Vụ Quản lý các khu kinh tế và các bộ, ngành khác ở những lĩnh vực có liên quan. Vụ Quản lý các khu kinh tế tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp trong cả nước, làm đầu

-
1. Tiểu Phong (05/3/2011). “Cần sớm sửa đổi Nghị định 29”. Báo điện tử *Đại biểu nhân dân*. Truy cập ngày 08/8/2011 tại địa chỉ <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=205246>
 2. Bà Tú (27/11/2010). “Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế: Cần một quy hoạch đủ tầm”. Báo *Diễn đàn doanh nghiệp*. Truy cập ngày 07/8/2011 tại địa chỉ <http://dddn.com.vn/2010/11/25/022943262cat7/phat-trien-khu-cong-nghiep-khu-che-xuat-khu-kinh-te-can-mot-quy-hoach-du-tam.htm>

môi hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chủ trì kiến nghị việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển khu công nghiệp, làm đầu mối nghiên cứu, đề xuất cơ chế quản lý, chính sách phát triển và hợp tác quốc tế liên quan đến khu công nghiệp, v.v...¹

1. Quyết định số 497/QĐ-BKH ngày 14/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Quản lý các khu kinh tế.

Chương 2

TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

I. TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC LÀM VÀ NGHỀ NGHIỆP

1. Tác động tích cực

Tác động tạo việc làm của khu công nghiệp được tạo ra qua 3 kênh: một là, khu công nghiệp tạo ra những việc làm trực tiếp cho lao động phổ thông và lao động có kỹ năng; hai là, khu công nghiệp tạo ra việc làm gián tiếp; và ba là, khu công nghiệp tạo việc làm cho lao động nữ.

Việc làm được tạo ra trực tiếp khi các doanh nghiệp và cơ quan hành chính của khu công nghiệp thuê lao động. Đối với lao động phổ thông trong vùng hoặc một số nông dân trong độ tuổi lao động nhường đất nông nghiệp cho xây dựng thì sự hiện diện của các khu công nghiệp đã mang lại nhiều cơ hội làm công nhân trong khu công nghiệp.¹ Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2010, các khu công nghiệp trong cả

1. Nguyễn Xuân Tuyên (27/6/2009). “Các khu công nghiệp Nam Định - Một số tác động ban đầu đối với khu vực nông thôn”. Hội thảo quốc tế: Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp ở các nước Đông Nam Á và Việt Nam.

nước tạo việc làm cho trên 1,6 triệu lao động trực tiếp.¹ Bình quân 1 ha đất cho thuê ở khu công nghiệp thu hút được trên 70 lao động trực tiếp, trong khi đó 1 ha đất nông nghiệp chỉ thu hút được khoảng 10 - 12 lao động.² Ngoài ra, ngay trong quá trình san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp cũng có thể thuê mướn lao động địa phương.

Nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ bổ sung cho hoạt động của khu công nghiệp sẽ tạo ra việc làm gián tiếp. Nhu cầu lương thực thực phẩm của công nhân trong khu công nghiệp đã tạo cơ hội cho nông dân chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển từ trồng lúa sang trồng trọt rau quả, chăn nuôi. Đối với lao động ngoài độ tuổi lao động thì khu công nghiệp cũng tạo điều kiện phát triển các việc làm mới mà dễ thấy nhất là:

Thứ nhất, dịch vụ cho công nhân khu công nghiệp thuê nhà trọ. Theo thống kê của Bộ Xây dựng, thì có tới 80% trong tổng số 1,6 triệu lao động trong khu công nghiệp phải đi thuê nhà trọ ở tạm.³ Nhu cầu thuê nhà trọ kích thích dịch vụ cho thuê nhà trọ phát triển ở các địa phương có khu công nghiệp.

1. Dẫn lại từ Vũ Quốc Huy (2011). “Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam”. Bài trình bày tại Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới ngày 29/02/2011.

2. Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam (04/4/2009). “Đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong quá trình phát triển khu công nghiệp”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 13/11/2010 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=163&IDN=2047&lang=vn

3. Cẩm Tú (18/10/2011). “Nhà ở cho công nhân KCN: Mỗi nghìn chính sách”. Báo *Tài nguyên và Môi trường*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&CategoryId=4&ID=109256&Code=NXFZ109256>

Thứ hai, buôn bán nhỏ bao gồm kinh doanh hoặc làm việc tại các cửa hàng thực phẩm, ăn uống, dịch vụ sửa chữa xe máy, cửa hàng gội đầu - cắt tóc, cửa hiệu tạp hóa và buôn bán nhỏ khác, v.v... phục vụ công nhân khu công nghiệp và cả các hộ dân cư địa phương có thu nhập tăng lên.

Thứ ba, các đơn vị sản xuất công nghiệp trong vùng cũng được hưởng lợi và nhận được việc làm từ các khu công nghiệp. Ví dụ như cung cấp thợ sửa chữa động cơ, nung nóng sắt - thép, xây dựng, điện và nước v.v... các lao động khác còn tham gia các công việc bán thời gian như lau chùi và làm vườn v.v...

Khu công nghiệp phát triển tạo nhiều việc làm cho phụ nữ. Tỷ lệ công nhân nữ trong các khu công nghiệp cao hơn đáng kể tỷ lệ trung bình của cả nước và tỷ lệ tham gia vào lĩnh vực sản xuất đó ở bên ngoài khu công nghiệp. Điều này sẽ được phân tích rõ hơn trong phần trình bày tác động về mặt nhân khẩu học của khu công nghiệp. Điều này có nghĩa là, phát triển khu công nghiệp sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm trực tiếp cho phụ nữ địa phương.

2. Tác động tiêu cực

Phát triển khu công nghiệp có thể tạo ra tình trạng thất nghiệp ở các địa phương xung quanh.¹ Đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất của nông dân. Nhường đất cho khu công nghiệp đồng nghĩa với việc mất tư liệu sản xuất và mất việc làm nông nghiệp.

1. Dũng Hiếu (16/10/2007). "Nhiều nông dân bị thu hồi đất thất nghiệp", *Báo Tài nguyên và Môi trường*. Truy cập ngày 6/8/2011 tại địa chỉ: <http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&cateID=4&id=33949&code=8S5V533949>

Mỗi ha đất nông nghiệp đem lại việc làm cho từ 10 đến 13 lao động. Diện tích một khu công nghiệp, tính bình quân cả nước, khoảng 237 ha (xem Chương 1). Như vậy, có nghĩa là lấy đất nông nghiệp xây mỗi khu công nghiệp sẽ làm khoảng 2400 đến 3000 người mất việc làm nông nghiệp. Nếu người nhường đất không mua được đất nông nghiệp ở nơi khác để sản xuất tiếp, hoặc nếu không được tuyển dụng vào các nhà máy trong khu công nghiệp vì quy hoạch treo, vì quá tuổi tuyển dụng hay vì tay nghề không có, hoặc không thể hoặc không chịu làm các việc làm gián tiếp liên quan đến khu công nghiệp hay thậm chí những việc không liên quan đến khu công nghiệp, họ có thể rơi vào tình trạng không có việc làm.

Các bảng 2.1 và 2.2 cho thấy tình trạng việc làm của những người trong độ tuổi lao động tại tỉnh Hải Dương đã thay đổi rất lớn trước và sau khi bị thu hồi đất. Trước khi bị thu hồi đất, số người đủ việc làm chiếm 74,15%, số người thiếu việc làm chiếm 15,84%, số người chưa có việc làm chiếm 10,01% thì sau khi bị thu hồi đất, các tỷ lệ này tương ứng là 49,62%, 35,80%, 14,58%. Như vậy, số người đủ việc làm đã giảm đi đáng kể, trong khi số người thiếu việc làm lại tăng lên gấp đôi và số người chưa có việc làm cũng tăng gấp rưỡi.

Bảng 2.1. Tình trạng việc làm của những người trong độ tuổi lao động trong các hộ gia đình trước khi thu hồi đất tại Hải Dương

Đơn vị: người

	Tên địa bàn	Số người trong độ tuổi lao động	Tình trạng việc làm trước khi thu hồi đất					
			Đủ việc làm		Thiếu việc làm		Chưa có việc làm	
			Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	TP.Hải Dương	11 672	9.044	77,48	1.360	11,65	1 268	10,87
2	Cẩm Giàng	3.484	2.348	67,39	609	17,48	527	15,13
3	Bình Giang	1 181	1 008	85,35	54	4,57	119	10,08
4	Nam Sách	2.899	2.009	72,40	542	13,70	258	8,90
5	Kim Thành	2.914	1 912	65,61	379	30,46	123	4,23
6	Chí Linh	1.596	1.196	74,94	318	19,92	82	5,14
Tổng cộng:		23.746	17.607	74,15	3.762	15,84	2.377	10,01

Nguồn: Số liệu điều tra của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hải Dương, 2005.

Bảng 2.2. Tình trạng việc làm của những người trong độ tuổi lao động trong các hộ gia đình sau khi thu hồi đất tại Hải Dương

Đơn vị: người

	Tên địa bàn	Số người trong độ tuổi lao động	Tình trạng việc làm sau khi thu hồi đất					
			Đủ việc làm		Thiếu việc làm		Chưa có việc làm	
			Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	TP.Hải Dương	11.672	5 667	48,55	4 522	38,74	1.483	12,71
2	Cẩm Giàng	3.484	2 273	65,24	526	15,10	685	19,66
3	Bình Giang	1 181	796	76,97	247	20,91	138	11,6
4	Nam Sách	2 899	1 025	35,36	1 419	48,95	455	15,69
5	Kim Thành	2 914	1 558	53,47	1 018	34,93	338	11,60
6	Chi Linh	1 596	350	21,93	769	48,13	477	29,89
	Tổng cộng:	23.746	11.782	49,62	8.501	35,80	3.463	14,58

Nguồn: Số liệu điều tra của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hải Dương, 2005.

Qua khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu phát hiện thấy tình trạng không có việc làm phần lớn chỉ là tạm thời. Rất nhiều nông dân được phỏng vấn chỉ thừa nhận nghề làm ruộng mà họ đã quen thuộc là việc làm, không thừa nhận các việc như làm xe ôm, bán giải khát mặc dù họ có làm những việc này sau khi nhường đất cho khu công nghiệp. Cá biệt, có một bộ phận nhỏ nông dân, chủ yếu là người đã nhiều tuổi, mất việc làm vì ngoài nghề nông họ không còn làm được nghề gì khác như lớp người ít tuổi hơn. Rất nhiều nông dân Việt Nam vẫn làm ruộng khi họ đang ở độ tuổi trên 55 hay 60, độ tuổi mà căn cứ Bộ luật Lao động thì các nghề nghiệp khác có thể được nghỉ hưu.

Nhiều nông dân thiếu việc làm là do sự thất hứa của các chủ sử dụng lao động trước và sau khi đầu tư tại địa phương, khiến tỷ lệ sử dụng lao động rất thấp.¹

Nguyên nhân nữa dẫn đến việc người bị mất đất không vào làm trong khu công nghiệp là công tác đào tạo nghề cho người bị mất đất đã không được chú trọng. Nhà nước có chủ trương đào tạo nghề cho những lao động trẻ, giúp họ nhanh chóng kiếm được việc làm mới ổn định cuộc sống, tuy nhiên, việc đào tạo diễn ra không bài bản, không cập nhật và thiếu tính chiến lược và kế hoạch cụ thể. Với tình trạng đào tạo nghề như vậy, người lao động được đào tạo ra sẽ khó mà đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Do đó, công việc mới của người lao động bị thu hồi đất không có tính ổn định cao. Tỷ lệ lao động mất đất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (30/5/2011). “Nhà nông không... đất”. Truy cập ngày 9/6/2011 theo địa chỉ: <http://www.horea.org.vn/home/news.php?id=8382>

được doanh nghiệp (nhận đất) đào tạo ở Hà Nội là 0,01%, Hà Tây: 0,02%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 0%. Trong khi đó, lao động do Nhà nước đào tạo nghề cho nông dân vùng mất đất cũng không đáng kể: Hà Nội: 0,01%; Hải Phòng: 0%; Bắc Ninh: 1,2%; Hà Tây: 0%. Tỷ lệ lao động do gia đình tự đào tạo có cao hơn nhưng cũng còn xa so với yêu cầu tạo việc làm mới phi nông nghiệp: Hà Nội: 0,9%; Hải Phòng: 0,01%; Bắc Ninh: 0,3% và Hà Tây: 0,09%.¹

II. TÁC ĐỘNG TỚI THU NHẬP VÀ MỨC SỐNG

1. Tác động tích cực

Các khu công nghiệp tác động tích cực trực tiếp và gián tiếp tới thu nhập, việc làm và mức sống của người dân địa phương qua các kênh sau đây.

Khoản đền bù thu hồi đất

Khi phải giao quyền sử dụng đất cho chính quyền địa phương hoặc nhà đầu tư phát triển hạ tầng để làm khu công nghiệp, người dân nhận được một khoản đền bù tùy theo loại đất (thổ cư, hoa màu hoặc đất ruộng) và diện tích đất và tiền đền bù nhà cửa, hoa màu trên đó theo quy định của Nhà nước². Trong

1. Nguyễn Sinh Cúc (25/8/2008). “Phát triển khu công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp”. Trường đại học Xây dựng. Truy cập ngày 8/8/2011 theo địa chỉ: http://www.bmkctn.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1613&Itemid=217
2. Ví dụ, theo Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi Nghị định 188/2004/NĐ-CP.

nhiều trường hợp, số tiền đền bù này lớn hơn nhiều so với thu nhập từ làm trồng trọt hoa màu hay trồng lúa.

Nhóm nghiên cứu dẫn lại một sự so sánh của một nhà quản lý kinh tế cao cấp ở Vĩnh Phúc mà chúng tôi tiếp thu được qua phỏng vấn. Theo ông, nếu không có khu công nghiệp, hộ nông dân trồng lúa thu được nhiều lắm chỉ 3 tạ thóc mỗi sào ruộng¹ mỗi vụ. Dù có ý kiến cho rằng khó đạt được², nhưng cứ giả định rằng có thể đạt được tỷ suất lợi nhuận ở mức 30%, thì sau khi thu hoạch người nông dân có lợi nhuận là 0,9 tạ thóc mỗi vụ. Với giá 5000 đồng/kg thóc như hiện nay, thì sau khi trừ chi phí người nông dân thu được 450 nghìn đồng từ mỗi sào ruộng mỗi vụ. Giả định mỗi năm làm lúa được 2 vụ, thì cả năm người nông dân thu được khoảng 900 nghìn đồng từ mỗi sào ruộng. Cùng sào đất ấy, nếu thu hồi làm khu công nghiệp, thì được đền bù 30 triệu³, nghĩa là bằng 50 vụ lúa hay 25 năm canh tác lúa của người nông dân.

Hộ gia đình đã sử dụng tiền đền bù này rất phong phú và theo nhiều cách khác nhau:

Người dân có một khoản lớn tiền đền bù đã mua lại đất nông nghiệp hoặc đất ở nhằm ổn định cuộc sống.

1. Sào Bắc Bộ tương đương 360m².

2. Thúy Nga (28/7/2010). “Trồng lúa lãi 30%: Dễ hay khó?” *Kinh tế nông thôn*. Truy cập ngày 29/7/2011 tại địa chỉ <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/VandeSukien/2010/7/24200.html>

3. Trường hợp đất đồng bằng ở Vĩnh Phúc. Các địa phương khác có thể nhiều hay ít hơn, nhưng vẫn phải theo khung giá do chính phủ quy định và không chênh lệch nhiều với mức này.

Nhờ tiền đền bù đất người dân có ngân sách mua máy móc, mua sắm các công cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Họ phát triển các loại cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng hiệu quả hơn mà đầu ra là các doanh nghiệp khu công nghiệp, công nhân khu công nghiệp và những hộ gia đình khác trong vùng có thu nhập cao hơn và tiêu dùng nhiều hơn. Từ đó tạo cơ sở cho việc tăng thu nhập và ổn định cuộc sống.

Một bộ phận người dân nhận được khoản tiền đền bù đất, số tiền này các hộ nông dân sử dụng gửi ngân hàng hoặc cho vay để nhận được khoản tiền lợi tức hàng tháng phục vụ sinh hoạt cuộc sống. Ví dụ, mỗi sào được đền bù theo quy định của Chính phủ khoảng 30 triệu đồng và nông dân mang số tiền này đi gửi tiết kiệm ở ngân hàng, với lãi suất giả định là 14%/năm như hiện nay, thì 1 năm người nông dân có 4,2 triệu tiền lãi, cao hơn bốn lần so với thu nhập từ trồng lúa.

Khu công nghiệp hình thành thu hút hàng nghìn lao động từ quanh vùng và nhiều nơi khác nhập cư. Nắm bắt được nhu cầu đó, người dân địa phương đầu tư tiền đền bù vào xây dựng nhà cửa. Hầu hết là xây một nhà chính để ở và rất nhiều phòng nhỏ để cho lao động nhập cư thuê. Sự đơn giản này một phần xuất phát từ nhu cầu tối thiểu của người thuê nhà hầu hết là lao động trong các khu công nghiệp với mức lương trung bình. Thu nhập từ cho thuê nhà được coi là một trong những nguồn thu quan trọng và ổn định nhất của nhiều hộ gia đình không còn đất nông nghiệp.

Thu nhập từ việc làm trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khu công nghiệp

Đối với nông dân trong độ tuổi lao động, họ có thể được tuyển vào làm ở các nhà máy trong khu công nghiệp. Việc chuyển từ

nông dân sang công nhân thu nhập của họ khoảng 2,2 - 2,5 triệu đồng/tháng có thể bằng thu nhập làm nông nghiệp cả năm.

Đối với những người không có đủ điều kiện vào làm tại khu công nghiệp, thì nhu cầu lương thực thực phẩm của công nhân trong khu công nghiệp đã tạo cơ hội cho nông dân chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển từ trồng lúa sang trồng trọt rau quả, chăn nuôi có lãi hơn. Đối với lao động ngoài độ tuổi lao động thì khu công nghiệp cũng tạo điều kiện phát triển các việc làm mới. Các dịch vụ như cửa hàng ăn uống, dịch vụ sửa chữa xe máy, cửa hàng gội đầu hay cắt tóc, cửa hiệu tạp phẩm, v.v... mang lại cho người dân nơi có khu công nghiệp một thu nhập tốt hơn, ổn định hơn so với làm nông nghiệp bấp bênh trước kia.¹

Đối với lao động phổ thông trong vùng hoặc nông dân trong độ tuổi lao động bị mất đất nông nghiệp, thì sự hiện diện của các khu công nghiệp đã mang lại nhiều cơ hội việc làm trong khu công nghiệp với mức thu nhập ổn định.² Đối với một số người dân trong vùng nhất là lao động nữ giới tuổi trung niên, việc thành lập các khu công nghiệp đã tạo cơ hội cho họ có cơ hội thiết lập và tạo dựng các cơ sở kinh doanh dịch vụ, buôn bán các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ gia dụng, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho công nhân và nông dân quanh vùng. Hoạt động này

-
1. Kết quả khảo sát tại Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Đồng Nai, Long An của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới.
 2. Nguyễn Xuân Tuyên (27/6/2009). “Các khu công nghiệp Nam Định - Một số tác động ban đầu đối với khu vực nông thôn.” Tham luận trình bày tại Hội thảo quốc tế Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp ở các nước Đông Nam Á và Việt Nam do Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới tổ chức.

diễn ra tại nhiều địa điểm, có thể ở chợ làng hoặc ở ven đường làng, hoặc ở gần các khu công nghiệp.^{1,2,3,4}

Đánh giá tổng thể cho thấy, khu công nghiệp đã tạo điều kiện và mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Với mức thu nhập tương đối ổn định, việc làm trong khu công nghiệp đã giúp người dân từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, cũng như tinh thần của bản thân và gia đình.

Quá trình công nghiệp hóa nông thôn đã tạo nên sự biến đổi mạnh mẽ và tác động đến đời sống người dân. Sự tăng lên về mức sống hoàn toàn dễ nhận thấy. Trước đây các hộ gia đình chủ yếu sống bằng nghề nông, thu nhập chủ yếu của người dân tính bằng những tạ thóc, lúa lợn, đàn gà chứ không tính bằng tiền mặt. Thực tế thì sản xuất nông nghiệp không mang lại cho người nông dân thu nhập tốt để có thể làm giàu. Qua khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu nhận thấy không hộ nông dân nào chỉ sống dựa vào trồng lúa. Họ đều phải tranh thủ lúc nông nhàn đi làm thêm các nghề khác như nam giới làm phu hồ, lái xe ôm, nữ giới đi giúp việc cho các gia đình ở thành thị, bán hàng rong. Chuyển giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, người dân chỉ mất đi một nghề nặng nhọc với lợi tức thấp không đủ sống, nhưng lại được các nguồn thu nhập mới từ đền bù và đầu tư tiền đền bù cùng các

-
1. Kết quả khảo sát của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới tại Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Đồng Nai, Long An.
 2. Nguyễn Văn Sửu (2008). “Tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến sinh kế nông dân Việt Nam: trường hợp một làng ven đô Hà Nội”. Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3.
 3. Nguyễn Tiến (18/5/2011). “Huyện Núi Thành giải quyết hiệu quả những vấn đề đối với nông dân và nông nghiệp sau khi thu hồi đất phục vụ đô thị hóa, công nghiệp hóa”.
 4. Kết quả khảo sát của Ban quản lý Dự án Khu công nghiệp Tỉnh Long An, 2011.

việc làm trong khu công nghiệp hoặc ngoài nhưng có liên quan đến khu công nghiệp. Sự hiện diện của các khu công nghiệp tạo tiền đề cho người dân có mức thu nhập cao hơn trước và có điều kiện tiếp cận khoa học công nghệ, thu hẹp khoảng cách thành thị và nông thôn, cơ sở hạ tầng như trường học, nhà trẻ, trạm y tế, đường giao thông v.v... được nâng cấp và phát triển mạnh mẽ.

Tuy thu nhập mang tầm quan trọng hàng đầu, nhưng chỉ tiêu mới phản ánh được mức sống thực tế của hộ gia đình. Số lượng lớn nông dân sau khi nhận được tiền đền bù đất đã sử dụng nó vào mục đích thay đổi hiện trạng nhà đang sử dụng và mua sắm những trang thiết bị đồ dùng gia đình. Một thời gian dài họ phải sống trong những ngôi nhà cũ nát, ẩm thấp. Xây nhà đối với những người làm nông trước đây là một ước mơ xa xỉ. Vì thế ngay khi nhận được một số tiền lớn thì ngay lập tức họ nghĩ đến việc xây nhà, cải tạo lại chỗ ở nhằm phục vụ tốt hơn cho gia đình và bản thân.

Bảng 2.3. Các kiểu kiến trúc nhà ở của người nông dân trước và sau khi bị thu hồi đất

Đơn vị: %

Kiểu kiến trúc nhà ở	Trước khi bị thu hồi đất	Sau khi bị thu hồi đất
Nhà mái bằng 1 tầng	15,1	31,0
Nhà 2 tầng trở lên	1,4	5,7
Nhà nông thôn truyền thống	7,0	58,9
Nhà hỗn hợp	2,1	3,2
Nhà tạm	9,2	1,1

Nguồn: Lâm Bình (12/4/2010). “Những thay đổi trong nhu cầu về vật chất của người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp. *Viện Tâm lý học*.

Bảng 2.4. Các loại tài sản trong gia đình nông dân bị thu hồi đất (THĐ) để xây khu công nghiệp

Loại tài sản	Sở hữu		Thời gian mua	
	Có	Không	Trước THĐ	Sau THĐ
Ti vi	93,4	7,6	39,0	61,0
Đầu đĩa	50,7	49,3	27,6	72,4
Dàn âm thanh	8,7	91,3	34,2	65,8
Tủ lạnh	10,8	89,2	14,9	85,1
Máy giặt	3,0	97,0	7,7	92,3
Xe máy	52,5	47,5	18,8	81,2
Ô tô	1,1	98,9	20,0	80,0
Điện thoại cố định	23,4	76,6	9,8	90,2
Điện thoại di động	6,7	93,3	13,8	86,2
Máy tính	1,1	98,9		100
Bếp ga	28,0	72,0	14,8	85,2
Bình nóng lạnh	2,5	97,5	9,1	90,9
Đồ gỗ đắt tiền	7,6	82,4	33,3	66,7

Nguồn: Lâm Bình (12/4/2010). “Những thay đổi trong nhu cầu về vật chất của người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp”. Viện Tâm lý học.

Bảng 2.5. Đánh giá của người nông dân bị thu hồi đất về tác động của việc xây dựng khu công nghiệp đến đời sống kinh tế gia đình

Nội dung đánh giá	Các phương án trả lời (%)				
	Hoàn toàn không đúng	Phần lớn không đúng	Nửa đúng nửa không	Phần lớn đúng	Hoàn toàn đúng
1. Việc xây dựng khu công nghiệp ở địa phương đã tạo điều kiện nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân	20,0	13,8	15,4	21,9	28,8
2. Việc xây dựng khu công nghiệp ở địa phương đã làm cho đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn do mất đất sản xuất	46,0	15,2	16,2	8,8	13,9

Nguồn: Lưu Song Hà (2009), *Điều tra điểm tâm lý nông dân bị thu hồi đất làm khu công nghiệp*, tr. 162, Nxb. Từ điển Bách khoa.

Các bảng 2.3 và 2.4 cho thấy mức sống của người có đất bị thu hồi được cải thiện đáng kể so với trước. Xe máy, ti vi, dàn âm thanh, tủ lạnh và máy giặt là những phương tiện đắt tiền song tỷ lệ hộ chỉ cho mua sắm những đồ dùng này được tăng lên đáng kể. Sự đa dạng hóa trong các nghề nghiệp làm thay đổi nhu cầu của người nông dân. Một trong những thay đổi đó là nhu cầu thông tin liên lạc tăng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Trước đây điện thoại là một thứ xa xỉ đối với người nông dân thì nay trở nên khá phổ biến. Đặc biệt các loại đồ dùng trong sinh hoạt như máy tính, bếp ga, bình nóng lạnh, đồ gỗ đắt tiền gần như chưa xuất hiện trong các gia đình nông thôn trước kia. Điều này chứng tỏ mức sống của người nông dân được cải thiện rõ rệt. Các nhu cầu sinh hoạt được nâng cao hơn.

2. Tác động tiêu cực

Phát triển khu công nghiệp có thể có những tác động tiêu cực tới thu nhập và mức sống của cộng đồng dân cư xung quanh khu công nghiệp.

Thứ nhất, không còn đất nông nghiệp, thì không còn thu nhập từ làm nông mặc dù nguồn thu này nhiều khi rất nhỏ và không phải là nguồn sống chính của các hộ nông dân.

Thứ hai, nếu đất đã chuyển giao rồi mà khu công nghiệp lại không xây dựng, xây dựng chậm, hoặc không thu hút được nhà máy nào thì không tạo ra việc làm trực tiếp và gián tiếp cho người dân quanh vùng và không có nguồn thu nhập từ các việc làm này.

Thứ ba, kể cả khu công nghiệp hoạt động tạo ra việc làm trực tiếp cho cộng đồng dân cư xung quanh, thì vẫn có bộ phận dân

không được tuyển dụng vì quá tuổi tuyển dụng hoặc không có tay nghề phù hợp như đã trình bày ở phần về việc làm.

Thứ tư, khi khu công nghiệp gây ô nhiễm đất trồng trọt và nguồn nước tưới tiêu, ô nhiễm các vùng nước vẫn dùng nuôi trồng thủy sản, thì sản lượng thu hoạch từ cây trồng và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản có thể giảm đi, làm giảm thu nhập của người dân xung quanh khu công nghiệp.¹

III. TÁC ĐỘNG VỀ MẶT NHÂN KHẨU HỌC

1. Tình hình di cư của lao động tới các khu công nghiệp

Theo Tổng cục Thống kê, tổng số người di cư (cả trong nội tỉnh lẫn giữa các tỉnh) trong 5 năm trước thời điểm điều tra năm 2009 tăng lên đến 6,57 triệu người so với 5,14 triệu người năm 1999, chủ yếu là di cư giữa các tỉnh và gắn liền với phát triển kinh tế tại các khu đô thị, các khu công nghiệp.² Trong toàn quốc, so với giai đoạn 1994 - 1999, số người di cư giai đoạn 2004 - 2009 tăng hơn 2,2 triệu người.³ Người ta cho rằng, nguyên nhân của hiện tượng này là trong thời kỳ 2004 - 2009 đã có nhiều khu công nghiệp được thành lập ở nhiều nơi trên cả nước với tốc độ phát triển cao, thu hút một lượng lớn người dân

1. Hương Giang (14/10/2010). “Nước thải ở khu công nghiệp Hưng Yên hành dân”. Báo *Tài nguyên và môi trường*. Truy cập ngày 02/01/2011 tại địa chỉ <http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&CateID=24&ID=89979&Code=SRQAC89979>

2. Tổng cục Thống kê (2009). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*.

3. Tổng cục Thống kê (2009). *Đã dẫn*.

di cư tìm kiếm việc làm. Tính đến cuối tháng 6/2010, hơn 220 khu công nghiệp được thành lập với tổng số 1,2 triệu lao động, trong số đó có tới 60% lao động là người ngoại tỉnh.¹

Có thể thấy, quy mô dân số tăng lên không ngừng và rất nhanh ở những vùng kinh tế tập trung nhiều khu công nghiệp. Theo điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, trong vòng mười năm từ năm 1999 đến năm 2009, dân số ở tất cả các khu vực đều tăng, nhưng tăng nhiều nhất vẫn là khu vực Đông Nam Bộ với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 3,2%. Nguyên nhân được chỉ ra là do lượng người nhập cư tới Đông Nam Bộ tìm kiếm việc làm ngày càng đông, chứ không phải là do biến động quy mô dân số tự nhiên (tăng tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ tử), bởi đây là khu vực tập trung tới 80 khu công nghiệp, chiếm xấp xỉ 30% trên tổng số 223 khu công nghiệp của cả nước (tính đến hết tháng 12/2008).²

Đồng bằng sông Hồng cũng là khu vực tập trung rất nhiều khu công nghiệp, chỉ xếp sau Đông Nam Bộ với 58 khu công nghiệp, chiếm khoảng hơn 20% số khu công nghiệp trên cả nước. Do đó, khu vực này đã thu hút được một lượng lớn dân cư ở những vùng khác tới làm ăn sinh sống. Lực lượng lao động nhập cư ở các khu công nghiệp miền Bắc khá đông đảo với số lượng ngày càng tăng qua từng năm. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động

1. Đặng Quang Điều (2010). “Khó khăn về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”, Tạp chí *Cộng sản điện tử*, số 18 (210) năm 2010.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009). *Tổng quan khu công nghiệp Việt Nam*

ngoại tỉnh trên tổng số lao động ở các khu công nghiệp miền Bắc không chiếm ưu thế như các khu công nghiệp ở miền Nam.^{1,2,3}

Tỷ lệ lao động ngoại tỉnh tìm đến các khu công nghiệp miền Trung có thể nói là chưa nhiều, ngoại trừ các khu công nghiệp tập trung ở Đà Nẵng.^{4,5} Một trong những nguyên nhân được chỉ ra đó là hoạt động của các khu công nghiệp tại miền Trung còn chưa sôi động nên việc thu hút lao động còn chưa đạt được hiệu quả. Lao động di cư chủ yếu trong phạm vi nội tỉnh.

Trái ngược với miền Bắc và miền Trung, số lượng lao động ngoại tỉnh nhập cư vào các tỉnh thành phố Đông Nam Bộ có

-
1. Bùi Thế Cử (08/8/2011). “Những tồn tại, bất cập và mâu thuẫn trong quá trình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn nông thôn tỉnh Hưng Yên”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 13/08/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&IDN=2510
 2. V.T (17/5/2010). “Các khu công nghiệp tập trung đáp ứng thu hút lao động giải quyết việc làm”. Cổng thương mại điện tử Bắc Ninh. Truy cập ngày 25/03/2011 tại địa chỉ http://bacninh.com/?page=news_detail&id=7041&category_id=3614&portal=bncp
 3. Cẩm Ly (19/10/2010). “Công ty TNHH Đồ chơi Chee wah Việt Nam: Chúng tôi đã tìm thấy môi trường đầu tư lý tưởng tại Việt Nam”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 13/5/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=164&CID=-1&IDN=2287&lang=vn
 4. ActionAid Việt Nam (25/09/2005). “Phóng sự tệ nạn xã hội tại Đà Nẵng - Bài 4: Hãy nghe nhà quản lý nói.” Diễn đàn Trách nhiệm xã hội Việt Nam. Truy cập ngày 12/5/2011 tại địa chỉ <http://www.vietnamforumcsr.net/default.aspx?portalid=1&tabid=325&itemid=59>
 5. Phan Quang Vinh (04/4/2011). “Cải thiện điều kiện sống và làm việc của công nhân trong khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên - Huế”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 12/5/2011 tại địa chỉ http://khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=170&CID=170&IDN=2406&lang=vn

nhiều khu công nghiệp đặc biệt chiếm ưu thế so với lao động địa phương.^{1,2,3,4}

Ở đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh có nhiều khu công nghiệp là Long An thì tỷ lệ lao động nhập cư khoảng 30 - 40%.⁵

Có thể thấy, lượng lao động nhập cư vào các tỉnh, thành phố tập trung nhiều khu công nghiệp là tương đối cao, tất yếu sẽ làm tăng dân số cơ học và để lại nhiều tác động lên đời sống kinh tế - xã hội ở những khu vực này.

2. Tác động của nhập cư lao động tới cơ cấu dân số

Theo độ tuổi lao động

Mặc dù có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng người di cư tới các thành phố như học tập, di chuyển theo gia đình, sở

1. Ngọc Anh (17/12/2009). “ Lao động nhập cư - bài toán cần lời giải”. Báo Điện tử *Đại biểu nhân dân*. Truy cập ngày 06/4/2011 tại địa chỉ <http://www.daibieunhandan.vn/Trangchu/VN/tabid/66/CatID/74/ContentID/92409/Default.aspx>
2. Đào Đình Thi (02/12/2009). “Cần xây dựng những khu nhà ở cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 06/4/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=163&IDN=2137&lang=vn
3. Võ Thanh Lập (10/3/2011). “Định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2011”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 06/4/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=159&CID=159&IDN=2381&lang=vn
4. K V (03/10/2010). “ Bà Rịa - Vũng Tàu: Nâng cao chất lượng lao động qua đào tạo cung cấp cho các doanh nghiệp”. Báo điện tử *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Truy cập ngày 27/3/2011 tại địa chỉ http://www.cpv.org.vn/cpv/modules/news/newsdetail.aspx?cn_id=426598&co_id=30179
5. Số liệu phỏng vấn Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An.

thích..., nhưng một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng này là nhu cầu việc làm, đặc biệt là việc làm ở các khu công nghiệp. Dòng lao động nhập cư tới các khu công nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là bộ phận dân cư đang ở trong độ tuổi lao động, đặc biệt là từ 15 - 29 tuổi với nhu cầu tìm kiếm việc làm để cải thiện cuộc sống.^{1,2,3,4,5,6,7,8}

1. Khảo sát thực tế của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Hà, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Long An.
2. Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008.
3. Văn Đại và Thanh Thủy (25/10/2010). “Cải thiện điều kiện sống, làm việc của công nhân tại các khu công nghiệp trong tỉnh”. Báo Nam Định. Truy cập ngày 08/6/2011 tại địa chỉ <http://baonamdinh.com.vn/channel/5092/201010/Cai-thien-dieu-kien-song-lam-viec-cua-cong-nhan-tai-cac-KCN-trong-tinh-2011138/>
4. Vũ Đức Quyết (12/11/2010). “Lao động và công tác đào tạo nghề tại các khu công nghiệp Bắc Ninh”. *Khu công nghiệp Bắc Ninh*. Truy cập ngày 08/6/2011 tại địa chỉ http://www.izabacninh.gov.vn/?page=news_detail&category_id=3734&id=6177&portal=kcnbn
5. Trần Xuân Tình (03/6/2011). “TP. HCM: 84% lao động ở các khu công nghiệp chưa qua đào tạo”. Vietnam+. Truy cập ngày 08/06/2011 tại địa chỉ <http://www.vietnamplus.vn/Home/TPHCM-84-lao-dong-o-cac-KCN-chua-qua-dao-tao/20116/92358.vnplus>
6. Phương Lan (21/7/2011). “Đời sống công nhân”. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai. Truy cập ngày 13/8/2011 tại địa chỉ http://www.diza.vn/news_detail.php?id=993&subcatid=62
7. Bảo Khánh (2011). “Nhà ở xã hội đề tài nóng”. Tạp chí *Kiến trúc*, số tháng 5/2011.
8. Nguyễn Quốc Nghi và Nguyễn Hữu Tâm (02/6/2010). “Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn khu công nghiệp để làm việc: Nghiên cứu trường hợp lao động tại các khu công nghiệp ở Tiền Giang”. Tạp chí *Công nghiệp*. Truy cập ngày 05/9/2011 tại địa chỉ <http://www.tapchi-congngiep.vn/News/channel/1/News/335/11899/Chitiet.html>

Do đa phần là lao động trẻ, nên trình độ học vấn lẫn tay nghề của bộ phận lao động nhập cư còn rất thấp (sẽ được phân tích cụ thể ở phần dưới).

Theo giới tính

Một đặc điểm dễ nhận thấy nhất của lực lượng lao động nhập cư đến các khu công nghiệp trong cả nước là đa phần lao động đều là nữ giới. Tại miền Bắc, lao động nữ chiếm phần lớn trong lao động nhập cư và hầu hết họ trong độ tuổi sinh đẻ.^{1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11} Tuy nhiên, ở các khu công nghiệp ở

-
1. Thu Trà - Thu Hương (08/4/2011). “Phối hợp hoạt động giữa Liên đoàn Lao động và Hội liên hiệp Phụ nữ TP. Hà Nội: Sẽ chú trọng nữ công nhân lao động tại KCN-KCX”. Báo *Lao động*. Truy cập ngày 13/8/2011 tại địa chỉ <http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/Se-chu-trong-nu-CNLD-tai-KCNKCX/38969>
 2. Việt Hà (29/6/2011). “Trường, lớp mầm non cho con công nhân khu công nghiệp: Đòi hỏi cấp bách”. Báo *Phú Thọ*. Truy cập ngày 13/8/2011 tại địa chỉ <http://www.baophutho.org.vn/baophutho/vn/web site/phong-su-ghi-chep/2013/5/130D8CBADE8/>
 3. VT (17/5/2010). “Các khu công nghiệp tập trung đáp ứng thu hút lao động giải quyết việc làm”. Báo *Bắc Ninh*. Truy cập ngày 06/6/2011 tại địa chỉ http://bacninh.com/?page=news_detail&id=7041&category_id=3614&portal=bncp
 4. Văn Đại và Thanh Thủy (25/10/2010). “Cải thiện điều kiện sống, làm việc của công nhân tại các KCN trong tỉnh”. Báo *Nam Định*. Truy cập ngày 08/6/2011 tại địa chỉ <http://baonamdinh.com.vn/channel/5092/201010/Cai-thien-dieu-kien-song-lam-viec-cua-cong-nhan-tai-cac-KCN-trong-tinh-2011138/>
 5. Phương Trà (13/4/2011). “Các khu công nghiệp: Thiếu nhà trẻ”. Báo *Đà Nẵng*. Truy cập ngày 13/8/2011 tại địa chỉ <http://www.webdanang.com/tin-tuc-da-nang/chinh-tri-xa-hoi/cackhucongnghiepthieunhatre>
 6. Ban Quản lý các KCX và KCN TP.HCM (2010). Đã dẫn.

tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ lao động nữ không cao, chỉ chiếm khoảng 24,5%.¹

Nguyên nhân của hiện tượng lao động nữ chiếm đa số trong các khu công nghiệp là do các doanh nghiệp của tỉnh trong một thời gian dài chỉ tuyển lao động nữ, bởi sự khéo léo và tính chất công việc (tuyển lao động trong các ngành dệt may và sản xuất linh kiện điện tử). Trình độ phát triển của công nghiệp Việt Nam hiện tại khiến cho phần lớn các nhà máy công nghiệp là những công trường gia công các ngành dệt may, da giày, sản xuất đồ

-
7. Phong Cẩm (14/9/2009). “Công nhân nữ nhập cư thành phố: Thiệt đủ điều”. Tiền phong online. Truy cập ngày 12/3/2011 tại địa chỉ <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/171614/Cong-nhan-nu-nhap-cu-thanh-pho-Thiet-du-dieu.html>
 8. Thiên Thanh (13/4/2011). “Nhà ở cho công nhân tại các KCN Bình Dương: Mới đáp ứng được trên 12%”. Báo Công an TP Hồ Chí Minh. Truy cập ngày 3/7/2011 tại địa chỉ <http://www.congan.com.vn/?catid=703&id=270717&mod=detnews&p>
 9. Phương Lan (21/7/2011). “Đời sống công nhân”. Ban quản lý các KCN Đồng Nai. Truy cập ngày 13/8/2011 tại địa chỉ http://www.diza.vn/news_detail.php?id=993&subcatid=62
 10. Thảo Phương (27/12/2007). “Công nhân lao động với nhu cầu gửi con học hệ mầm non: Nhóm trẻ tư thục - sự lựa chọn bắt buộc - Không mơ đến trường.” *Báo Bà Rịa - Vũng Tàu*. Truy cập ngày 23/1/2011 tại địa chỉ <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/yte/81645/index.brvt>
 11. “Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp năm 2010”. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Thuận. Truy cập ngày 12/3/2011 tại địa chỉ <http://bqlkcnninhthuan.gov.vn/index.php/article/view/145>
 1. Xuân Thanh (23/6/2011). “Ông Đặng Ngọc Tùng, Ủy viên TW Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Tổng LĐLĐ Việt Nam về thăm và làm việc với Ban quản lý và Công đoàn các KCN Quảng Ngãi”. Ban Quản lý các khu công nghiệp Quảng Ngãi. Truy cập ngày 25/8/2011 tại địa chỉ http://www.quangngai.gov.vn/quangngai/tiengviet/sbn_141/2011/63350/

gỗ, thủy sản, đồ chơi, sản xuất thiết bị bảo hộ lao động, vật liệu xây dựng. Theo khảo sát của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tỷ lệ lao động nữ chiếm trên 70% trong các ngành nghề này; trong đó, trên 90% lao động nữ ở tuổi dưới 40.

Hiện tượng nữ hóa trong các khu công nghiệp như vậy đã dẫn đến nhiều hệ lụy như tình trạng nữ công nhân phải chịu rất nhiều sức ép từ thu nhập, cuộc sống tạm bợ cùng với những vấn đề về giới như các chính sách ưu tiên cho lao động nữ hầu như không có. Ngoài ra, sự tập trung chủ yếu lao động nữ trong các khu công nghiệp cũng ảnh hưởng rất lớn tới vấn đề hôn nhân và gia đình của bộ phận lao động này. Vấn đề này sẽ được phân tích cụ thể ở phần dưới đây.

Theo tình trạng hôn nhân

Có tới trên 40% công nhân nữ ở các khu công nghiệp chưa lập gia đình và một nửa trong số những nữ công nhân đã lập gia đình lại chưa có con.¹ Tính chung cả nước đến đầu năm 2011, số lao động có gia đình chiếm 43,4%, chưa có gia đình là 56,6%.²

Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ là vùng có các tỉnh, thành phố

-
1. Ngọc Nguyễn (21/10/2009). “Lao động nữ tại các thành phố, khu công nghiệp: Còn lắm gian nan”. Báo *Công an nhân dân*. Truy cập ngày 15/7/2011 tại địa chỉ <http://ca.cand.com.vn/vi-vn/thoisuxahoi/phongsu ghichep/2009/10/153284.cand>
 2. Đặng Quang Điều (16/5/2011). “Cải thiện đời sống việc làm của người lao động trong các khu công nghiệp”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 12/3/2011 tại địa chỉ http://www.khucongnghiep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=163&IDN=2439&lang=vn

như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động và do vậy thu hút được nhiều dự án đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng khác nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này muốn độc thân để có được việc làm ổn định trước khi kết hôn. Do hiện tượng sống tập trung và có sự chênh lệch về giới của lao động ở các khu công nghiệp nên có hiện tượng khó tìm bạn đời và làm cho tỷ trọng chưa có vợ/chồng cao ở Đông Nam Bộ. Theo đó, tỷ lệ sinh giảm sẽ kéo theo tình trạng dân số già trong vòng 25 - 30 năm sắp tới.

Theo trình độ học vấn

Có thể thấy, lao động ở các khu công nghiệp chủ yếu là người dân ngoại tỉnh, từ các vùng nông thôn chuyển tới, cộng với đó, tuổi đời còn trẻ nên tay nghề chưa cao, trình độ học vấn tương đối thấp. Bộ phận lao động này chủ yếu mới chỉ tốt nghiệp phổ thông, hoặc trung học cơ sở, thậm chí hiện nay, nhiều doanh nghiệp chỉ đòi hỏi lao động biết đọc, biết viết. Về tác phong lao động, phần lớn lao động nhập cư chưa được đào tạo về kỹ năng, kỷ luật lao động công nghiệp, còn mang nặng tâm lý người sản xuất nhỏ, tác phong tiểu nông, tùy tiện. Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực tới cơ cấu dân cư các địa phương xung quanh các khu công nghiệp theo hướng tỷ lệ dân cư học vấn thấp tăng lên.

Tính đến năm 2010, về trình độ học vấn, có khoảng 0,3% lao động tại các khu công nghiệp không biết chữ, 10,5% chỉ đạt trình độ tiểu học, 43,7% trình độ trung học cơ sở và 45,5% trình độ trung học phổ thông. Về trình độ chuyên môn, tay nghề, khoảng 75% lao động tại các khu công nghiệp chưa qua học nghề tại các

cơ sở đào tạo ngoài doanh nghiệp (nhưng trong số này khoảng 94% đã được đào tạo ngắn ngày tại doanh nghiệp); 9,5% công nhân lao động kỹ thuật; 7,3% công nhân có trình độ trung cấp; chỉ 3,0% có trình độ cao đẳng và 5,6% có trình độ đại học.¹

Theo khu vực hoạt động kinh tế

Các khu công nghiệp ra đời đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kéo theo đó cơ cấu lao động cũng có nhiều thay đổi. Một bộ phận lớn người dân làm nông nghiệp trước đây đã chuyển sang làm công nhân cho các khu công nghiệp phần vì muốn cải thiện đời sống, phần vì bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp. Một bộ phận khác thì chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang cung cấp các dịch vụ cho lao động quanh khu công nghiệp như cho thuê nhà trọ, mở các cửa hàng dịch vụ như giải khát, cơm bình dân, cắt tóc...

Ở miền Bắc, những lao động nhập cư tới Hà Nội chủ yếu là lao động ngoại tỉnh. Trước đây, công việc của họ gắn liền với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, giờ chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp, trong đó đông đảo nhất vẫn là các ngành dệt may, sản xuất hàng gia dụng, bán hàng, thợ cơ khí, thực phẩm chế biến, dịch vụ vận tải. Hiện 24,2% trong số họ hoạt động trong các ngành liên quan tới các nghề thủ công có kỹ thuật, 11% trong nhóm thợ kỹ thuật vận hành, lắp ráp máy móc thiết bị.² Tại Bắc Ninh, tính tới cuối năm 2010, lao động ngành

1 Đặng Quang Điều (16/5/2011). Đã dẫn.

2. Hồng Sơn (2009). “Nhập cư vào Hà Nội: Thực trạng và biện pháp quản lý”, Báo *Hà Nội mới*, ngày 02/6/2009.

điện tử là 4.760 người chiếm 32,3% tổng số lao động; ngành chế biến nông sản thực phẩm, dệt may là 3.859 người chiếm 26,3%; ngành điện, cơ khí là 1.253 người chiếm 8,6%; ngành vật liệu xây dựng là 645 người chiếm 4,4%; còn lại là các ngành nghề khác.¹ Theo khảo sát của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, tại tỉnh Vĩnh Phúc, cơ cấu ngành nghề đã có rất nhiều chuyển biến từ khi các khu công nghiệp được hình thành và đi vào hoạt động. Đầu tiên là một bộ phận nông dân đã chuyển sang làm công nhân, đặc biệt là những lao động trẻ. Bên cạnh đó, do nhu cầu thực phẩm nấu ăn cho công nhân khu công nghiệp đã tạo cơ hội cho nông dân chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển từ trồng lúa sang trồng rau quả, chăn nuôi. Khu công nghiệp tạo điều kiện cho người dân phát triển các hình thức dịch vụ, việc làm mới như cho thuê nhà, buôn bán tạp hóa, quần áo, thực phẩm, sửa chữa xe máy...

Tình hình cũng diễn ra tương tự tại các khu công nghiệp ở miền Trung, cụ thể như cơ cấu ngành nghề trong các khu công nghiệp ở Đà Nẵng đã có sự chuyển biến, từ các ngành dệt may, giày dép sang các ngành điện - điện tử, cơ khí chính xác, dược phẩm, hóa chất, kéo theo đó là sự dịch chuyển lĩnh vực làm việc của các công nhân trong các khu công nghiệp.

Ở miền Nam, bình quân mỗi năm, mỗi tỉnh, thành ở Đồng bằng sông Cửu Long có từ 10.000 - 20.000 lao động nông thôn đổ về thành thị tìm tới các khu công nghiệp kiếm việc làm, đồng nghĩa với việc cơ cấu nghề nghiệp của bộ phận này cũng thay đổi. Từ nông dân họ đã trở thành công nhân làm việc trong các

1. Vũ Đức Quyết (12/11/2010). Đã dẫn.

khu công nghiệp, từ việc sản xuất phục vụ cho ngành nông - lâm nghiệp thì giờ đây họ đang tạo ra các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ.

Bên cạnh đó, việc thu hút được các dự án có hàm lượng vốn lớn, công nghệ cao như dầu khí, sản xuất ô tô, xe máy, dụng cụ văn phòng, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng... dù mới chiếm khoảng 5 - 10% số dự án nhưng cũng đã góp phần phát triển những ngành nghề mới, đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề công nghiệp. Hiện nay, các dự án tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, da giày và công nghiệp chế biến thực phẩm. Đây là các dự án thu hút nhiều lao động; và do đó, lao động trong những ngành này chiếm tỷ trọng khá lớn. Có thể thấy, ở Thành phố Hồ Chí Minh, cơ cấu ngành nghề chiếm tỷ trọng cao là điện tử (25,47%), hóa nhựa (14,93%), cơ khí (13,21%), thực phẩm (8,92%) và dệt may (8,84%). Tại Bình Dương, các ngành thu hút nhiều lao động là giày dép (chiếm 36,6%); may mặc (23,4%); cơ khí chính xác, lắp ráp linh kiện điện tử (28,37%). Tuy nhiên, trong thời gian tới, số lao động làm việc tại các khu công nghiệp sẽ bị cắt giảm do chủ trương của một số tỉnh, thành phố, chẳng hạn như Thành phố Hồ Chí Minh, sẽ không tiếp nhận những dự án có mức độ thâm dụng lao động cao, mà hướng tới phát triển các khu công nghệ cao, và những dự án sử dụng công nghệ hiện đại.

Theo Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam, cơ cấu ngành nghề của lao động sẽ có sự điều chỉnh. Một bộ phận lao động của tỉnh trong ngành dệt may sẽ chuyển sang làm việc trong các lĩnh vực khác do định hướng của tỉnh sẽ từ chối các dự án dệt may, thay vào đó, ưu tiên cho các lĩnh vực công nghệ cao và các lĩnh vực lắp ráp linh kiện.

IV. TÁC ĐỘNG TỚI CƠ HỘI TIÊU DÙNG CÁC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

Về mặt lý luận, việc xây dựng các khu công nghiệp tác động cả tích cực và tiêu cực đến cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng thiết yếu của cộng đồng dân cư trong vùng có khu công nghiệp. Qua khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu đã phát hiện điều này tại nhiều tỉnh có khu công nghiệp.

1. Tác động tích cực

Khu công nghiệp, khu chế xuất có tác động tích cực trong việc nâng cao cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng thiết yếu của cộng đồng sinh sống trong các khu dân cư xung quanh, không chỉ đơn thuần về mặt số lượng mà còn về mặt chất lượng. Điều này được giải thích trên các khía cạnh chính sau:

Thứ nhất, sự phát triển của các khu công nghiệp thường gắn liền với sự gia tăng các cơ hội việc làm và tạo ra thu nhập nhiều hơn cho cộng đồng dân cư như đã trình bày ở phần về tác động tới thu nhập và mức sống. Thu nhập bình quân đầu người là điều kiện vật chất cơ bản để phát triển con người, đồng thời nhu cầu chi tiêu của mỗi người phụ thuộc chủ yếu vào mức thu nhập của họ. Do đó, gắn liền với sự gia tăng về thu nhập, là sự gia tăng không chỉ đối với những nhu cầu xã hội cơ bản mà còn là những nhu cầu xã hội chất lượng cao trên các lĩnh vực chủ yếu như: giáo dục, y tế - chăm sóc sức khỏe.

Khi thu nhập tăng, ngoài chi tiêu cho những nhu cầu cơ bản như lương thực, quần áo, người dân có thể cải thiện điều kiện vệ sinh, nhà ở cũng như cải thiện chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình. Thu nhập cao hơn

còn cho phép các gia đình giáo dục con cái tốt hơn. Họ cũng có thể mua sắm đồ dùng tiện nghi cho gia đình hoặc thuê người làm việc nhà, nhờ vậy trẻ em được giải phóng khỏi các công việc gia đình và có điều kiện đi đến trường. Mặt khác, với tâm lý cho rằng việc làm trong khu công nghiệp mang lại mức thu nhập khá hơn sản xuất nông nghiệp và coi đầu tư vào giáo dục là một khoản đầu tư hữu ích trong dài hạn, các bậc cha mẹ có cơ sở và có động lực hơn khuyến khích trẻ em từ bỏ các công việc gia đình để đến trường.¹

Đối với những người nông dân bị trưng dụng đất nông nghiệp, họ nhận được một khoản tiền khá lớn từ việc đền bù cho diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi. Do đó, họ có thể dành một phần số tiền này để đầu tư cho con cái học tập, nhằm tạo cơ sở có được mức thu nhập cao hơn, ổn định hơn trong tương lai.

Tóm lại, với mức thu nhập cao hơn, người dân có thể dành một phần ngân sách của mình để đầu tư nhiều hơn và chất lượng hơn vào giáo dục, y tế, vệ sinh công cộng, nhằm tạo nền móng cho sự phát triển của bản thân và gia đình trong tương lai. Hay nói cách khác, khu công nghiệp làm tăng cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công cộng thiết yếu của người dân.

Kết quả điều tra đối với những hộ nông dân bị thu hồi đất làm khu công nghiệp cũng cho thấy, trước và sau khi bị thu hồi đất, khoản chi cho học tập của con cái vẫn là ưu tiên thứ hai sau khoản chi cho ăn uống (các nhu cầu cơ bản) trong gia đình họ. Điều này chứng tỏ người dân có ý thức rất rõ về vai trò của giáo

1. David I. Levine, Lingyun Nie, Bernard Yeung, W. Jean Yeung, and Yaohui Zhao (2009): "Did Industrialization Promote Children's Health and Education? Evidence from China".

dục đối với tương lai của con cái. Trước khi bị thu hồi đất, thu nhập của người nông dân chủ yếu từ trồng lúa, nên việc lo đủ bữa ăn đã chiếm phần lớn thu nhập của họ. Khi nhận được tiền đền bù, người nông dân có điều kiện tốt hơn để đầu tư cho việc học của con hoặc đào tạo nghề.¹

Thứ hai, phát triển khu công nghiệp dẫn tới đô thị hóa (sẽ trình bày sau). Điều này lại làm tăng ngân sách được phân bổ cho nhiều dịch vụ công. Trong chế độ phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, cùng một cấp đơn vị hành chính địa phương, chính quyền ở đơn vị đô thị sẽ được phân cấp nhiều nhiệm vụ chi hơn, và do đó cũng được phân bổ nhiều ngân sách hơn so với đơn vị nông thôn.

Hơn nữa, gia tăng các hoạt động sản xuất không chỉ giúp tăng thu thập cho cộng đồng dân cư mà còn góp phần nâng cao ngân sách của toàn vùng thông qua tăng nguồn thu từ thuế. Nguồn thu từ thuế cao hơn cho phép chính quyền địa phương đầu tư nhiều hơn vào giáo dục và các hạ tầng công cộng khác, nhờ vậy người dân có cơ hội sử dụng nguồn nước sạch, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục tốt hơn.² Những lý giải trên cho thấy rằng, việc xây dựng và phát triển mạnh các khu công nghiệp có tác động gián tiếp đến sự tiếp cận các dịch vụ công của cộng đồng dân cư. Mật độ các cơ sở dịch vụ cao hơn (số lượng trường học, bệnh viện... nhiều hơn) cùng với hệ thống giao thông đường bộ được cải thiện, nâng cấp giúp cho chi phí

1. Lưu Song Hà (2009). *Điều tra điểm tâm lý nông dân bị thu hồi đất làm khu công nghiệp*. Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 66.

2. Levine et al (2009). Ibid.

và thời gian đi lại ít hơn.¹ Bên cạnh đó, chất lượng đội ngũ cán bộ được nâng cao, trang thiết bị được hiện đại hóa, cũng góp phần nâng cao mức độ thuận tiện cho người dân. Mức độ thuận tiện được đo bằng khoảng cách đến các cơ sở dịch vụ, thời gian chờ đợi, mức độ thoải mái khi chờ đợi và mức độ đơn giản về thủ tục hành chính. Mức độ thuận tiện tăng lên cũng là một trong những cơ sở giải thích cho sự tiêu dùng nhiều hơn các dịch vụ công của người dân.

Trong những năm qua, đồng hành với sự phát triển của các khu công nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc... bên trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp đã từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Có thể nói, việc đầu tư phát triển hạ tầng về mặt kỹ thuật bên trong khu công nghiệp đã được thực hiện rất tốt, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp hiện đại. Tại hầu hết các địa phương có khu công nghiệp, kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ và hoàn thiện đã thực sự góp phần thay đổi diện mạo của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động của người dân, điển hình ở những vùng có khu công nghiệp phát triển mạnh như Biên Hòa, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An (Bình Dương), Tiên Sơn (Bắc Ninh),... Bên cạnh đó, quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp còn kéo theo hàng loạt các dự án đầu tư phát triển các khu dân cư mới, khu đô thị vệ tinh, công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí,...

1. Esther Duflo (2001): “Schooling and Labor Market Consequences of School Construction in Indonesia: Evidence from an Unusual Policy Experiment”.

Hiện nay, việc đảm bảo đời sống cho người lao động đang trở thành vấn đề cấp thiết, cho nên phần lớn các tỉnh đã bắt đầu thực hiện quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng xã hội cũng như đề ra các chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của người lao động. Tuy nhiên, số khu công nghiệp có các công trình như trên là rất ít. Tại Bình Dương, đã có một doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp Mỹ Phước xây dựng trường mẫu giáo phục vụ con em cán bộ công nhân làm việc trong khu công nghiệp với tổng số 7 lớp và hiện có 190 cháu theo học; Chi hội Thương gia Đài Loan ở khu công nghiệp Sóng Thần II cũng mở 1 lớp mẫu giáo để phục vụ cho con em người Đài Loan; khu công nghiệp Mỹ Phước II đã có 1 bệnh viện gần 400 giường bệnh để phục vụ khám chữa bệnh cho cán bộ, công nhân lao động và người dân trong khu vực ; tại các khu công nghiệp Mỹ Phước I, II, III, Đồng An đã có các khu thể thao: 2 sân đá bóng, 1 bể bơi, 3 sân quần vợt, 1 nhà văn hóa và các khu vui chơi giải trí. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, hiện có công ty TNHH Đông Phương ở khu công nghiệp Sông Mỹ, thuộc tập đoàn Phong Thái đã đầu tư xây dựng một trường mầm non dành riêng cho con công nhân của công ty, với 30 phòng học theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mức học phí chỉ hơn 300 nghìn đồng/tháng/cháu, bao gồm cả tiền ăn; bên cạnh đó công ty còn hỗ trợ thêm tiền sữa và các bữa phụ cho các cháu. Tại tỉnh Quảng Nam, vừa qua đã diễn ra lễ khánh thành Trường phổ thông nhiều cấp học Hoàng Sa thuộc khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và bắt đầu tuyển sinh từ học kỳ hai năm học 2010-2011, với mô hình trường học khép kín bao gồm ba cấp II, III và đào tạo nghề hệ trung cấp, cao đẳng. Trên đây là một số ví dụ điển hình về xây dựng các công trình hạ tầng xã hội bên trong

các khu công nghiệp cần được nhân rộng trên phạm vi cả nước, nhằm giúp cho con em của người lao động cũng như của người dân địa phương có một môi trường học tập tốt, đồng thời giúp người lao động yên tâm làm việc.

Với sự phát triển của các khu công nghiệp, nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ cao, có sức khỏe tốt từ các khu công nghiệp cũng chính là động lực thúc đẩy việc mở rộng các cơ sở đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung tâm dạy nghề... và các cơ sở y tế. Tại các địa phương có khu công nghiệp, số lượng các cơ sở đào tạo nghề ngày một tăng:

Trong 5 năm qua, Đồng Nai đã có 30 cơ sở được thành lập mới và hiện có 4 trường đại học, 8 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp chuyên nghiệp và 73 cơ sở đào tạo nghề. Ngoài ra, tỉnh còn có Trung tâm Đào tạo - Cung ứng lao động kỹ thuật trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, thực hiện nhiệm vụ đào tạo và cung ứng lao động kỹ thuật cho các khu công nghiệp, đồng thời là đầu mối quan hệ với các đơn vị đào tạo quốc tế (Edexcel của Anh, Cubic của Malaysia) và các cơ sở đào tạo trong nước thông qua các hợp đồng liên kết đào tạo.¹

Tại Bình Dương, hiện nay đã có 48 trường chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề (06 trường đại học, 05 trường Cao đẳng nghề, 08 trường trung cấp nghề, 12 trung tâm dạy nghề và 17 cơ sở khác có đăng ký hoạt động dạy nghề). Tỉnh cũng đã thành lập Trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam - Singapore vào năm 1997, nay là Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore nhằm đào tạo và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Việt Nam - Singapore và các khu công nghiệp lân cận. Khu công

¹ Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai.

ng nghiệp tự đào tạo nghề là hướng đi rất quan trọng trong việc giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động kỹ thuật cao hiện nay.

Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh tại các tỉnh miền Nam một phần cũng là do số lượng các trường học được xây dựng ngày càng nhiều như trường đại học, trường cao đẳng và dạy nghề, trường mẫu giáo. Số trường học này được xây dựng dựa trên một số nguồn kinh phí, có thể nguồn kinh phí đó do tỉnh tự bỏ kinh phí ra xây, nguồn kinh phí kết hợp giữa tỉnh và nhà đầu tư nước ngoài hoặc nguồn kinh phí của chính phủ hai nước. Một ví dụ điển hình là mới đây tại tỉnh Bình Dương với sự hỗ trợ và giúp đỡ của chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore, trung tâm đào tạo kỹ thuật Việt Nam - Singapore được thành lập với tổng vốn đầu tư thiết bị hơn 4 triệu USD do các bên liên doanh của công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam - Singapore đóng góp và trên 130 tỷ đồng do tỉnh hỗ trợ với cơ sở và trang thiết bị đào tạo đầy đủ và hiện đại. Với mô hình trường học kiểu này, đa phần số học viên theo học nghề khi tốt nghiệp tay nghề đạt bậc 3/7 bao gồm 5 ngành: điện, điện tử, cơ điện tử, cơ khí chế tạo máy, bảo trì điện và bảo trì cơ khí cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Việt Nam - Singapore và các khu công nghiệp lân cận. Tỉnh cũng đã thành lập và đưa trường trung cấp nghề khu công nghiệp Bình Dương vào hoạt động năm 2009 với quy mô đào tạo 200 học viên trung cấp nghề/năm.¹

Ngoài mô hình trường cao đẳng, trung cấp dạy nghề, số trường mẫu giáo tại các tỉnh cũng được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ con em của lao động trong khu công nghiệp, người dân

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011).

trong vùng và thậm chí phục vụ con em các chuyên gia nước ngoài. Ví dụ, tại khu công nghiệp Mỹ Phước, có một doanh nghiệp xây dựng trường mẫu giáo phục vụ con em cán bộ công nhân làm việc trong đơn vị mình với tổng số 7 lớp với 170 cháu theo học. Tại Chi hội thương gia Đài Loan - khu công nghiệp Sóng Thần II cũng mở một lớp mẫu giáo để phục vụ cho con em người Đài Loan.¹

Việc xây dựng trường mẫu giáo tại các vùng đã góp phần làm giảm áp lực xã hội đến vùng. Trước hết, số con em lao động trong khu công nghiệp, người dân trong vùng và thậm chí con em của các chuyên gia nước ngoài có thể đến trường học. Khi ngôi trường được xây dựng kiên cố, điều đó đảm bảo cho người lao động có con em ở độ tuổi đến trường yên tâm làm việc, bên cạnh đó còn đảm bảo rằng các con em của người dân trong vùng, trong khu công nghiệp được dạy dỗ và chăm sóc cẩn thận.

Ở một khía cạnh khác, sự phát triển của khu công nghiệp đã mang lại những thành công đáng kể về kinh tế, qua đó tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Tại các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, nguồn thu ngân sách đều tăng mạnh qua các năm. Ví dụ, nếu như nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh năm 2005 chỉ là 51 tỷ đồng, thì đến năm 2009 đã tăng lên đến 800 tỷ đồng. Nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong những khu công nghiệp ở Hà Nội cũng đạt 1,2 tỷ đồng/ha năm 2009, tăng 10% so với năm 2008. Thu ngân sách từ các khu công nghiệp ở Vĩnh Phúc chiếm đến 80% thu ngân sách của toàn tỉnh. Các khu công nghiệp Đồng Nai cũng đã đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách nhà nước: năm 1997 thu

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011).

21 triệu USD, năm 2001 thu 101 triệu USD, năm 2005 thu 235 triệu USD, đến năm 2010 đã thu trên 350 triệu USD, chiếm trên 36% tổng thu ngân sách của tỉnh.¹ Nguồn thu ngân sách tăng là cơ sở để chính quyền địa phương tăng đầu tư vào hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của cộng đồng dân cư, thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội.

Như vậy, xét trên các khía cạnh, số lượng cơ sở vật chất trường học, bệnh viện, nhà văn hóa... đã tăng lên nhiều theo thời gian, đảm bảo phục vụ nhu cầu cho một bộ phận dân cư ở địa phương có khu công nghiệp.

Thứ ba, sự gia tăng cơ hội tiêu dùng các dịch vụ công thiết yếu do tác động của khu công nghiệp còn được giải thích trên khía cạnh tâm lý của cộng đồng dân cư. Khi làm việc trong khu công nghiệp, người lao động được tiếp xúc với một môi trường công nghiệp hiện đại gắn với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tác phong làm việc hiện đại và được tiếp xúc với tầng lớp những người có trình độ và có mức thu nhập cao, đòi hỏi họ phải thích ứng với những thay đổi trong cách sống, cách làm việc cũng như thay đổi thái độ và cách cư xử trong giao tiếp. Hơn nữa, cùng với sự phát triển của khu công nghiệp và quá trình đô thị hóa, mọi người được tăng cường giao lưu văn hóa một cách gián tiếp (thông qua các kênh thông tin đại chúng như đài, tivi,...) hoặc trực tiếp với những lao động di cư từ vùng khác, dẫn đến cách nhìn và lối sống của mọi người cũng sẽ thay đổi theo hướng hiện đại hơn, và dần dần mang phong cách của cuộc sống đô thị hơn. Khi một gia đình sống trong một cộng đồng hiện đại như vậy, tất

1. Số liệu từ Ban Quản lý khu công nghiệp của các tỉnh.

yếu họ sẽ nhận thấy tầm quan trọng của giáo dục.¹ Tương tự như vậy, những gia đình mang bản sắc hiện đại sẽ luôn tìm kiếm những dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng và điều kiện vệ sinh tốt hơn.

Như vậy, khu công nghiệp có tác động tích cực đến tâm lý của cộng đồng dân cư, giúp họ thấy được giá trị của giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho bản thân và gia đình. Vì thế, mọi người sẽ có xu hướng khuyến khích con em mình đi học nhiều hơn, chú ý đến chăm sóc sức khỏe hơn, nhằm đảm bảo cho một cuộc sống chất lượng, bền vững về sau này.

2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực như trên, sự xuất hiện của các khu công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực làm giảm cơ hội tiêu dùng các dịch vụ thiết yếu của cộng đồng dân cư.

Thứ nhất, việc thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp nhất thời đẩy hàng nghìn hộ nông dân rơi vào cảnh thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp, dẫn đến một bộ phận dân cư có thu nhập thấp hơn và mức sống giảm đi, ảnh hưởng đáng kể đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Thu nhập thấp có nghĩa là người dân có ít ngân sách hơn cho các khoản đầu tư khác ngoài những nhu cầu chi tiêu cơ bản. Điều này đồng nghĩa với việc chi tiêu cho học tập, chăm sóc sức khỏe của bản thân và gia đình sẽ bị hạn chế. Mặc dù việc học tập của con cái vẫn được xem là quan trọng, song thu nhập thấp thể hiện điều kiện vật chất hạn hẹp sẽ tác động đến tâm lý của người dân, hạn chế một phần nhu cầu của họ và hạn chế họ tiếp cận với các dịch vụ có chất lượng cao.

¹ Inkeles (2009). “Becoming modern: Individual change in six developing countries”.

Thứ hai, sự tập trung cao của lao động tại các khu công nghiệp cũng khiến cho vấn đề xã hội trở thành áp lực đối với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xung quanh. Qua khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu được biết ngân sách phân bổ cho các dịch vụ công cộng của địa phương (công an, giáo dục, y tế, vệ sinh công cộng, v.v...) được dự toán và cấp căn cứ vào số lượng nhân khẩu có hộ khẩu ở địa phương. Song ở những địa phương có khu công nghiệp thì một lượng lớn nhân khẩu chỉ là tạm trú. Họ cũng sử dụng các dịch vụ công. Do đó, có sự thiếu hụt lượng cung dịch vụ công, tạo ra áp lực về cơ sở hạ tầng thiết yếu (trường học, bệnh viện, đường giao thông, cung cấp nước...), điều kiện sinh hoạt khó khăn, giá hàng hóa tiêu dùng tăng và các tệ nạn xã hội do thiếu lực lượng trấn áp.

Liên quan đến sự tiếp cận các dịch vụ công, với mật độ dân số đông hơn trong khi nhu cầu đối với các dịch vụ công (trường học, bệnh viện) là thiết yếu và khả năng cung cấp cơ sở hạ tầng có giới hạn, thì sự cạnh tranh trong tiếp cận các dịch vụ này là tất yếu. Điều này có thể gây ra sự tăng giá đối với các dịch vụ do cầu tăng trong khi cung không đáp ứng kịp cầu. Vì vậy, người dân sẽ khó khăn hơn khi tiếp cận với các dịch vụ này, đặc biệt là những người dân có mức thu nhập thấp.

Cơ hội tiêu dùng giảm còn được giải thích bởi sự giảm sút trong đầu tư của chính quyền địa phương vào các dịch vụ công cộng. Bởi, có thể trong giai đoạn đầu xây dựng các khu công nghiệp, thay vì dùng quỹ đầu tư công cho giáo dục và y tế, chính quyền địa phương lại chuyển hướng sang đầu tư vào cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài hàng rào khu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng sản xuất.¹ Việc làm này sẽ

1. Levine et al (2009). Đã dẫn.

làm giảm ngân sách của địa phương dành cho các dịch vụ công, dẫn đến giảm sút về mặt số lượng cũng như chất lượng của các dịch vụ.

Thứ ba, yếu tố tiếp theo có tác động làm giảm sự tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ công thiết yếu chính là yếu tố tâm lý. Một bộ phận các cá nhân sẽ chọn lựa công việc trong khu công nghiệp với một mức thu nhập khá hơn là tiếp tục việc học tập của họ hoặc làm các nghề như giáo viên, y tá. Sự thay đổi này có thể làm giảm chất lượng của giáo dục và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra, ở một số gia đình, khi người lớn đặc biệt là người mẹ tham gia vào công việc của khu công nghiệp thì những người còn lại trong gia đình, chủ yếu là những đứa trẻ lớn, có thể sẽ phải ở nhà để chăm sóc những em bé hoặc làm các công việc gia đình khác, vì thế hạn chế sự tiếp cận trường học của trẻ em.¹ Hơn nữa, khi công việc trong khu công nghiệp tạo cơ hội việc làm với mức lương cao hơn, nó có thể làm tăng chi phí cơ hội của việc tiếp tục học tập, những trẻ em trong độ tuổi đến trường cũng có thể bỏ học để làm việc cho các khu công nghiệp, nơi giúp chúng có được mức thu nhập trong thời gian ngắn để hỗ trợ gia đình. Như vậy, có thể nói rằng, khu công nghiệp đã tác động đến tâm lý của một bộ phận dân cư, khiến họ không muốn tiếp cận giáo dục nữa, thay vào đó là tham gia làm việc trong các khu công nghiệp.

Thứ tư, khu công nghiệp là nơi tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp với nhiều loại hình khác nhau, do đó ít nhiều cũng tác động đến môi trường, ở những khía cạnh và mức độ khác

1. Peter Glick (2002): "Women's Employment and It's Relation to Children's Health and Schooling in Developing Countries: Conceptual Links, Empirical Evidence, and Policies".

nhau (ô nhiễm nước mặt, nước ngầm, không khí, khói, bụi, tiếng ồn...) gây ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Có thể nói, ô nhiễm môi trường tác động nghiêm trọng đến sức khỏe của người dân, hủy hoại sức khỏe của họ một cách từ từ và làm mất dần khả năng đề kháng chống lại các loại bệnh tật. Mặt khác, cùng với quá trình công nghiệp hóa là quá trình đô thị hóa, với mật độ dân số và số lượng nhà ở dày đặc thì các căn bệnh lây lan qua đường nước hoặc lây lan giữa người với người càng dễ dàng phát huy tác dụng. Hơn nữa, dân số đông gắn với mật độ giao thông lớn hơn dẫn đến các vụ tai nạn giao thông dễ xảy ra hơn. Những lý do nêu ở trên cho thấy, sự xuất hiện của khu công nghiệp có thể làm suy giảm sức khỏe của người dân. Sức khỏe giảm sút khiến nhu cầu của người dân đối với các dịch vụ y tế - chăm sóc sức khỏe tăng cao, trong khi cơ sở hạ tầng không đổi, gây ra tình trạng quá tải ở các bệnh viện, dẫn đến sự cạnh tranh trong tiếp cận dịch vụ y tế và tạo áp lực gia tăng chi phí khám chữa bệnh, vì vậy hạn chế khả năng tiếp cận của người dân đối với dịch vụ y tế - chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra, do chịu tác động nghiêm trọng bởi khu công nghiệp mà người dân, đặc biệt là trẻ em không đủ sức khỏe đến trường cũng như tham gia lao động. Lý do này cũng minh chứng một phần cho sự hạn chế tiếp cận giáo dục của cộng đồng dân cư.

Tình trạng quá tải tại các cơ sở, dịch vụ công đã bắt đầu xuất hiện và ngày càng trở nên nghiêm trọng ở một số tỉnh, thành phố lớn trên cả nước. Điển hình là việc thiếu hụt số lượng lớn nhà mẫu giáo dành cho con công nhân làm việc trong các khu công nghiệp. Bởi, lao động làm việc tại các khu công nghiệp phần lớn là lao động nữ và trong độ tuổi từ 15 - 29 tuổi, đồng nghĩa với tuổi sinh đẻ, do đó nhu cầu về nhà giữ trẻ dành cho con người lao động trong các khu công nghiệp là rất lớn. Tuy

nhiên, tính đến nay, có rất ít các doanh nghiệp xây dựng trường mầm non cũng như các hạ tầng dịch vụ khác dành cho con em người lao động. Kết quả điều tra của Ban Nữ công Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam về nghỉ thai sản và nuôi con bằng sữa mẹ của lao động nữ tại một số khu công nghiệp lớn, sử dụng nhiều lao động nữ của 12 tỉnh, thành phố trên cả nước cho thấy, hiện mới có 5,7% doanh nghiệp có dịch vụ trông trẻ, nhưng 97,2% không nhận trông trẻ dưới 4 tháng tuổi...¹ Tình trạng trên khiến nhiều lao động nữ sau khi hết thời gian nghỉ sinh 4 tháng theo quy định hiện hành vẫn phải tiếp tục xin nghỉ không lương để ở nhà chăm con. Kết quả khảo sát của nhóm phóng viên báo Nhân dân cũng cho thấy, nhiều bậc cha mẹ là công nhân trong các khu công nghiệp hiện rất khó khăn trong việc tìm kiếm cho “mầm non” của mình có được một chỗ chăm sóc, học tập tốt.^{2,3}

Xuất phát từ nhu cầu của người dân cho nên đã có nhiều cơ sở trông trẻ trái phép mọc lên và nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền, thậm chí một số người dân còn nhận nuôi trẻ ngay tại phòng trọ ẩm thấp, chật chội không đủ an toàn.⁴ Hầu hết các bảo mẫu nhận trông trẻ đều không có giấy phép nuôi trẻ, chưa được đào tạo kỹ năng nuôi trẻ mà chỉ nhận một vài cháu để kiếm

-
1. Nam Anh (20/9/2011). “Chỉ 5,7% doanh nghiệp có dịch vụ trông trẻ”, <http://vneconomy.vn/2011092001215286POC5/chi-57-doanh-nghiep-co-dich-vu-trong-tre.htm>.
 2. Báo Nhân dân điện tử (27/9/2011). “Xây dựng trường mầm non trong các khu công nghiệp, khu chế xuất”.
 3. Báo Hà Nội mới (19/11/2009). “Nhà trẻ cho con công nhân các khu công nghiệp: Bao giờ hết thiếu”.
 4. Thi Trân, (2011). “Đau đầu chuyện nhà trẻ công nhân”. Truy cập trang web: <http://www.tinmoi.vn/Dau-dau-chuyen-nha-tre-cong-nhan-10231562.html>

thêm thu nhập, v.v... Chính vì lý do này mà dẫn đến những vụ tai nạn thương tâm, gây tử vong cho trẻ. Số lao động ở các khu công nghiệp trên mặc dù biết rằng gửi trẻ ở các nơi như vậy là không an toàn tuy nhiên vì nhiều lý do khác nhau họ phải phó mặc con họ cho các nhà trẻ như vậy.

Một vấn đề khác đáng quan tâm là hiện nay, tuy mật độ dân số ngày càng tăng, nhu cầu đối với các dịch vụ xã hội rất lớn, song các địa phương chưa tự mình chú trọng đến việc phát triển các dịch vụ này mà chủ yếu dựa vào các thành phố lớn. Hai thành phố lớn là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là ví dụ điển hình, khi các trung tâm đào tạo lớn, trường đại học và các bệnh viện lớn, chất lượng tập trung với mật độ rất lớn. Dân cư từ các nơi đổ về khiến tình trạng quá tải tại các cơ sở dịch vụ công ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Như vậy, vấn đề xây dựng các công trình hạ tầng xã hội không chỉ đặt ra bài toán xã hội lớn đối với các địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp với lực lượng lao động nhập cư đông mà còn là vấn đề cần được quan tâm, giải quyết tại các địa bàn trên cả nước hiện có khu công nghiệp đang hoạt động hoặc đang trong diện quy hoạch. Giải quyết được vấn đề này sẽ có tác động tốt tới tâm lý người lao động, giúp họ yên tâm làm việc, đồng thời đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và thu hút đầu tư hiệu quả nhằm hướng đến sự phát triển bền vững của toàn vùng.

V. TÁC ĐỘNG TỚI ĐÔ THỊ HÓA VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Tác động tích cực

Các khu công nghiệp đã góp phần hình thành nhiều khu đô thị mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội góp phần mang

lại văn minh đô thị, cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho khu vực rộng lớn được đô thị hóa.

Các khu đô thị mới được hình thành

Nhiều khu đô thị mới được hình thành là kết quả của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhanh. Dọc theo các quốc lộ 1A, 2A, 5, 10, 18A ở miền Bắc, các quốc lộ 13, 14, 22, 51A, v.v... ở miền Nam, một dải các khu công nghiệp đã được hình thành và việc hình thành các khu công nghiệp này đã mang lại cho các tỉnh có khu công nghiệp một diện mạo đô thị mới. Ví dụ, tình trạng đô thị hóa dọc quốc lộ 5 ngay cả ở những nơi không phải là thành phố, thị trấn gắn liền với việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp dọc quốc lộ 5 gồm các khu công nghiệp Đài Tư, Sài Đồng B, Như Quỳnh A, Như Quỳnh B, Phố Nối A và B, Thăng Long II, Minh Đức, Phúc Điền, Tân Trường, Đại An, Phía Tây thành phố Hải Dương, Việt Hòa - Kenmark, Nam Sách, Phú Thái, Lai Cách, Nomura Hải Phòng đã làm cho quốc lộ 5 giống như đường đô thị. Tương tự, hàng loạt khu đô thị mới xuất hiện bên cạnh các khu công nghiệp, cả do nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, lẫn cả do các nhà phát triển pháp nhân và cá nhân khác, dọc quốc lộ 1A ở Gia Lâm, Từ Sơn, Tiên Du, Quế Võ, Duy Tiên, dọc quốc lộ 51 ở Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong và ngoài các khu đô thị mới được chỉnh trang quy hoạch đầy đủ với các trung tâm thương mại, các công trình thấp tầng như biệt thự, trường học, nhà trẻ, biệt thự đơn, biệt thự ghép, nhà chung cư được xây dựng với kiến trúc đa dạng và phong phú. Ngoài ra các khu đô thị này còn đảm bảo hệ thống cây xanh và hồ nước.

Quan trọng hơn cả là mật độ xây dựng các khu đô thị mới, nhà cửa khang trang đẹp đẽ, đời sống dân cư tại các vùng được cải thiện đáng kể đã góp phần quan trọng vào việc chuyển đổi chức năng hành chính của một số xã, thị xã và thị trấn lên cấp cao hơn như phường, thị xã hoặc thành phố. Sự phát triển của các khu công nghiệp đã khiến cho nhiều địa phương cải thiện được một loạt các tiêu chí về đô thị như tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số, hệ thống công trình hạ tầng đô thị, kiến trúc và cảnh quan đô thị, v.v... Kết quả là xã trở thành thị trấn, phường, thị trấn thành thị xã, hoặc cấp đô thị được nâng lên. Điều này thấy rất rõ ở Vĩnh Phúc và Bình Dương. Năm 2004 xã Khai Quang đã trở thành phường Khai Quang của thị xã Vĩnh Yên và thị trấn Phúc Yên (huyện Bình Xuyên) thành thị xã Phúc Yên¹; rồi năm 2006, thị xã Vĩnh Yên trở thành thành phố Vĩnh Yên, v.v... Đây là nhờ sự đóng góp tích cực của các khu công nghiệp như khu công nghiệp Kim Hoa, khu công nghiệp Khai Quang, khu công nghiệp Bình Xuyên, khu công nghiệp Bá Thiện và các khu công nghiệp khác của tỉnh Vĩnh Phúc. Ở Bình Dương có tới 3 thị xã. Thị xã Thủ Dầu Một nhanh chóng mở rộng khu vực nội đô sau khi một loạt xã trở thành phường với sự đóng góp của các khu công nghiệp Đại Đăng, Đồng An 1, Đồng An 2, Kim Huy, Phú Gia, Thới Hòa, Sóng Thần 3, VSIP II. Thị xã Dĩ An thành lập đầu năm 2011 nhờ sự đóng góp của các khu công nghiệp Bình Đường, Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B, Sóng Thần 1, Sóng Thần 2. Thị xã Thuận An cũng thành lập đầu năm

1. Theo Hoàng Nga trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (tại địa chỉ <http://www.vinhphuc.gov.vn/txvy/txvy/hdkt/0306phuongkhaiquang.html>). Có gần 50% số hộ có nhà kiên cố cao tầng, 95% số hộ có xe máy, 51% hộ có điện thoại, 100% số hộ có tivi.

2011 nhờ sự đóng góp của khu công nghiệp Bình Chuẩn, Đồng An, Việt Hương, VSIP.

Theo quy hoạch đã được phê duyệt, một số thị xã, thành phố sẽ được thành lập mà đặc điểm chung của chúng là đều có nhiều khu công nghiệp trên địa bàn. Đó là Duy Tiên (ở Hà Nam) có kế hoạch trở thành thị xã Hà Tiên vào năm 2016, Nhon Trạch (ở Đồng Nai) có kế hoạch thành thành phố,...

Hạ tầng giao thông được hình thành và nâng cấp

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đòi hỏi phải xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cung cấp điện nước, thông tin liên lạc, hệ thống thoát nước,... và các hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện,... nhằm phục vụ cho đời sống sinh hoạt của công nhân và con em của họ. Mặt khác, khu công nghiệp còn thu hút một lượng lớn lao động từ các vùng khác đến, do đó thúc đẩy quá trình phân bố lại dân cư trong vùng và tạo điều kiện cho quá trình đô thị hóa. Như vậy, sự hiện diện của khu công nghiệp kéo theo những dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng cả bên trong và bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, góp phần tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng mới, hiện đại và có giá trị lâu dài cho địa phương cũng như của quốc gia. Với đóng góp này, lao động trong khu công nghiệp và người dân địa phương sẽ có cơ hội tiếp cận những cơ sở hạ tầng hiện đại đó.

Tại các vùng có khu công nghiệp, các con đường quốc lộ chính đặc biệt đã được chính phủ quan tâm đầu tư nâng cấp và mở rộng nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ tại các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, nơi hình thành nhiều khu công nghiệp như khu công nghiệp Tiên Sơn, khu công nghiệp Yên Phong, khu công nghiệp Quế Võ, khu công nghiệp VSIP

Bắc Ninh, khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, khu công nghiệp Nam Sách, khu công nghiệp Đại An, khu công nghiệp Phúc Điền, khu công nghiệp Phú Thái, khu công nghiệp Kim Hoa, khu công nghiệp Khai Quang, khu công nghiệp Bình Xuyên, khu công nghiệp Bá Thiện, khu công nghiệp Nội Bài, khu công nghiệp Bắc Thăng Long, khu công nghiệp Nam Thăng Long và một số khu công nghiệp khác, chính phủ đã đặc biệt đầu tư vào các con đường huyết mạch như các tuyến đường quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 38, tuyến đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài v.v... Hầu hết các tuyến đường này đã được mở rộng và cải tạo mặt đường tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp lưu thông hàng hóa cũng như giúp cho người dân trong các vùng có khu công nghiệp này đi lại được thuận tiện và dễ dàng hơn.

Các tuyến đường nội tỉnh cũng được chính quyền địa phương nâng cấp và xây dựng mới. Nhiều tuyến được xây dựa trên nguồn kinh phí của chính quyền địa phương kết hợp với nguồn vốn của nhân dân cùng làm đã góp phần tích cực vào mở rộng thông thương, khai thác tiềm năng của các tỉnh.^{1,2,3}

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cũng như người dân trong và giữa các vùng đi lại được thuận

1. <http://www.bacninh.gov.vn/Trang/gioithieutinh.aspx?gt=C%C6%A1%20s%E1%BB%9F%20h%E1%BA%A1%20t%E1%BA%A7ng>

2. Nguyễn Quốc Vinh. “Hai Dương phát triển công nghiệp theo hướng hiệu quả bền vững”. Truy cập tại trang web: <http://www.tinkinh.te.com/viet-nam/tin-dia-phuong/hai-duong-phat-trien-cong-nghiep-theo-huong-hieu-qua-ben-vung.nd5-dt.122451.1>

3. <http://www.khucongnghiephaiduong.vn/news/239/194/Cac-Khu-cong-nghiep-Hai-Duong-uu-tien-don-cong-nghe-moi>

tiện và an toàn, Bộ Giao thông vận tải đã chấp thuận cho mở các đoạn đường kéo nối từ địa phương vào đường quốc lộ, ví dụ đầu nối đường giao thông từ xã Yên Ninh huyện Ý Yên, Nam Định vào quốc lộ 10¹. Bộ này cũng cho phép kéo nối đường từ đường quốc lộ chính đi ngang qua các khu công nghiệp, ví dụ tuyến đường nối từ đường quốc lộ 32 đi khu công nghiệp Nam Thăng Long². Nhiều cây cầu vượt ngang qua đường quốc lộ đầu nối với các khu công nghiệp, ví dụ như các khu công nghiệp Tiên Sơn, khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn v.v... nhằm đảm bảo cho hàng hóa của các doanh nghiệp cũng như người dân được di chuyển thuận lợi và an toàn. Thêm vào đó người lao động từ các vùng lân cận nhờ vào lợi thế rút ngắn được khoảng cách đường đi đã tiết kiệm được thời gian đi lại cũng như chi phí mua xăng.

Tại một số tỉnh của miền Nam, hệ thống đường giao thông trước khi có sự hình thành các khu công nghiệp kể cả hướng ngoại lẫn hướng nội còn rất hạn chế. Hầu hết các tuyến đường đều ở tiêu chuẩn đường cấp 3, cấp 4, các tuyến đường cấp huyện, xã đều ở dạng đường đất, đá, chưa được trải nhựa. Hệ thống các cảng đường thủy cũng chỉ có sức chứa những tàu có trọng tải nhỏ ví dụ như ở Đồng Nai, cảng Gò Dầu chỉ có sức chứa tàu trọng tải 3000 tấn và cảng Đồng Nai là 2000 tấn. Tuy nhiên, để hình thành các khu công nghiệp, yêu cầu kho bãi và

1. <http://baonamdinh.com.vn/channel/5092/Nhieu-an-hoa-ve-atGT-tren-quoc-lo-10-2005772/>

2. Tuấn Lương (2010). “Thông xe tuyến nối từ đường 32 đi Khu Công nghiệp Nam Thăng Long”. *Hà Nội mới*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://hanoimoi.com.vn/newsdetail/Quy-hoach/390569/thong-xe-tuyen-noi-tu-duong-32-di-kcn-nam-thang-long.htm>

dịch vụ vận tải lớn để phục vụ cho nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, đi lại của công nhân làm việc trong khu công nghiệp v.v... cho nên đến nay ở hầu hết các tỉnh miền Nam hệ thống đường giao thông đã được nâng cấp và làm mới, bước đầu đã tạo được tính liên hoàn từ cơ sở đến hệ thống quốc lộ gắn với khu công nghiệp. Điển hình là quốc lộ (QL) 1, QL 13, QL 14, QL 20, QL 51 và các con đường quốc lộ khác.¹

Ngoài ra, một số tỉnh cũng đã và đang đầu tư vào các dự án đường cao tốc, các con đường vành đai, các tuyến quốc lộ mới nhằm giúp cho các doanh nghiệp trong tỉnh cũng như các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí vận chuyển. Điển hình là tại tỉnh Bình Dương hiện nay đã khởi công xây dựng dự án đường cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn do Tổng công ty Becamex IDC đầu tư. Đây sẽ là tuyến đường vận chuyển huyết mạch trong tương lai để đưa hàng hóa của các doanh nghiệp đến cảng Thị Vải - Cái Mép và sân bay quốc tế Long Thành, qua đó sẽ rút ngắn thời gian vận chuyển và giảm chi phí cho doanh nghiệp. Hay các tuyến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Biên Hòa - Vũng Tàu; Dầu Giây - Phan Thiết khi hoàn thành vào năm 2015 sẽ giúp cho các doanh nghiệp cũng như người dân đi lại được dễ dàng và tiết kiệm chi phí.^{2,3}

Còn tại các khu công nghiệp, kết cấu hạ tầng giao thông cũng được nâng cấp và được xây dựng đồng bộ, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống đường chuyên dùng với kết cấu bê tông đã được sử

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011).

2. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011).

3. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011).

dụng khá phổ biến. Ví dụ tại tỉnh Bình Dương và Đồng Nai, nhiều khu công nghiệp với hệ thống đường giao thông nội bộ có kích thước rộng lớn, có nơi hệ thống đường chuyên dùng với kết cấu bê tông có tổng chiều dài trên 400 km, thông thoáng dễ dàng và thuận tiện cho các phương tiện chuyên chở hàng hóa, xe chữa cháy và phương tiện của người lao động khi lưu thông. Dọc hai bên đường giao thông là những thảm cỏ cây xanh cũng như cây có tán lớn để tạo thêm vẻ mỹ quan và bóng mát. Trong đó, có những đường rộng tới trên 32 m trong khi đường nhỏ nhất cũng có kích thước là 9 m. Đường giao thông nội bộ nối liền trục giao thông chính của tỉnh như quốc lộ 13, đường tỉnh 742 đi thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và nối với quốc lộ 14, các đường tạo lực của Khu Liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đầu tư Bình Dương kết nối với các khu công nghiệp trong Khu Liên hợp v.v... do tỉnh đầu tư để kết nối hạ tầng trong khu công nghiệp với bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, tạo thuận lợi trong việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa của các doanh nghiệp và nhân dân cũng như thu hút đầu tư.^{1,2}

Có thể nói, nhờ vào sự hình thành các khu công nghiệp mà hệ thống đường giao thông tại các tỉnh đã được đầu tư mở rộng và nâng cấp. Người dân trong vùng vì vậy cũng được hưởng lợi. Việc đi lại của người dân trong vùng và liên vùng trở nên dễ dàng hơn, vừa tiết kiệm được thời gian và tiết kiệm được chi phí. Và cũng chính bởi vì hệ thống đường giao thông là một trong những mắt xích quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp, nên ngân sách của trung ương cũng như địa

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011).

2. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011).

phương thường dành phần lớn vào nâng cấp và mở rộng các tuyến đường. Trong tương lai gần, sẽ có nhiều dự án đường cao tốc, đường thủy được đầu tư và mở rộng. Qua đó, người dân tại các vùng có khu công nghiệp sẽ là những người được hưởng lợi ích từ các dự án trên.

Cũng giống như các khu công nghiệp của miền Bắc và miền Nam, để xây dựng và tạo tiền đề cho các khu công nghiệp của miền Trung phát triển và thu hút đầu tư, chính quyền các cấp cũng đã chú trọng đến đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, qua đó góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hóa.

Có được kết quả như trên là nhờ vào các dự án nâng cấp và cải tạo các trục đường quốc lộ chính, các con đường quốc lộ qua các khu công nghiệp. Các dự án làm đường trên phần lớn là nhờ vào ngân sách của trung ương, địa phương và một phần đầu tư tư nhân. Các dự án lớn về nâng cấp và cải tạo tuyến đường có thể nói tới là dự án làm đường quốc lộ 1A, quốc lộ 19, đường quốc lộ Quy Nhơn - Sông Cầu, tuyến đường Điện Bàn - Hội An, hầm đường bộ Hải Vân, các tuyến đường xuyên Á và một số dự án làm đường khác đã giúp cho giao thương giữa các tỉnh, huyện với các địa phương một cách thuận tiện, qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề sản xuất vốn đã được phân tán đều ở các cụm công nghiệp.^{1,2,3,4}

1. Phạm Thanh Khiết (2009).

2. Nguyễn Quang Việt (2011). “Thu hút đầu tư: động lực mới của Điện Bàn”. Trang chủ huyện Điện Bàn. Truy cập tại địa chỉ http://dienban.gov.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=4350&Itemid=39

Tính riêng ở Đà Nẵng, đến nay đã có hơn 30 tuyến đường nội tuyến và ngoại tuyến được nâng cấp và xây dựng mới. Các tuyến đường trên đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của thành phố, của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cũng như người dân thành phố.¹

Việc quy hoạch phát triển hệ thống giao thông, cùng với việc hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp đã cho thấy tốc độ đô thị hóa ở các tỉnh miền Trung tăng cao, tính chất đô thị rõ nét hơn, mức sống và lối sống đô thị cũng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các khu vực nông thôn của các tỉnh miền Trung.

Hạ tầng dịch vụ được phát triển đồng bộ

Hạ tầng dịch vụ trong khu công nghiệp được phát triển đồng bộ có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu công nghiệp với các dịch vụ như ngân hàng, bưu điện, hải quan v.v...² Thêm vào đó, việc phát triển hạ tầng dịch vụ đồng bộ đã giúp cho người lao động trong các doanh nghiệp tiếp cận tới các dịch vụ hiện đại và nhanh chóng từ các nhà cung cấp dịch vụ khác nhau. Người lao động có thể rút tiền lương qua thẻ ATM tại các điểm ATM trong khu công nghiệp cũng như thực hiện các giao dịch tại các ngân hàng trong khu công nghiệp một cách nhanh chóng. Trong các khu công nghiệp không chỉ có riêng một nhà cung cấp dịch vụ mà có nhiều nhà cung cấp dịch vụ khác nhau cạnh tranh tại các khu công nghiệp. Vì thế, người lao động có nhiều cơ hội để lựa chọn

3. Trương Quang Dũng (2006).

4. Nguyễn Xuân Thành (2003).

1. Võ Xuân Tiến & Nguyễn Văn Long.

2. Thùy Dương (2010).

các nhà cung cấp dịch vụ.¹ Xây dựng các ngân hàng ngay tại khu công nghiệp giúp cho người lao động, cũng như người dân trong vùng đi lại thuận tiện dễ dàng. Nó còn đảm bảo rằng người dân cũng như người lao động được cung cấp các sản phẩm dịch vụ nhanh chóng và thuận lợi.

Tại một số tỉnh trước khi có khu công nghiệp, hệ thống cấp điện, nước không đảm bảo công suất phục vụ cho nhu cầu sử dụng của người dân cũng như phục vụ nhu cầu sản xuất. Để thu hút các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh, các tỉnh đã đầu tư phát triển mạng lưới cung cấp điện và nước trên địa bàn tỉnh.² Người dân địa phương cũng được hưởng lợi từ việc này.

Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh cũng kéo theo nhu cầu vui chơi giải trí của người lao động trong các khu công nghiệp và người dân trong vùng cũng tăng theo. Do vậy, các khu vui chơi giải trí trong vùng đã được đầu tư xây dựng nhằm phục vụ cho đông đảo lực lượng lao động, chuyên gia trong khu công nghiệp cũng như người dân trong vùng. Tại một số khu công nghiệp, các khu vui chơi giải trí được xây dựng ngay trong khu công nghiệp, và chúng không loại trừ người dân địa phương sử dụng các dịch vụ này.^{3,4}

Tại một số tỉnh tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng đã khiến cho chính quyền các cấp phải chú trọng đến việc đẩy mạnh

1. Trang chủ của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, http://www.izabacninh.gov.vn/?page=introduction_detail&category_id=3740&id=6113&portal=kcnbn

2. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011).

3. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011).

4. Bích Thủy (2011). “Khu công nghiệp Nhơn Trạch I chặng đường hướng tới tương lai”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 125.

và hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục vụ cho người dân trong vùng. Ở các khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy cao, chính quyền cấp tỉnh đã chú trọng đến việc đẩy mạnh và hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động thông qua việc xây dựng các trung tâm thương mại, khách sạn, siêu thị, nhà hàng nhằm nâng cao tỷ trọng dịch vụ phục vụ cho hoạt động của các khu công nghiệp, qua đó tăng tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực dịch vụ vào tổng sản phẩm nội địa của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ các khu công nghiệp để thu hút đầu tư. Một số tỉnh đã tính đến việc chuyển đổi công năng của khu công nghiệp thành khu đô thị thương mại dịch vụ để kết hợp chỉnh trang quy hoạch đô thị, bảo vệ môi trường và tăng hiệu quả sử dụng đất, ví dụ tại khu công nghiệp Biên Hòa 1.^{1,2,3}

2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh việc phát triển các khu công nghiệp sẽ đẩy nhanh quá trình đô thị hóa tại các vùng có khu công nghiệp thì việc phát triển các khu công nghiệp đó cũng gây ra một số hệ lụy.

Giao thông

Trong quá trình phát triển hạ tầng giao thông phục vụ các khu công nghiệp, biên độ rộng của đường không được chú ý đến, nên không có khoảng trống để trồng cây. Do vậy, người dân sinh sống hai bên đường thường phải chịu tiếng ồn thường xuyên từ

1. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011).

2. Lê Văn Học (2006).

3. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (2010).

xe cộ cũng như bụi khói từ các xe tỏa ra.¹ Bên cạnh đó, thói quen xây nhà ở mặt đường để mở quán ăn, nhà hàng, tiệm hớt tóc của người Việt Nam khiến cho khoảng trống ngày càng bị thu hẹp. Cuộc sống của người dân hai bên đường ngày càng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Có nơi, hệ thống đường sá chưa được xây dựng đồng bộ, gây cho người dân trong vùng nhiều bức xúc và lo lắng. Thứ nhất, có thể do hệ thống đường giao thông vẫn ở trong dự án quy hoạch treo. Hệ thống quy hoạch làm đường treo một thời gian dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc đi lại hàng ngày và hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ trong vùng.² Quy hoạch treo còn có thể ảnh hưởng tới phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị hóa theo một cách khác. Theo quy định, khi đã có quy hoạch thì người dân không được phép tiến hành các công trình xây dựng trên đất trong quy hoạch. Quy hoạch treo khiến cho cộng đồng dân cư không dám sửa sang, nâng cấp nhà cửa hay đường sá dù đã xuống cấp nghiêm trọng, làm cuộc sống của họ bị ảnh hưởng tiêu cực.³

Thứ hai, hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp ngày càng bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các xe container có

1. Lê Khoa (2002).

2. Đinh Tuấn Minh (2010). “Các khu công nghiệp của Việt Nam ở đâu trong hệ thống tạo mới Quốc gia?” Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ http://vepr.org.vn/home/index.php?option=com_content&task=view&id=875&Itemid=327

3. KN - KH (28/9/2011). “Khu công nghiệp Tân Đức lại ì ạch... “bò””. *Báo Bình Thuận*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ http://www.bao binhthuan.com.vn/vn/default.aspx?cat_id=510&news_id=42125

trọng tải lớn của các doanh nghiệp lưu thông trong vùng có khu công nghiệp. Hệ thống cầu đường, vì vậy, ngày càng bị hư hỏng nghiêm trọng.¹ Người dân tại một số vùng có khu công nghiệp phải gánh chịu sự xuống cấp nghiêm trọng của hệ thống đường giao thông.²

Việc xây dựng hệ thống đường phục vụ khu công nghiệp, nếu không được thiết kế tốt và quản lý tốt, có thể dẫn tới mất trật tự an toàn giao thông ở các địa phương xung quanh khu công nghiệp.

Đô thị hóa thiếu quy hoạch

Các khu công nghiệp hình thành ở các vùng ngoại ô và nông thôn đã thúc đẩy đô thị hóa ở đây. Tuy nhiên, tình trạng đô thị hóa này thường là thiếu quy hoạch hay quy hoạch chưa được tốt, dẫn tới xuất hiện các khu nửa làng nửa phố.³

CHÚ THÍCH

1. Văn Thuật - Nguyễn Trường (2009). “Phạt “căng”, các khu công nghiệp sẽ tê liệt”. *Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://phapluattp.vn/264521p1015c1074/bai-2-phat-cang-cac-khu-cong-nghiep-se-te-liet.htm>
2. Nguyễn Thúy Hồng (2008). “Đồng Nai: Đường vào khu công nghiệp Biên Hòa 1 hỏng nặng”. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://vietbao.vn/Trang-ban-doc/Dong-Nai-Duong-vao-Khu-Cong-nghiep-Bien-Hoa-1-hong-nang/20762164/478/>
3. Nguyen Binh Giang (2011). “Development of Industrial Estates, Ports, and Metropolitan and Alternative Roads in the Greater Hanoi Area”. In *Intra- and Inter-City Connectivity in the Mekong Region*. Edited by Masami Ishida. JETRO, Bangkok Research Center. ISBN 978-616-90246-1-3.

VI. TÁC ĐỘNG TỚI TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Liên quan đến giải phóng mặt bằng

Trong quá trình thu hồi đất làm khu công nghiệp, tại một số nơi đã xảy ra những xung đột do sự bất đồng về mức đền bù giữa người dân địa phương và doanh nghiệp phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Có trường hợp, người dân đã chấp hành chủ trương của chính quyền, tự di dời nhà cửa, chặt bỏ cây ăn quả... để tiến hành bàn giao mặt bằng, vay tiền ngân hàng để tái định cư, nhưng chủ đầu tư liên tục thất tín, trì hoãn việc trả tiền cho dân, như từng xảy ra ở khu công nghiệp Hòa Hội (Phù Cát, Bình Định)¹ hay khu công nghiệp Hồ trợ Nam Hà Nội (Phú Xuyên, Hà Nội)². Điều này làm đảo lộn cuộc sống của người dân, gây cho họ nhiều thiệt hại.

Trường hợp khác, người dân bất bình vì bị ép giao đất làm khu công nghiệp trong tình thế không có quyết định thu hồi đất của chính quyền, tiền mua đất nền tái định cư đắt hơn rất nhiều lần tiền thu hồi đất và bồi thường hoa màu, như từng xảy ra ở khu công nghiệp An Nhứt Tân (Tân Trụ, Long An)³.

-
1. Hoàng Trọng (17/7/2010). "Giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Hòa Hội (Bình Định) làm khổ dân". *Báo Sài Gòn Giải phóng*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://www.sggp.org.vn/thongtincanuooc/2010/7/231458/>
 2. Chí Công - Phan Dương (23/7/2011). "Dự án khu công nghiệp Hồ trợ Nam Hà Nội: Khất lần việc đền bù, nông dân mất niềm tin". *Lao động*. Truy cập ngày 23/7/2011 tại địa chỉ <http://laodong.com.vn/Tin-tuc/Khat-lan-viec-den-bu-nong-dan-mat-niem-tin/51240>
 3. (20/6/2010). "O ép dân để làm khu công nghiệp". *Xã Luận*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://www.xaluan.com/modules.php?name=News&file=article&sid=190523>

Lại có trường hợp, người dân nhận tiền đền bù nhưng sau đó lại đòi với mức giá khác cao hơn, khiến cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực, như từng xảy ra ở khu công nghiệp Bảo Minh (Vụ Bản, Nam Định)¹.

Xung đột như thế có lúc lên tới mức sử dụng bạo lực từ một phía hoặc cả hai phía, như trường hợp ở khu công nghiệp Trảng Duệ (An Dương, Hải Phòng)², ở khu công nghiệp Gia Lễ (Đông Hưng, Thái Bình)³.

2. Liên quan đến sử dụng tiền đền bù và hỗ trợ người dân thuộc diện có đất bị thu hồi

Sử dụng tiền đền bù và hỗ trợ người dân thuộc diện có đất bị thu hồi làm khu công nghiệp có thể có tác động tiêu cực.

Do đối tượng bị thu hồi đất thường là những nông dân hạn chế về trình độ văn hóa, chưa được trang bị những kiến thức cần thiết khi phải đứng trước những lựa chọn của cuộc sống. Nhiều hộ gia đình đã sử dụng phần lớn tiền đền bù và hỗ trợ vào sắm

-
1. Phạm Khôi Nguyên (29/11/2010). “Giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Bảo Minh: Cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp (kỳ II)”. *Báo Nam Định*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://baonamdinh.com.vn/channel/5085/201011/Giai-phong-mat-bang-KCN-Bao-Minh-Can-thuc-hien-dong-bo-quyet-liet-cac-giai-phap-2018428/>
 2. “Hải Phòng: Hơn 40 côn đồ đánh 20 người dân”. *Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://phapluattp.vn/20100524114652299p0c1015/hai-phong-hon-40-con-do-danh-20-nguoi-dan.htm>
 3. Đoàn Tất Thảo (30/11/2010). “Vì sao trở thành điểm nóng về an ninh?” *Báo Lao động*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://laodong.com.vn/tin-tuc/vi-sao-tro-thanh-diem-nong-ve-an-ninh/23001>

sửa xe máy, tivi, xây nhà, v.v... gồm cả những vật dụng sinh hoạt xa xỉ không cần thiết.¹ Kết quả là số tiền nhận được mau chóng cạn kiệt. Nhiều hộ dân còn chưa quan tâm đến các nguồn hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp. Do đó, nhiều người rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thậm chí trở thành nghèo đói chỉ sau một thời gian mất đất, khi đã tiêu hết tiền đền bù.

Có tiền mà không có việc làm nhiều khi đã kích thích người ta sa vào các tệ nạn như nghiện game, cờ bạc, chơi bời, rượu chè, sử dụng ma túy... rồi từ đó trở thành trộm cắp. Cuộc sống gia đình trở nên xáo trộn, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống, an ninh trật tự ở nông thôn vốn xưa nay yên bình và nề nếp.

Ngoài ra những nhu cầu tiêu dùng không phù hợp với hiện trạng kinh tế do *phồn vinh giả tạo* gây nên sự đứt gãy trong hệ thống chuẩn mực xã hội chính thống, góp phần gia tăng mâu thuẫn giữa lối sống và mức sống trên phương diện tiêu dùng và đó cũng là căn nguyên sâu xa của nhiều sự băng hoại giá trị đạo đức truyền thống, làm đau lòng những người có lương tri.

3. Liên quan đến ô nhiễm môi trường do khu công nghiệp

Tình trạng ô nhiễm môi trường do một số khu công nghiệp gây ra đã dẫn tới xung đột giữa cộng đồng dân cư địa phương với nhà điều hành khu công nghiệp, tụ tập đông người gây mất trật tự, khiếu kiện tập thể, v.v...² như từng xảy ra ở khu công

1. Thanh Ngọc (13/12/2008). “Đằng sau sự "giàu... xổi" ở một miền quê”. *Báo An ninh thế giới*. Truy cập ngày 18/3/2011 tại địa chỉ <http://antg.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=68235>

2. Bông Bông (15/11/2011). “Đừng để "nước tràn ly"...”. *Báo Tài nguyên và môi trường*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.monre.gov.vn/v35/default.aspx?tabid=428&cateID=24&id=110524&code=V5HX110524>

ngiệp Quang Minh (Mê Linh, Hà Nội)^{1,2}, ở khu công nghiệp Bắc Vinh (Vinh, Nghệ An)³, ở khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang (Đà Nẵng)⁴, ở khu công nghiệp Quảng Phú (Đức Phổ, Quảng Ngãi)⁵, ở khu công nghiệp Vĩnh Lộc (TP. Hồ Chí Minh)⁶, v.v...

4. Các tệ nạn xã hội nảy sinh

Lao động nhập cư tạm trú góp phần thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nhưng cũng gây khó khăn trong công tác quản lý địa bàn, quản lý về nhân khẩu, mà điều quan trọng hơn là kéo theo những yếu tố gây mất ổn định về an ninh chính trị, về các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

1. Kim Lung (29/5/2010). “Đình chỉ KCN Quang Minh vì gây ô nhiễm?”. VnMedia. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ http://www6.vnmedia.vn/VN/dinh_chi_kcn_quang_minh_vi_gay_o_nhiem_20_193249.html
2. Nguyễn Hưng (24/5/2010). “Dân lấp cống xả thải khu công nghiệp vì ô nhiễm”. VnExpress. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2010/05/3ba1c30d/>
3. Quang Minh - Hoàng Hào (05/1/2011). “KCN Bắc Vinh: Dân kêu trời vì ô nhiễm kéo dài (Kỳ 1)”. *Báo điện tử Tầm Nhìn*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://tamnhin.net/viet-nam-xanh/7795/kcn-bac-vinh-dan-keu-troi-vi-o-nhiem-keo-dai-ky-1.html>
4. Trần Ánh (05/11/2011). “Dân đòi “xử” Công ty vì gây ô nhiễm”. *Báo Công an nhân dân điện tử*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.cand.com.vn/vi-VN/xahoi/2011/9/159295.cand>
5. Trí Tín (17/8/2010). “Dân phản đối dời nhà máy gây ô nhiễm”. *VnExpress*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2010/08/3ba1f4fa/>
6. Tử Trục (03/11/2009). “TP. Hồ Chí Minh: Dừng lều phản đối công ty gây mùi hôi”. *VietNamNet*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://vnn.vietnamnet.vn/xahoi/doisong/200911/Dung-leu-phan-doi-cong-ty-gay-mui-hoi-876851/>

Nguyên nhân là lao động nhập cư phần lớn ở độ tuổi trẻ, học vấn thấp, ít hoặc thậm chí không hiểu biết về pháp luật, nên dễ sa ngã. Trong khi đó, lực lượng công an ở địa phương lại bị hạn chế theo số lượng nhân khẩu đăng ký hộ khẩu. Hầu hết là công nhân ở các tỉnh xa về làm việc nên việc kiểm soát được cũng vô cùng nan giải, vì chuyện đăng ký tạm trú tạm vắng vẫn còn lỏng lẻo. Tại đây, người đi người đến liên tục thay đổi, nhiều chủ trọ không sát sao chuyện trình báo chính quyền cấp cơ sở, nên càng khó quản lý. Thậm chí, tình trạng làm giả mạo giấy tờ tùy thân đã xuất hiện. Có những kẻ tội phạm dùng giấy tờ giả, đội lốt công nhân, lẩn trốn trong các khu công nghiệp.¹ Các băng nhóm tội phạm lấy khu công nghiệp và lân cận làm địa bàn hoạt động xuất hiện ngày một nhiều.² Bọn tội phạm vừa cướp tài sản của công nhân, lại vừa ép họ phải nhận bảo kê.³

Các vụ án xảy ra trên địa bàn, nhất là các vụ cướp tài sản, giết người cướp tài sản và cướp giật tài sản... mà thủ phạm là lao động ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ cao. Chuyện một số thanh niên vốn

-
1. Công Nguyên - Tuy Phong (13/10/2011). “Giang hồ khu công nghiệp - Kỳ 5: Giấy tờ giả tràn lan”. *Thanh Niên Online*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111013/giang-ho-khu-cong-nghiep-ky-5-giay-to-gia-tran-lan.aspx>
 2. Công Nguyên - Tuy Phong (13/10/2011). “Giang hồ khu công nghiệp - Kỳ 4: Chém nhau để giải quyết mâu thuẫn”. *Thanh Niên Online*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111013/giang-ho-khu-cong-nghiep-ky-4-chem-de-giai-quyet-mau-thuan.aspx>
 3. Công Nguyên (11/10/2011). “Giang hồ khu công nghiệp - Kỳ 2: Khóc vì nạn bảo kê”. *Thanh Niên Online*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111011/giang-ho-khu-cong-nghiep-ky-2-khoc-vi-nan-bao-ke.aspx>

chăm, ngoan, nhưng chỉ vài tháng làm ở khu công nghiệp, bỗng trở nên hư hỏng, thậm chí phạm tội không còn là cá biệt. Từ chỗ chăm chỉ làm việc, chỉ vì thèm muốn được hưởng thụ, họ trở thành tội phạm với những tội danh như trộm cắp, lừa đảo, cướp, thậm chí là gây án mạng.

Cờ bạc (bao gồm cả đánh đề) là tệ nạn phổ biến nhất quanh các khu công nghiệp.¹ Công nhân chơi thâu đêm suốt sáng không chỉ ảnh hưởng đến công việc, sức khỏe mà còn gây ra nhiều loại tệ nạn khác khi không có tiền chi tiêu và thỏa mãn cơn khát bài bạc. Họ đánh bài la hét suốt đêm, đôi lúc còn cãi vã, đánh lộn gây mất trật tự khu vực.

Tệ nạn ma túy quanh các khu công nghiệp có chiều hướng gia tăng. Có địa phương từ trước không có tội phạm ma túy thế nhưng những năm gần đây, có nhiều người từ các nơi khác đến định cư, làm ăn, sinh sống, nên các tệ nạn xã hội, trong đó có tệ nạn ma túy đã xâm nhập vào địa bàn. Những đối tượng ma túy đều là dân ở các địa phương khác mới đến định cư hoặc làm công nhân. Gia đình đau khổ, xã hội mang một gánh nặng, tệ nạn trộm cắp, giết người cướp của là những hệ lụy của việc mua bán heroin, tiêm chích ma túy.

Lương thấp, công nhân rất khó mượn được một căn nhà trọ đảm bảo an ninh khiến cho họ rất bất an. Không chỉ đối mặt với vô vàn khó khăn thiếu thốn về đời sống vật chất, tinh thần, nhiều công nhân ở khu công nghiệp lại phải sống trong cảnh lúc nào

1 Công Nguyên (10/10/2011). "Giang hồ khu công nghiệp: Lô đề bùa vây". *Thanh Niên Online*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111010/giang-ho-khu-cong-nghiep-lo-de-bua-quay.aspx>

cũng sợ mất trộm... Đời sống công nhân đã khó khăn lại càng khó khăn hơn khi cứ dành dụm được đồng nào, sắm sửa được cái gì là kẻ gian vào trộm mất.¹

Nạn cướp giết, trộm đồ của công nhân và người dân địa phương ngày càng gia tăng.² Nhiều công nhân đi làm ca đêm về muộn thường bị côn đồ trấn lột. Tình trạng băng nhóm bên ngoài kéo tới khu công nghiệp đánh công nhân là thường xuyên. Công nhân và người dân sinh sống quanh các khu công nghiệp và khu chế xuất cảm thấy bất an trước tình hình an ninh trật tự không được bảo đảm. Bọn trộm cướp không chỉ nhắm vào công nhân mà ngay cả người dân địa phương. Số vụ trộm được khám phá, trả lại tài sản cho người bị hại rất ít. Đặc biệt, ở những địa bàn tiếp giáp với địa phương khác, công tác quản lý gặp nhiều khó khăn nên tội phạm khắp nơi đổ về. Số tội phạm bị bắt vừa qua chủ yếu từ các nơi khác chuyển đến, đa phần đều dính vào ma túy nên trở thành đạo chích. Tuyến đường trong khu công nghiệp thường vắng vẻ, ít người qua lại nên hay xảy ra tình trạng cướp giết. Các công nhân lúc tan ca thường bị cướp giết. Bên cạnh đó, tuyến đường vành đai trước khu công nghiệp tập trung nhiều hàng quán bày bán tràn ra ngoài đường, trở thành chợ tự phát vào chiều tối và sáng sớm. Giờ tan ca công nhân đổ ra đông

-
1. Thanh Hương (01/6/2011). "Công nhân "sống thử", phạm pháp vì túng thiếu". *Báo An ninh thủ đô*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.anninhthudo.vn/Phong-su/Cong-nhan-song-thu-pham-phap-vi%C2%A0tung-thieu/401392.antd>
 2. Công Nguyên (12/10/2011). "Giang hồ khu công nghiệp - Kỳ 3: Trộm cướp lộng hành". *Thanh Niên Online*. Truy cập ngày 18/11/2011 tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111012/giang-ho-khu-cong-nghiep-ky-3-trom-cuop-long-hanh.aspx>

ngặt, chen lấn, xô đẩy nhau để mua hàng là cơ hội cho kẻ gian móc túi, cướp giật.

Tình hình trộm cắp tài sản xảy ra ở khu công nghiệp nở rộ. Các đối tượng xấu thường tập trung vào các công trình, nhà máy đang thi công hoặc có sơ hở trong công tác bảo vệ, quản lý tài sản để thực hiện hành vi phạm tội. Đặc biệt, trong thời gian qua xuất hiện tình trạng công nhân của các công ty, xí nghiệp cấu kết với bảo vệ để trộm cắp tài sản, với tính chất, mức độ ngày càng lớn và chuyên nghiệp. Do khu công nghiệp nằm xen lẫn với khu vực dân cư cho nên hàng trộm cắp rất dễ tẩu tán ra bên ngoài, đối tượng chủ yếu lại chính là những công nhân làm việc trong các công ty, doanh nghiệp.

Nhiều địa điểm vui chơi với các dịch vụ trá hình xuất hiện ngày một tràn lan tại các khu chế xuất, khu công nghiệp. Những quán cà phê nhưng lại chiếu phim thiếu lành mạnh ngày càng phát triển mạnh mẽ, lôi kéo nhiều thanh thiếu niên. Tình trạng này kéo dài, không bị dẹp bỏ là mối nguy hại làm hỏng thế hệ trẻ.

Tệ nạn xã hội ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tinh thần và đạo đức con người, làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, rối loạn trật tự xã hội, suy thoái giống nòi, văn hóa suy đồi làm mất tư cách của một người công dân, làm ảnh hưởng sâu sắc đến nguồn lao động trẻ.

Khi khu công nghiệp hình thành, xuất hiện những ẩn họa khác trong cuộc sống mà các nữ công nhân không thể lường trước được. Người lao động phải đối mặt với nguy cơ bị cướp, bị xâm hại thân thể trên những cung đường bất an từ nhà đến xưởng thợ. Thiếu biện pháp cần thiết bảo vệ người lao động, cơ sở hạ tầng chưa đầu tư đồng bộ... không chỉ để lại nỗi đau về thể xác, tinh thần cho những người bị hại mà còn trở thành nỗi lo sợ

thường trực của nhiều nữ công nhân khác đang làm việc, sinh sống tại khu vực này. Do nhiều doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên nên trong những lúc khó khăn, hoạn nạn đó, nữ công nhân chỉ có thể trông đợi và trông cậy vào sự chia sẻ của đồng hương, bạn cùng khu trọ.

Sau khi các vụ việc tấn công công nhân xảy ra, những ngày làm thêm về muộn, các nữ công nhân phải tụ tập, đi theo đám đông để người nọ bảo vệ người kia. Tuy nhiên, chuyện xâm hại thân thể không chỉ dừng lại ở chuyện bị cưỡng bức. Khảo sát tác động của khủng hoảng kinh tế tới đời sống, việc làm của công nhân nữ nhập cư, hiện tượng quấy rối và xâm phạm thân thể đang xảy ra dưới nhiều hình thức. Tuy nhiên, chỉ có 4% công nhân nhờ cậy đến sự giúp đỡ của chính quyền, đoàn thể địa phương - một con số quá ít ỏi...¹

Một vấn đề mới nảy sinh đó là việc gia tăng số trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, đặc biệt nhiều trẻ sơ sinh là con của nữ công nhân ở các khu công nghiệp. Tại các bệnh viện phụ sản và nhà hộ sinh ở những địa phương có nhiều khu công nghiệp như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai... hầu như ngày nào cũng có nữ công nhân chưa lập gia đình đến nạo phá thai, và cứ vài ngày lại có trường hợp trẻ sơ sinh không có người nhận. Theo số liệu điều tra chưa đầy đủ trong vài năm trở lại đây, tình trạng bỏ con sơ sinh có xu hướng gia tăng. Đặc biệt tại những bệnh viện, nhà hộ sinh gần các khu công nghiệp, tỷ lệ nữ công nhân bỏ con mới sinh tăng tới 20 -

1. Nhóm phóng viên (15/4/2011). “Nữ công nhân các khu công nghiệp - khu chế xuất Hà Nội: Đối mặt với nhiều cạm bẫy”. *Báo Lao động thủ đô*. Truy cập ngày 15/4/2011 tại địa chỉ <http://baolaodongthudo.com.vn/NewsDetail.aspx?ID=89db52b7-653d-4dde-ba24-6f957e7b5971>

30% mỗi năm. Nguyên nhân được chỉ ra là nhu cầu về đời sống tinh thần của những lao động nữ ở các khu công nghiệp cũng rất hạn chế, trong khi hầu hết họ là phụ nữ trẻ, chưa lập gia đình. Nhiều nơi lao động chủ yếu là nữ nên ít cơ hội kết bạn với người khác giới, nếu có thì lại khó khăn vì phải sống xa nhà. Không ít đôi nam nữ sống chung và có quan hệ tình dục trước hôn nhân.¹

Nữ công nhân sống xa nhà, thiếu thốn tình cảm, chịu nhiều thiệt thòi về mặt tinh thần, từ đó dẫn đến thực trạng là nhiều nữ công nhân nhập cư có thai ngoài ý muốn, không có điều kiện nuôi rồi đem con bỏ. Thậm chí, có trường hợp, nữ công nhân tự sinh con và chôn luôn con của mình.² Gần đây, hiện tượng một số ít nữ công nhân do nhiều nguyên nhân, trở thành gái mại dâm đã trở thành vấn đề nhức nhối.³ Những hiện tượng này tuy chỉ là cá biệt nhưng gây hậu quả xấu đối với xã hội, ảnh hưởng tới tình hình an ninh, trật tự trong khu vực.

5. Vấn đề lấn công và đình công

Tình hình tranh chấp lao động, dẫn đến đình công, ngừng việc tập thể, ảnh hưởng tiêu cực trong mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động và gây mất ổn định địa phương.

1. GTS (01/11/2010). “Quan tâm hơn nữa đến đời sống nữ công nhân ở các KCN, KCX”. *VOV online*. Truy cập ngày 12/7/2011 tại địa chỉ <http://vovnews.vn/Home/Quan-tam-hon-nua-den-doi-song-nu-cong-nhan-o-cac-KCN-KCX/201011/159245.vov>
2. Chí Dương (27/01/2011). “Gần Tết, công nhân bỏ con nhiều...”. www.beenet.vn. Truy cập ngày 30/9/2011 tại <http://www.baomoi.com/Home/TinhYeu/bee.net.vn/Gan-Tet-cong-nhan-bo-con-nhieu/5623309.epi>
3. (12/5/2002). “Nhiều nữ công nhân ở TP. Hồ Chí Minh hành nghề mại dâm”. *VnExpress*. Truy cập ngày 15/4/2011 tại địa chỉ <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2002/05/3b9bbefc/>

Các cuộc đình công ở khu công nghiệp thường xuất phát từ những nguyên nhân liên quan đến lợi ích và điều kiện làm việc, cung cách điều hành, quản lý của cán bộ chủ quản... và thường được tạo ra bằng cách một nhóm khởi xướng đình công, sau đó uy hiếp các công nhân còn lại tham gia. Cá biệt, có trường hợp những nhóm khởi xướng huy động tiền từ công nhân để thuê mướn các đối tượng xấu bên ngoài tăng áp lực đe dọa đối với công nhân tại các nhà trọ công nhân.

Những năm gần đây, tình hình đình công ngày càng diễn biến phức tạp, số lượng các cuộc đình công ngày càng nhiều và số người tham gia càng đông vì lúc này số lượng doanh nghiệp và lao động đã tăng lên. Nội dung yêu sách vẫn xoay quanh các vấn đề chủ yếu như tiền lương, tiền thưởng, giờ tăng ca, cách tính tiền phép năm và tiền làm thêm giờ...; tuy nhiên, vẫn không có sự phân định rõ ràng về quyền lợi và lợi ích. Công nhân tuy đã có khá nhiều thông tin pháp luật về việc đình công đúng quy trình nhưng vẫn tiến hành đình công tự phát. Đặc biệt, trong năm 2007 - 2008, lạm phát tăng mạnh làm đời sống công nhân càng ngày càng khó khăn nhưng mức lương chậm điều chỉnh, công nhân dễ dàng đình công khi có người khởi xướng. Đến thời điểm này, tuy vẫn còn tồn tại hiện tượng uy hiếp, đe dọa người không tham gia đình công nhưng không nhiều; số người tự nguyện tham gia đình công ngày càng nhiều hơn do áp lực của đời sống và cũng đã xuất hiện những hành động cụ thể thay vì chỉ đe dọa bằng lời như trước đây như tổ chức ném đá, ném mắm tôm, đón đường người không tham gia đình công vấ đi làm, cản trở cổng vào, gọi điện thoại vào uy hiếp những người đang làm việc trong xưởng... thậm chí có vụ còn đối đầu với các lực lượng duy trì trật tự. Từ việc kêu gọi đình công truyền miệng đã xuất hiện hình thức dán giấy trong nhà vệ sinh, chuyền tay, thậm chí có cả

băng rôn, biểu ngữ. Các cuộc đình công trước đây chỉ giới hạn tại các doanh nghiệp khu công nghiệp đã lan ra khu vực xung quanh, đến các doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp. Nhiều vụ đình công có sự tham gia của hàng nghìn công nhân đã gây náo loạn tại địa phương, làm mất an ninh trật tự khu vực, ảnh hưởng xấu tới đời sống, sinh hoạt của người dân.

6. Các vấn đề khác

Ngoài các vấn đề trên, tại một số khu công nghiệp, chất thải không được xử lý đã khiến điều kiện môi trường thay đổi, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân nghèo vốn phụ thuộc vào tự nhiên, làm cuộc sống của họ trở nên bấp bênh, tương lai bất định.

Bên cạnh đó, việc có hàng nghìn người đổ về các khu công nghiệp gây sức ép lớn về giao thông. Đường sá không được đầu tư, ổ gà, ổ voi, không cống thoát... Một số doanh nghiệp có xe đưa đón người lao động đi làm hoặc một số nhóm lao động tại các khu nhà trọ tự tổ chức thuê phương tiện ô tô đến nơi làm việc, người lao động chủ yếu vẫn đi bằng xe máy hoặc xe đạp. Số lượng hàng nghìn người tham gia giao thông khiến mật độ giao thông trở nên dày đặc, ảnh hưởng xấu đến trật tự giao thông, xảy ra nhiều tai nạn giao thông.

Việc xây dựng các đường ngang, đường gom cho khu công nghiệp nếu không được tính toán cẩn thận có thể gây mất trật tự an toàn giao thông cũng như làm ảnh hưởng đến tinh thần của người dân sống trong vùng.¹

1. Phan Anh. “Bắt cập đường ngang qua khu công nghiệp”. *Báo Hải Dương*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://baohaiduong.com.vn/News/2011/1-17-044162/Bat-cap-duong-ngang-qua-khu-cong-nghiep.viss>

Ngoài ra, khi Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận quy hoạch các điểm đầu nối từ địa phương vào đường quốc lộ tại một số khu công nghiệp, đã có những doanh nghiệp lợi dụng điều này trực tiếp đầu nối đường từ nhà máy của mình vào đường quốc lộ. Việc làm đường tự phát của các doanh nghiệp kết hợp với việc đi lại vận chuyển sản phẩm, vật liệu thường xuyên đã đẩy điểm nút giao thông trên các quốc lộ trở thành điểm đen hay xảy ra tai nạn giao thông.¹ Thêm vào đó, vào giờ cao điểm như vào ca hoặc tan ca, giao thông tại vị trí khu công nghiệp này cũng trở nên rất lộn xộn do người lao động, người dân đi tắt, cắt đường qua dải phân cách, đi ngược chiều để rút ngắn đường khiến cho tình trạng giao thông tại vị trí có khu công nghiệp thường xuyên trở thành ẩn họa của tai nạn giao thông.

Việc xây dựng đường là kết quả tất yếu nhằm phục vụ mục đích thu hút các nhà đầu tư và tạo đà cho các khu công nghiệp phát triển. Tuy nhiên nếu việc phát triển đường không được tính toán một cách hợp lý thì chính việc phát triển trên sẽ trở thành ẩn họa về tai nạn giao thông cũng như làm ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của những người dân sống xung quanh vùng.

Để tận hưởng nốt giây phút nghỉ ngơi còn lại trong ngày, nhiều người thường xuyên lui tới nhất là các điểm công cộng như công viên, bãi cỏ... Tại hầm chui Linh Xuân, trên quốc lộ 1A, quận Thủ Đức, nhiều người tham gia các hoạt động trên đường, gây ra cảnh lộn xộn, hàng rong giăng kín hết đường đi.

1. Vân Thi (29/9/2010). *Báo Nam Định*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://baonamdinh.com.vn/channel/5092/201009/Nhieu-an-hoa-ve-aTGT-tren-quoc-lo-10-2005772>

Người chơi ở đây đối mặt với nguy cơ tai nạn vì xe tải qua lại thường xuyên.

VII. TÁC ĐỘNG TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE

Xét về mặt môi trường, việc tập trung các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp là nhằm mục đích sử dụng hợp lý tài nguyên và năng lượng, khoanh vùng sản xuất công nghiệp vào một khu vực nhất định, tập trung nguồn thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, hiệu quả xử lý nguồn thải ô nhiễm và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất đối với cộng đồng sinh sống trong các khu dân cư xung quanh. Việc tập trung các cơ sở sản xuất trong các khu công nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả xử lý nước thải, chất thải rắn... đồng thời, giảm chi phí đầu tư cho hệ thống xử lý, giảm chi phí xử lý môi trường trên một đơn vị chất thải. Ngoài ra, công tác quản lý môi trường đối với các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp cũng được thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, nếu tập trung các nhà máy vào một khu vực mà lại không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải thì cũng giống như tập trung các nguồn gây ô nhiễm vốn phân tán về một nơi. Tự nhiên, dân cư xung quanh sẽ bị tác động nghiêm trọng hơn so với khi các nhà máy phân tán.

1. Tác động tới nước mặt do nước thải khu công nghiệp

Sự gia tăng nước thải từ các khu công nghiệp trong những năm gần đây là rất lớn. Tốc độ gia tăng này cao hơn nhiều so với sự gia tăng tổng lượng nước thải từ các lĩnh vực khác trong toàn quốc. Trong đó, khu vực Đông Nam Bộ được xem là có lượng nước thải từ các khu công nghiệp phát sinh lớn nhất, chiếm 49%

tổng lượng nước thải các khu công nghiệp. Tây Nguyên là khu vực có lượng nước thải ít nhất, với 2%.¹

Thành phần nước thải từ các khu công nghiệp phụ thuộc vào ngành nghề của các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, nhưng chủ yếu bao gồm các chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ (thể hiện qua hàm lượng nhu cầu oxy sinh hóa, nhu cầu oxy hóa học), các chất dinh dưỡng (biểu hiện bằng hàm lượng tổng nitơ và tổng photpho) và kim loại nặng. Chính vì vậy, chất lượng nước thải đầu ra của các khu công nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào việc nước thải có được xử lý hay không.

Theo báo cáo giám sát của Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường của Quốc hội, tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung ở một số địa phương rất thấp, có nơi chỉ đạt 15 - 20%, như Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc. Một số khu có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng hầu như không vận hành để giảm chi phí.^{2,3,4} Đến tháng 9/2011, mới có 107 khu có trạm xử lý nước thải tập trung, chiếm khoảng 62%

-
1. Tổng cục Môi trường (2009). “Báo cáo môi trường quốc gia 2009: Môi trường Khu công nghiệp Việt Nam”, Hà Nội.
 2. Như trường hợp khu công nghiệp Thọ Quang (Đà Nẵng). Xem Website của Cục Cảnh sát môi trường (05/12/2011). “Đà Nẵng: Trạm xử lý nước thải gây ô nhiễm”. Truy cập ngày 05/12/2011 tại địa chỉ <http://www.canhsatmoitruong.gov.vn/default.aspx?tabid=439&ID=7931&CateID=487>
 3. Tổng cục Môi trường (2009). Sdd.
 4. Như trường hợp Sonadezi - nhà quản lý KCN Long Thành (Đồng Nai). Xem: Website của Cục Cảnh sát môi trường (09/9/2011). “Tiếp tục làm rõ sai phạm của Cty CP Sonadeizi”. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://www.canhsatmoitruong.gov.vn/default.aspx?tabid=441&cateid=479>

số khu công nghiệp đang hoạt động; 34 khu khác đang xây dựng trạm xử lý.¹ Vẫn còn nhiều khu công nghiệp xả thải thẳng vào môi trường không qua xử lý.²

Thực trạng trên đã dẫn đến việc phân lớn nước thải của các khu công nghiệp khi xả thải ra môi trường đều có các thông số ô nhiễm cao hơn nhiều lần so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.³

Do đó, cùng với nước thải sinh hoạt, nước thải không qua xử lý từ các khu công nghiệp sẽ ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe cộng đồng. Trước hết, sông suối là nguồn tiếp nhận và vận chuyển các chất ô nhiễm trong nước thải từ các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Nước thải chứa chất hữu cơ vượt quá giới hạn cho phép sẽ gây ra hiện tượng phú dưỡng, làm giảm lượng ôxy trong nước, các loài thủy sinh bị thiếu ôxy dẫn đến một số loài bị chết hàng loạt. Sự xuất hiện các độc chất như dầu mỡ, kim loại nặng, các loại hóa chất trong nước sẽ tác động đến động thực vật thủy sinh và đi vào chuỗi thức ăn trong hệ thống sinh tồn của các loài sinh vật, cuối cùng sẽ ảnh hưởng tới con người. Tại nhiều địa phương, những nơi tiếp nhận nước thải của các khu công nghiệp đã bị ô nhiễm nặng nề, nhiều nơi nguồn nước không thể sử dụng được cho bất kỳ mục đích nào.

Diễn hình về ô nhiễm môi trường do khu công nghiệp gây ra ở miền Bắc là lưu vực sông Nhuệ - Đáy, nơi tập trung 19 khu

1 Mai Dung (08/11/2011). “Kết quả hoạt động của các KCN, KKT 9 tháng đầu năm 2011”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*.

2 Cục Cảnh sát môi trường (28/11/2011). “70% khu công nghiệp vô tư xả thải ra môi trường”. Truy cập ngày 28/11/2011 tại địa chỉ <http://www.canhsatmoitruong.gov.vn/default.aspx?tabid=439&ID=7907&CatelD=487>

3 Tổng cục Môi trường (2009). Sdd.

công nghiệp và hàng loạt các cụm công nghiệp khác của địa phương. Theo ước tính, lượng nước thải từ các khu công nghiệp chiếm khoảng 35% tổng lượng nước thải công nghiệp đổ vào lưu vực sông Nhuệ - Đáy.¹ Đây là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm cho lưu vực sông này, ảnh hưởng tới môi trường xung quanh (điển hình là các vụ cá lồng chết hàng loạt vào những năm 2002, 2003 và 2005), đồng thời chất lượng nước mặt suy giảm cũng ảnh hưởng tới nguồn cấp nước sinh hoạt trong khu vực. Theo công ty cấp nước Hà Nam, do nước sông Đáy bị ô nhiễm, nên nhà máy nước số 1 tại xã Phù Vân và nhà máy nước số 2 tại xã Thanh Sơn phải ngừng hoạt động trong những đợt ô nhiễm nghiêm trọng. Mặt khác, do nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn, nên gần 60.000 dân của Phủ Lý (Hà Nam) thường xuyên thiếu nước sinh hoạt từ năm 2001.²

Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) với hơn 34 nhà máy đã và đang đưa vào hoạt động, là khu công nghiệp lớn nhất của tỉnh. Trong những năm trước đây (2006 - 2007), khu công nghiệp này cũng đã nổi lên như một điểm nóng về ô nhiễm môi trường ở miền Trung. Cũng như nhiều khu công nghiệp khác ở miền Trung, trong giai đoạn đó, khu công nghiệp vẫn chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Toàn bộ nước thải của khu công nghiệp thải trực tiếp ra môi trường đã khiến người dân tại khu vực xung quanh phải gánh chịu. Sông Hoài (chảy qua thành phố du lịch Hội An) và

1. Bài viết “Nước thải từ khu công nghiệp có thể gây thảm họa môi trường ở Việt Nam” đăng ngày 03/6/2010 trên <http://www.khoahocphothong.com.vn/news/detail/4494/nuoc-thai-tu-khu-cong-nghiep-co-the-gay-ra-tham-hoa-moi-truong-o-viet-nam.html>
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo Môi trường quốc gia năm 2009: Môi trường khu công nghiệp Việt Nam.

sông Ngân Hà cùng một số con suối khác trong khu vực đã biến thành màu đen do tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc. Trạm bơm Tứ Câu gần như ngừng hoạt động vì nguồn nước bị ô nhiễm không thể tưới tiêu cho gần 200 ha ruộng của Điện Ngọc 1 và Điện Ngọc 2. Từ năm 2008, với việc đưa vào sử dụng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1 của khu công nghiệp, vấn đề ô nhiễm môi trường ở khu vực này đã bước đầu được khắc phục.

Diễn hình về tác động tích cực tới mặt nước của khu công nghiệp ở miền Nam là khu công nghiệp Lê Minh Xuân. Có thể nói, tình hình ô nhiễm môi trường của khu công nghiệp Lê Minh Xuân đã thực sự báo động và trở thành điểm nóng trên các phương tiện thông tin đại chúng cuối những năm 2000 mặc dù tình trạng ô nhiễm tại đây đã được phát hiện từ năm 2000. Hàng chục nghìn người dân nơi đây đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các bệnh về mắt, đường hô hấp của một số người cao tuổi tăng lên rõ rệt, số lượng người bệnh ngày càng tăng. Theo phản ánh của nhiều người dân, nước sông trước đây có thể uống và tắm được; nhưng từ khi có khu công nghiệp thì chỉ cần rửa chân cũng có thể gây ngứa và dị ứng da. Đây là một ví dụ rõ nét về tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe cộng đồng của các khu công nghiệp.¹

2. Tác động tới không khí do khí thải khu công nghiệp

Theo số liệu báo cáo của các địa phương và khảo sát thực tế thì hiện nay nhiều cơ sở sản xuất trong các khu công nghiệp đã

1. Kiên Cường (26/9/2008). “Vùng đất chết tại Thành phố Hồ Chí Minh”. *VnExpress*. Truy cập ngày 31/12/2010 tại địa chỉ <http://vnexpress.net/GL/Xa-hoi/2008/09/3BA06D78/>

lắp đặt hệ thống xử lý ô nhiễm khí trước khi xả thải ra môi trường, mặt khác do diện tích xây dựng nhà xưởng tương đối rộng, nằm trong khu công nghiệp, phần nhiều tách biệt với khu dân cư nên tình trạng khiếu kiện về gây ô nhiễm môi trường do khí thải tại các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa bức xúc như đối với vấn đề nước thải và chất thải rắn.

Các khí thải ô nhiễm phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp chủ yếu do hai nguồn: quá trình đốt nhiên liệu tạo năng lượng cho hoạt động sản xuất (nguồn điểm) và sự rò rỉ chất ô nhiễm từ quá trình sản xuất (nguồn diện). Tuy nhiên, hiện nay, các cơ sở sản xuất chủ yếu mới chỉ không chế được các khí thải từ nguồn điểm. Ô nhiễm không khí do nguồn diện và tác động gián tiếp từ khí thải, hầu như vẫn không được kiểm soát, lan truyền ra ngoài khu vực sản xuất, có thể gây tác động đến sức khỏe người dân sống gần khu vực bị ảnh hưởng.¹

Mỗi ngành sản xuất phát sinh các chất gây ô nhiễm không khí đặc trưng theo từng loại hình công nghệ. Rất khó xác định hết thành phần khí thải, nhưng các thành phần chủ yếu bao gồm bụi, cacbon mônôxít (CO), chất làm lạnh sunfua điôxít (SO₂), nitơ điôxít (NO₂), khí cacbon điôxít (CO₂), khí clo, hydrô sunfua (H₂S), bụi kim loại đặc thù, bụi chì trong công đoạn hàn chì, hơi hóa chất đặc thù, hơi dung môi hữu cơ đặc thù, hơi hữu cơ, dung môi cồn, metan (CH₄), amoniac (NH₃), các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi khác.

1. Cục Cảnh sát môi trường (25/11/2011). “Cảnh báo ô nhiễm khu công nghiệp Như Quỳnh - Hưng Yên”. Truy cập ngày 25/11/2011 tại địa chỉ <http://www.canhsatmoitruong.gov.vn/default.aspx?tabid=439&ID=7897&CatelD=487>

Theo báo cáo của Trung tâm Công nghệ Môi trường (thuộc Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam), tại thời điểm tháng 5/2009 khu vực phía Nam, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nhất, cũng là nơi có phát thải chất ô nhiễm môi trường không khí nhiều nhất. Tiếp đến là các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.¹

Theo kết quả quan trắc, chất lượng môi trường không khí xung quanh của nhiều cơ sở sản xuất trong các khu công nghiệp, khu chế xuất về cơ bản là tốt, số liệu quan trắc khí thải các cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Hiện nay, vấn đề ô nhiễm không khí chủ yếu do hoạt động của các nhà máy thuộc các cụm công nghiệp và khu công nghiệp cũ, vận hành với công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm hoặc chưa được đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài, vì vậy hầu hết các thông số quan trắc như bụi, CO và SO₂ không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Ô nhiễm bụi là dạng ô nhiễm phổ biến nhất ở trong và xung quanh các khu công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm bụi xung quanh các khu công nghiệp diễn ra khá phổ biến, đặc biệt vào mùa khô và đối với các khu công nghiệp đang trong quá trình xây dựng. Hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí xung quanh của các khu công nghiệp qua các năm đều vượt quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

1. Báo cáo của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTECH), dẫn lại từ trang web của Tổng cục Môi trường: <http://vea.gov.vn/VN/hientrangmoitruong/baocaomtquocgia/Pages/Baocaomoitruongquocgianam2009.aspx>.

Ô nhiễm CO, SO₂ và NO₂ chỉ diễn ra cục bộ tại một số khu công nghiệp. Nhìn chung, nồng độ các khí này trong không khí xung quanh các khu công nghiệp hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên tại một số khu công nghiệp, do công nghệ sản xuất lạc hậu hoặc do doanh nghiệp không lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, hiện tượng ô nhiễm các khí này vẫn diễn ra. Ví dụ, ô nhiễm không khí trong không khí xung quanh khu công nghiệp Hòa Khánh ở Đà Nẵng. Kết quả quan trắc ngày 20-27/3/2006 của Sở Tài nguyên và môi trường Đà Nẵng tại 9 cơ sở có lò nấu luyện phôi thép nằm trong khu công nghiệp này cho thấy nồng độ khí CO vượt 67 đến 100 lần quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam; nồng độ khí NO₂ vượt 2 đến 6 lần; nồng độ chì vượt 40 đến 65,5 lần.

Một số khí ô nhiễm đặc thù do loại hình sản xuất sinh ra như hơi axit, hơi kiềm, NH₃, H₂S, các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi... nhìn chung vẫn nằm trong ngưỡng cho phép.

3. Tác động do chất thải rắn tại các khu công nghiệp

Hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp đã phát sinh một lượng không nhỏ chất thải rắn và chất thải nguy hại. Thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh tại mỗi khu công nghiệp tùy thuộc vào loại hình công nghiệp đầu tư, quy mô đầu tư và công suất của các cơ sở công nghiệp trong khu công nghiệp.

Qua khảo sát một số khu công nghiệp, nhóm nghiên cứu được biết trong thành phần chất thải rắn của các khu công nghiệp, tỷ lệ chất thải nguy hại thường chiếm dưới 20% nếu được phân loại tốt, trong đó tỷ lệ các chất có thể tái chế hay tái sử dụng cũng khá cao (kim loại, hóa chất...) hay những thành phần có nhiệt trị cao không nhiều (sơn, cao su...). Tuy nhiên trên thực tế cũng cần lưu ý vì có nhiều khu công nghiệp mới (nhất là ngành điện tử), tỷ lệ chất thải nguy hại có thể vượt con số 20%.

Bảng 2.6. Thành phần trung bình các chất trong chất thải rắn của một số khu công nghiệp phía Nam

Vật liệu	Tỷ lệ phần trăm (%)
Kim loại	4 - 9
Thủy tinh	< 0,5
Cao su, da, giả da	3 - 7
Plastic các loại	< 1
Gỗ vụn, mặt cửa	15 - 25
Vải giẻ	< 1
Các loại bao bì	2 - 4
Sơn keo, hóa chất, dung môi	1 - 5
Các loại rác hữu cơ	30 - 40
Bã vôi, gạch đá, cát	4 - 8
Tro xỉ	10 - 15
Bùn khô từ xử lý nước thải	8 - 17
Rác điện tử	0,1 - 1

Nguồn: Viện Hóa học công nghiệp (tổng hợp), 2009.

Thành phần chất thải rắn của các khu công nghiệp không chỉ thay đổi theo loại hình sản xuất mà còn thay đổi theo giai đoạn

phát triển của khu công nghiệp. Trong giai đoạn xây dựng khu công nghiệp, chất thải rắn chủ yếu là phế thải xây dựng với thành phần chính là đất, đá, gạch, xi măng, sắt thép hư hỏng, bao bì và phế thải xây dựng. Trong giai đoạn khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, phế thải xây dựng, mặc dù phát sinh không nhiều, vẫn được thu gom lẫn với chất thải công nghiệp.

Theo báo cáo của Viện Hóa học công nghiệp (Bộ Công thương) năm 2009¹, tổng lượng chất thải rắn trung bình của cả nước đã tăng từ 25.000 tấn/ngày (năm 1999) lên khoảng 30.000 tấn/ngày (năm 2005), trong đó lượng chất thải rắn từ hoạt động công nghiệp cũng có xu hướng gia tăng, phần lớn tập trung tại các khu công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm gần đây, cùng với sự mở rộng của các khu công nghiệp, lượng chất thải rắn từ các khu công nghiệp đã tăng đáng kể trong đó, lượng chất thải nguy hại gia tăng với mức độ khá cao.

Theo số liệu tính toán, chất thải rắn phát sinh từ các khu công nghiệp phía Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các vùng khác trong toàn quốc, lên tới gần 3.000 tấn/ngày. Lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhiều gấp 3 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nhiều gấp khoảng 20 lần lượng chất thải nguy hại phát sinh ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.²

-
1. Dẫn lại từ Tổng cục Môi trường (2009). Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009: Môi trường khu công nghiệp Việt Nam. Hà Nội.
 2. Báo cáo Ước tính khối lượng chất thải rắn từ các khu công nghiệp phía Nam năm 2008 của Trung tâm Công nghệ môi trường (ENTEC) tháng 5/2009.

Bảng 2.7. Ước tính khối lượng chất thải rắn từ các khu công nghiệp phía Nam năm 2008

Tỉnh/Thành phố	Khối lượng chất thải rắn công nghiệp (tấn/ngày)	
	Không nguy hại	Nguy hại
Đồng Nai	329	55
Bình Dương	155	41
TP Hồ Chí Minh	1 618	191
Long An	102	26
Bình Phước	45	11
Bà Rịa - Vũng Tàu	288	72
Tây Ninh	5	1
Tiền Giang	26	6
11 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (không kể Long An và Tiền Giang)	371	93
Tổng cộng	2.939	496

Nguồn: Trung tâm Công nghệ môi trường (ENTEC), tháng 5/2009.

Phần lớn chất thải nguy hại được phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp. Tổng lượng chất thải nguy hại do Công ty Môi trường đô thị Hà Nội thu gom trong 1 tháng (của năm 2009) là khoảng 2.700 tấn, trong đó số lượng chất thải nguy hại có nguồn gốc từ các hoạt động sản xuất công nghiệp (dầu thải, dung

môi, bùn thải, dung dịch tẩy rửa, bao bì hóa chất, giẻ dầu, pin, acquy, thùng phi...) đã là 2.100 tấn. Điều đó chứng tỏ tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh từ sản xuất công nghiệp (các ngành điện tử, sản xuất hóa chất, lắp ráp thiết bị cao cấp...) cao hơn nhiều so với các ngành, lĩnh vực khác.

Theo quy hoạch được duyệt, tất cả các khu công nghiệp phải có khu vực phân loại và trung chuyển chất thải rắn. Tuy nhiên, rất ít khu công nghiệp triển khai hạng mục này. Điều này đã khiến cho công tác quản lý chất thải rắn ở các khu công nghiệp gặp không ít khó khăn. Do đó, hầu hết các khu công nghiệp chưa có điểm tập trung thu gom chất thải rắn nên các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thường hợp đồng với các Công ty Môi trường đô thị tại địa phương, hoặc một số doanh nghiệp có giấy phép hành nghề để thu gom và xử lý chất thải rắn. Việc đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cũng do các doanh nghiệp chủ động đăng ký với Sở Tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại từ các khu công nghiệp của các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép hành nghề vẫn còn nhiều vấn đề. Nhiều doanh nghiệp có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại đã triển khai các hoạt động tái chế thu lại tài nguyên có giá trị sử dụng từ những chất thải này. Mục tiêu của những hoạt động tái chế này có thể là thu hồi nhiệt từ các chất thải có nhiệt trị cao, thu hồi kim loại màu (Ni, Cu, Zn, Pb...), nhựa, dầu thải, dung môi, một số hóa chất,... Tuy nhiên do công nghệ chưa hoàn chỉnh, trong một số trường hợp là chưa phù hợp, nên hiệu quả thu hồi và tái chế chưa cao, có trường hợp gây ô nhiễm thứ cấp, đặc biệt đối với dầu và dung môi. Nghiêm trọng hơn một số doanh nghiệp không thực hiện xử lý chất thải nguy hại mà sau khi thu gom lại

đổ lẫn vào cùng chất thải thông thường hoặc lén lút đổ xả ra môi trường. Một ví dụ là vi phạm của doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Tài, đây là đơn vị duy nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh xử lý chất thải, không chỉ thu gom chất thải nguy hại từ các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mà còn mở rộng địa bàn sang TP. Hồ Chí Minh. Trong năm 2008, doanh nghiệp Tân Phát Tài đã từng bị bắt quả tang 2 lần khi đổ chất thải nguy hại không đúng nơi quy định. Trong đó vào ngày 27/10/2008, Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai đã phát hiện xe của doanh nghiệp này đang đổ chất thải nguy hại tại ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành.

Ngoài ra, xỉ và bùn (phát sinh trong quá trình xử lý nước thải từ các hệ thống xử lý nước thải tập trung) cũng là một trong những loại chất thải rắn gây nhiều vấn đề. Thành phần của xỉ rất đa dạng, có không ít trường hợp một số thành phần có trong xỉ vượt quá ngưỡng nguy hại được quy định. Do chưa nhận thức được bản chất của những thành phần nguy hại có trong xỉ nên việc quản lý xỉ nhìn chung chưa hợp lý đã dẫn đến ô nhiễm đất, nước dưới đất. Còn đối với bùn phát sinh trong quá trình xử lý nước thải từ các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, các quy định về xử lý và phân loại đối với loại bùn thải này vẫn chưa được chặt chẽ. Điều đáng lo ngại là hầu hết bùn thải này chưa được coi là chất thải nguy hại và không được xử lý đúng cách.

Hiện nay, chất thải nguy hại tại các khu công nghiệp chưa được quản lý chặt chẽ do các quy định liên quan chưa cụ thể. Nhiều cơ sở chưa tiến hành phân loại, không có kho lưu giữ tạm thời theo quy định và chỉ một phần chất thải nguy hại được các đơn vị có chức năng xử lý. Rất nhiều chất thải nguy hại được

chôn lẫn với rác thải sinh hoạt, thậm chí đổ ngay tại nhà máy, gây ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh đó, có một thực tế trong việc quản lý chất thải rắn là trong một số trường hợp, chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất có tỷ lệ chất thải nguy hại rất ít (nước thải lẫn dầu mỡ, giẻ lau nhiễm dầu, bóng đèn huỳnh quang, pin, bình acquy...) nên nhiều nhà máy thường để lẫn với rác thải sinh hoạt, nếu có phân loại thì với khối lượng nhỏ không đủ để hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

4. Ô nhiễm nguồn nước, đất và những tác hại đến sức khỏe

Nước thải từ các khu công nghiệp không được xử lý gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp và có thể thông qua chuỗi thức ăn gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người. Các bệnh chủ yếu liên quan đến chất lượng nước là bệnh đường ruột, các bệnh do ký sinh trùng, vi khuẩn, virus, nấm mốc..., các bệnh do côn trùng trung gian và các bệnh do vi yếu tố và các chất khác trong nước (bệnh bướu cổ địa phương, bệnh về răng do thiếu hoặc thừa fluor, bệnh do nitrat cao trong nước, bệnh do nhiễm độc bởi các độc chất hóa học có trong nước như bệnh Minamata do nước bị nhiễm dimethyl thủy ngân, bệnh Itai-Itai do trong nước có quá nhiều cadimi,...).

Một nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất tại khu chế biến kim loại màu Thái Nguyên đến sức khỏe dân cư sống xung quanh đã cho thấy hàm lượng chì trong nước thải tại ao thải vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần; hàm lượng chì và arsen trong đất ở vùng nghiên cứu cao hơn 1,2 - 2,5 lần, trong nước sinh hoạt cao hơn 1,5 - 6 lần và thực phẩm từ 6 - 12 lần so với vùng đối chứng. Các xét nghiệm máu của phụ nữ

trong độ tuổi sinh đẻ sống liên tục ở khu vực nghiên cứu từ 5 năm trở lên đã cho thấy hàm lượng chì và arsen trong máu cũng cao hơn vùng đối chứng 3 - 80 lần.¹

5. Ô nhiễm không khí và những tác hại đến sức khỏe

Người lao động là đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp khi môi trường trong các khu công nghiệp bị ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm không khí, tiếng ồn. Ngoài ra, người lao động còn phải chịu tác động của các yếu tố khác của điều kiện lao động như nhiệt độ cao (hoặc thấp), ánh sáng kém, bức xạ, rung động và các loại gánh nặng lao động thể lực và thần kinh khác. Theo số liệu năm 2004, trong số 5 nhóm bệnh nghề nghiệp được giám định, nhóm bệnh bụi phổi và phế quản có tỷ lệ cao nhất (76,71%), sau đó là nhóm bệnh do các yếu tố vật lý (16,94%), bệnh nhiễm độc nghề nghiệp (4,08%) bệnh ngoài da nghề nghiệp (1,35%) và bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp (0,93%).²

Bệnh bụi phổi nói chung, bệnh bụi phổi - silic nói riêng là loại bệnh phổ biến ở các ngành khai khoáng, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí - luyện kim. Theo báo cáo tại Hội nghị khoa học quốc tế về y học lao động và vệ sinh môi trường ngày 21/10/2008 tại Hà Nội, số người mắc bệnh nghề nghiệp trên phạm vi toàn quốc là 23.872 người, trong đó bệnh bụi phổi - silic chiếm 74,5%.

Bên cạnh bệnh bụi phổi là sự gia tăng của các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí như bệnh hô hấp, tim mạch,

1. Báo cáo tóm tắt tại Hội nghị khoa học quốc tế y học lao động và vệ sinh môi trường lần thứ I, Hà Nội, 2003.
2. Cục Y tế Dự phòng và Môi trường, 2004.

tiêu hóa, mắt, ngoài da và một số hiện tượng ngộ độc như ngộ độc CO, SO₂, chì... của người lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Ô nhiễm không khí từ các khu công nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến người lao động mà còn ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư sống ở các khu vực xung quanh. Một số nghiên cứu y tế đối chứng đã cho thấy các bệnh hô hấp cả cấp tính và mãn tính ở các vùng gần khu công nghiệp cao hơn rõ rệt so với vùng nông thôn.¹ Ngoài ra, các bệnh về mắt, bệnh tim mạch, hội chứng dạ dày, thiếu máu, rối loạn thần kinh ở vùng ô nhiễm cũng cao hơn.

VIII. TÁC ĐỘNG TỚI VĂN HÓA VÀ GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG

Theo khảo sát thực tế thì nhìn chung ở cả ba miền, các khu công nghiệp thường có số lượng người nước ngoài đến làm việc chiếm tỷ lệ thấp (khoảng dưới 1%), phần nhiều trong số họ lại từ các nước châu Á có văn hóa khá tương đồng với Việt Nam (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc,...) nên các tác động do sự có mặt của người nước ngoài tới giá trị truyền thống của Việt Nam là rất nhỏ. Nhưng, do các khu công nghiệp thường cần nhiều lao động, đặc biệt là các lao động phổ thông nên có một thực tế là có sự di chuyển lao động rất lớn giữa các vùng miền trong cả nước nên dẫn tới tác động của khu công nghiệp tới các giá trị truyền thống của người Việt chủ yếu lại là tác động giữa các vùng miền.

1. Kết quả công tác phòng chống bệnh bụi phổi - silic giai đoạn 1996 - 2006, *Chương trình Quốc gia phòng chống bệnh bụi phổi - silic*, Bộ Y tế, 2007.

Những tác động của các khu công nghiệp ở các vùng miền trong cả nước tới các giá trị truyền thống của người Việt cũng không đồng đều. Điều này cũng dễ giải thích bởi các khu công nghiệp được phân bố không đồng đều ở các vùng miền (các khu công nghiệp được tập trung nhiều ở các tỉnh phía Nam như Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh) và được thành lập vào nhiều thời điểm khác nhau, chẳng hạn như khu công nghiệp và khu chế xuất ở Đồng Nai được thành lập từ trước khi giải phóng miền Nam, trong khi đó có nhiều khu mới thành lập hoặc chỉ mới giải phóng mặt bằng hoặc vẫn còn đang trên giấy.

1. Tác động về tín ngưỡng

Qua khảo sát ở một số khu công nghiệp trên cả nước ta có thể thấy gần như không có tác động gì nhiều về mặt tín ngưỡng vì có rất ít lao động nước ngoài trong các khu công nghiệp. Tỷ lệ lao động người nước ngoài làm trong các khu công nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng một phần trăm. Mặt khác, người nước ngoài tới các khu công nghiệp này lại đa phần là người Châu Á, khi đến làm việc họ chủ yếu sống trong khu công nghiệp hoặc ở khách sạn. Số người nước ngoài thuê nhà ở bên ngoài khu công nghiệp, sống cùng cộng đồng dân cư quanh khu công nghiệp là rất nhỏ.

Bên cạnh người nước ngoài di cư đến thì một thực trạng ở các khu công nghiệp là có rất nhiều lao động ở các địa phương khác (ở tỉnh thành khác) đến làm việc cho khu công nghiệp. Việt Nam có 54 dân tộc và nhiều tôn giáo khác nhau nhưng Chính phủ Việt Nam đã làm tốt công tác dân tộc, tự do tôn giáo nên có thể nói xung đột tôn giáo do lao động từ các vùng miền khác tới có thể nói là rất nhỏ.

Hiện nay, đa phần các khu công nghiệp ở phía Bắc và ở miền Trung mới chỉ sử dụng được phần rất nhỏ nên trong tương lai nếu các công ty thuê lấp đầy hết các khu công nghiệp thì chắc chắn sẽ có nhiều người nước ngoài hơn nữa và tác động của nó về tín ngưỡng đối với người Việt là không thể tránh khỏi.

2. Tác động về tổ chức cộng đồng

Như đã nói ở trên, do người nước ngoài đến làm việc tại các khu công nghiệp là rất nhỏ nên họ gần như không có tác động gì nhiều làm thay đổi cộng đồng dân cư quanh khu công nghiệp. Nhưng trên thực tế các khu công nghiệp ngày càng nhiều đã làm thay đổi sâu sắc về tổ chức cộng đồng làng xã. Nhập cư lao động khiến cho các làng xã ở gần các khu công nghiệp có một số lượng lớn người trẻ tuổi. Phần lớn những người này thường thuê nhà trọ quanh các khu công nghiệp, khu chế xuất, từ đó nảy sinh một dịch vụ mới đối với địa phương quanh khu công nghiệp là dịch vụ cho thuê nhà trọ. Đây thường là những căn nhà hết sức tạm bợ và thiếu thốn cơ sở vật chất. Những cộng đồng mới đến này chiếm một tỷ lệ khá lớn đã làm thay đổi cộng đồng làng xã quanh khu công nghiệp, và nhiều vùng đã dần dần đang trở thành các khu đô thị. Từ đó làm cho quan hệ làng xã, dòng tộc vốn đã cố kết ở nông thôn Việt Nam ngày càng bị phá vỡ, thay vào đó là các gia đình nhỏ với các mối quan hệ gia đình - công ty - chính quyền. Cuộc sống trở nên năng động hơn và thực dụng hơn.

3. Tác động về văn hóa ứng xử

Qua khảo sát có thể nói văn hóa ứng xử là vấn đề nổi lên và gây ra nhiều xung đột nhất tại các khu công nghiệp và khu chế xuất.

Cách làm việc tại các khu công nghiệp là làm việc theo ca, dây chuyền đang chạy là không được nghỉ, phải làm liên tục

(thậm trí phải đứng liên tục trong nhiều tiếng). Mỗi người làm một khâu trong dây truyền, nếu hôm nào nghỉ sẽ ảnh hưởng tới cả dây truyền. Điều này đòi hỏi các công nhân phải làm việc liên tục, tới hết ca mới được nghỉ. Đi làm phải đều đặn, nếu nghỉ phải báo trước để công ty tìm người thay thế.

Các công nhân người Việt làm việc tại các khu công nghiệp đa phần đến từ các làng quê, họ xuất thân từ nông dân với thói quen làm việc tương đối tự do. Tác phong làm việc của người nông dân là lúc làm ruộng thấy mệt là có thể lên bờ nghỉ ngơi làm chén trà cà kê một lúc rồi lại xuống làm tiếp. Chính vì đặc điểm này của công nhân người Việt mà khi vào làm việc theo tác phong công nghiệp tại các khu công nghiệp họ không chịu được sức ép công việc dẫn đến tình trạng trốn việc, ngủ trong nhà vệ sinh, ngủ trong đồng ruộng vật liệu,... làm ảnh hưởng đến cả dây truyền sản xuất. Đây chính là nguyên nhân gây bức xúc khi chủ người nước ngoài phát hiện ra. Dẫn đến xung đột giữa chủ người nước ngoài với công nhân, chủ người nước ngoài lăng mạ xúc phạm công nhân, thậm trí đánh công nhân, từ đó gây bức xúc trong công nhân dẫn đến làn sóng phản ứng tiêu cực của công nhân với công ty như đình công, biểu tình, đập phá nhà máy.

Qua khảo sát ở một số khu công nghiệp cũng đã có những trường hợp người nước ngoài đánh đập hoặc đối xử tồi, thiếu văn hóa với công nhân Việt (đặc biệt là các khu công nghiệp có người Hàn Quốc làm việc¹) đã gây ra những phản ứng mạnh mẽ từ công nhân người Việt. Tuy nhiên, đây không phải là hiện

1. Phản ánh của một số chuyên gia ở các ban quản lý Khu công nghiệp cấp tỉnh Hà Nam, Bình Dương, Đồng Nai mà Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới nhận được qua khảo sát thực tế.

tượng phổ biến mà chỉ mang tính bột phát và thường nhanh chóng được các tổ chức đoàn thể hòa giải.

Bên cạnh đó văn hóa ứng xử còn bị ảnh hưởng lớn bởi chế độ tiền lương. Theo nghị định số 107/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ, *Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam*, lương đối với lao động giản đơn là 1.550.000 đồng/tháng thuộc vùng một và thấp nhất là 1.100.000 đồng/tháng thuộc vùng IV. Điều này làm cho các doanh nghiệp nước ngoài lầm tưởng là họ chỉ cần trả cao hơn mức này từ 50% - 80% có nghĩa là đã trả lương rất cao cho công nhân, vì thế chủ lao động thường cho mình quyền thích đối xử với công nhân thế nào cũng được. Vì thế hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp trong khu công nghiệp chỉ trả cho công nhân lương từ 2.000.000 đồng/tháng đến 3.000.000 đồng/tháng thì khó có thể làm cho người lao động tâm huyết với công việc và dễ dẫn tới tình trạng trây ỳ của công nhân trong công việc mà không sợ mất việc. Vì nếu mất việc, người công nhân có thể đi làm nghề phụ hồ (một nghề có thể coi là rất thấp trong xã hội) thì một ngày họ cũng kiếm được 100.000 đồng, tức là một tháng được 3.000.000 đồng, thích đi làm hôm nào thì đi, thời gian không bị ràng buộc, không thích thì nghỉ ở nhà, rất tự do thoải mái.

Việc trả lương thấp cho công nhân dễ dẫn đến tình trạng đình công, biểu tình, phá hủy nhà máy mỗi khi có xung đột xảy ra. Nhiều nơi, công nhân nhà máy này biểu tình đòi tăng lương thêm mỗi tháng chỉ một hoặc hai trăm nghìn thôi nhưng cũng sẽ dẫn đến tác động xấu là công nhân nhà máy này làm được thì nhà máy khác lại bắt trước làm theo hoặc sui nhau đình công (do

công nhân ở các nhà máy thường trọ cùng nhau hoặc gần nhau, gần các khu công nghiệp). Dẫn đến tình trạng đình công dây chuyền, đình công không báo trước, gây ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất làm cho nhà đầu tư nước ngoài e ngại mỗi khi đầu tư vào Việt Nam.¹

Để giải quyết vấn đề đình công, biểu tình, phần lớn giới chủ thường nhờ đến ban quản lý các khu công nghiệp hoặc chính quyền địa phương đứng ra giải quyết, nhưng cũng có trường hợp được cho là thuê thế lực xã hội đen đến để giải quyết.² Chính việc làm này của chủ doanh nghiệp vô hình chung đã tạo ra một tiền lệ xấu để sau này hễ có đình công biểu tình là thuê đầu gấu giải quyết và đầu gấu có thể móc nối với công nhân để công nhân biểu tình để chủ nhà máy đến thuê họ giải quyết thì còn nguy hại hơn.

Bên cạnh những tác động xấu do xung đột văn hóa ứng xử gây ra thì cũng không thể không nói tới những tác động tích cực trong văn hóa ứng xử của các khu công nghiệp. Nhờ có sự giao tiếp với người nước ngoài mà người Việt có thể tiếp thu được tác phong làm việc công nghiệp hơn, bớt tùy tiện hơn, ứng xử một cách văn minh lịch sự hơn.

4. Tác động về kiến trúc xây dựng

Các khu công nghiệp thường đặt ở vùng nông thôn, vùng đồi núi xa trung tâm thành phố, hay xa các đô thị lớn. Vì thế việc

-
1. Phản ánh của chính quyền địa phương mà Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới nhận được khi khảo sát thực tế tại Bình Dương.
 2. Phản ánh của chính quyền địa phương mà Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới nhận được khi khảo sát thực tế tại Bình Dương.

xuất hiện các khu công nghiệp đã đem lại làn gió mới cho nông thôn Việt Nam. Một trong những tác động tích cực đối với người dân quanh vùng là có sự thay đổi về tư duy kiến trúc. Nhiều ngôi nhà mang phong cách hiện đại và tiện lợi bắt đầu mọc lên, nhưng mặt trái của nó là đã làm phá vỡ những kiến trúc cổ của các làng quê Việt. Điều này khó có thể nói là do người nước ngoài đến các khu công nghiệp mang lại một cách trực tiếp nhưng dưới một góc độ nào đó thì đây cũng chính là do khu công nghiệp mang lại bởi khi xuất hiện các khu công nghiệp đã thu hút nhiều lao động ở nhiều nơi đến làm việc, kèm theo đó là một đội ngũ làm dịch vụ cho họ cũng phát triển làm cho kinh tế vùng phát triển theo dẫn đến sự thay đổi về kiến trúc nơi ở trong vùng.

Do có nhiều lao động ở nơi khác di cư đến các khu công nghiệp đã làm tăng nhu cầu về nhà ở, từ đó nảy sinh nhu cầu thuê nhà ở. Nhiều nhà dân quanh các khu công nghiệp đã biến những mảnh vườn của mình thành các dãy nhà trọ cho thuê để ở. Điều này vừa mang lại lợi ích cho họ vừa mang lại lợi ích cho người thuê trọ vì các căn nhà này thường có giá thuê rất thấp, giá thấp cũng đồng nghĩa với các dịch vụ đi kèm thấp và thường không đáp ứng được yêu cầu về nhà ở. Bên cạnh đó nhà trọ, nhà tạm đã vô tình làm thay đổi kiến trúc của khu vực, không những thế những căn nhà này lại thường được xây trên mảnh đất canh tác, điều này không chỉ trái với quy định của nhà nước mà phần nào làm ảnh hưởng tới vấn đề an ninh lương thực của đất nước.

Nhà ở tại các vùng có khu công nghiệp đã thay đổi đáng kể so với trước khi có khu công nghiệp. Sự thay đổi này một phần là nhờ vào người lao động trong vùng có việc làm tại các nhà máy, có tiền tiết kiệm đầu tư vào sửa sang nhà ở. Rõ nét nhất có thể thấy đó là số nhà ở cao tầng cũng như các loại nhà kiên cố đã

mọc lên như nấm gần các khu công nghiệp Quế Võ, khu công nghiệp Tiên Sơn của tỉnh Bắc Ninh. Hay một số hộ dân nhờ có tiền đền bù đất nông nghiệp để làm khu công nghiệp đã có cơ hội và khả năng để đầu tư vào xây dựng nhà ở có chất lượng và kiên cố hơn. Ví dụ Hà Tây (nay đã sát nhập vào Hà Nội) là tỉnh có số hộ nông dân dành tiền đền bù để đầu tư vào xây dựng nhà ở cao nhất chiếm 52,3%, trong khi đó Hải Dương là 28,7% và Hưng Yên là 22,9%. Đây là một trong những khoản đầu tư có giá trị cao nhất trong cơ cấu sử dụng tiền đền bù của người nông dân. Điều đó cho thấy, với nhiều gia đình nông dân, trước khi bị thu hồi đất, nhà ở của người nông dân chủ yếu theo mô hình nhà nông thôn truyền thống, kiểu nhà xây gạch 3 hoặc 5 gian, có hiên rộng, mái ngói, có sân vườn, bể nước, tường hoa chiếm 72%. Các mô hình nhà ở khác chiếm tỷ lệ thấp: nhà mái bằng một tầng chiếm 15,1%; nhà xây hai tầng trở lên chiếm 1,4%; nhà hỗn hợp nửa truyền thống, nửa hiện đại chiếm 2,1%; nhà tạm chiếm 9,2%. Nhưng sau khi nhận được tiền đền bù đất nông nghiệp thì mô hình và kiểu dáng nhà đã được người dân tập trung chú ý đến; số nhà một tầng mái bằng chiếm 31,0%, nhà hai tầng trở lên chiếm 5,7%; kiểu nhà nông thôn truyền thống đã giảm xuống 58,9%.¹ Như vậy, kiến trúc nhà ở của người nông dân bị thu hồi đất để xây dựng khu công nghiệp đã có sự thay đổi đáng kể. Nhiều hộ nông dân sau khi bị thu hồi đất đã ở trong những ngôi nhà có kiến trúc hiện mang dáng dấp của những ngôi nhà xây kiểu đô thị, hiện đại và kiên cố.

Hình thái kiến trúc đô thị được biểu hiện tập trung ở các kiểu nhà ở. Kiểu nhà ở phản ánh trình độ văn hóa, mức sống, đặc điểm xã hội ở mỗi thời kỳ. Tại các vùng ở miền Nam, trước khi

1. Tổng cục Thống kê (2008).

có khu công nghiệp thì các kiểu nhà sử dụng các vật liệu như tre, gỗ, lá dừa khá phổ biến. Nhưng do tác động của đô thị hóa, vật liệu xây cất nhà với các chất liệu như tôn, bê tông, thép, sắt, thủy tinh v.v... gần như được sử dụng hoàn toàn. Kiểu dáng nhà cũng đa dạng hơn, nhất là cạnh các con đường lớn, trục giao thông xuất hiện những căn nhà ống, mái bằng hoặc một mái theo kiểu thành phố.

Trên đây đã phân tích những tác động xã hội của các khu công nghiệp tới cộng đồng dân cư địa phương lân cận. Những tác động này được chia thành tám nhóm lớn.

Mỗi một nhóm tác động nói trên được trình bày cả ở hai mặt tích cực và tiêu cực. Đó là:

Thứ nhất, có những người dân địa phương mất đi nghề trồng lúa và mất thu nhập từ nghề này. Dù đây là nghề vất vả và cho thu nhập thấp, nhiều khi không phải là nguồn thu nhập chính cho các hộ nông thôn, nhưng có rất nhiều nông dân tỏ ra luyến tiếc. Ngay cả khi được đền bù một khoản tương đương với lợi nhuận của hàng chục vụ lúa, người nông dân vẫn có cảm giác đó. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu thêm từ góc độ tâm lý học.

Thứ hai, đất nông nghiệp màu mỡ (hay năng suất ổn định) bị chuyển đổi thành khu công nghiệp là điều có xảy ra trong thực tế. Song, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp là một loại hình kinh doanh. Có nghĩa là, muốn có lợi nhuận thì nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp phải hấp dẫn được những nhà đầu tư thứ cấp. Vị trí của khu công nghiệp là yếu tố hấp dẫn nhất. Quan sát thực tế thấy, khu công nghiệp nào càng có vị trí gần các đô thị lớn, càng gần các đầu mối giao thông hoặc các trục giao thông chiến lược, thì càng dễ lấp đầy. Trong

nhiều trường hợp, những khu vực có vị trí như vậy lại là những khu đất nông nghiệp màu mỡ hoặc năng suất ổn định.

Thứ ba, khu công nghiệp khi hoạt động đã trực tiếp hoặc gián tiếp đem lại việc làm cho một bộ phận dân địa phương. Một bộ phận người dân địa phương có thể được tuyển dụng làm công nhân trong khu công nghiệp, có cơ hội kiếm được thu nhập cao hơn làm nghề nông. Một bộ phận tham gia vào các hoạt động kinh tế như cung cấp hàng hóa, dịch vụ, nguyên liệu cho khu công nghiệp, cho công nhân khu công nghiệp, và cho người dân địa phương - những người có mức sống tăng lên nhờ khu công nghiệp. Đáng chú ý là, khu công nghiệp tạo ra nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp cho phụ nữ địa phương. Điều này làm tăng vị thế xã hội của phụ nữ.

Thứ tư, tuy nhiên, một bộ phận người ở độ tuổi không còn trẻ có thể rơi vào tình trạng thất nghiệp vì họ không được doanh nghiệp trong khu công nghiệp tuyển dụng và nếu họ không tìm việc làm khác. Ngay cả với người còn trẻ, nếu đất nông nghiệp bị thu hồi để làm khu công nghiệp mà khu công nghiệp lại không hoặc chậm có nhà đầu tư thứ cấp, thì vẫn không nhận được việc làm mới.

Thứ năm, tuy mất đi thu nhập từ trồng lúa, nhưng người dân mất đất được đền bù lớn bằng hàng chục vụ lúa. Nếu biết đầu tư, tiền đền bù có thể đem lại thu nhập. Cho dù không bị thu hồi đất, người dân địa phương qua cung cấp hàng hóa dịch vụ như trình bày ở trên, cũng có thêm thu nhập. Song, trong thực tế, đã thấy nhiều trường hợp hộ nông dân nhận tiền đền bù nhưng không có ý định, hoặc không biết cách đầu tư để kiếm thêm thu nhập.

Thậm chí, có hộ còn sử dụng tiền đền bù vào tiêu dùng xa xỉ, phô trương; hậu quả là số tiền đền bù mau chóng mất đi. Những trường hợp tiêu dùng phô trương này cũng nhiều khi kèm theo thiếu ý thức tìm nghề nghiệp mới một cách nghiêm túc. Hết tiền đền bù, không có nghề nghiệp, rơi vào khó khăn là chuyện đã phát hiện thấy trong thực tế.

Thứ sáu, khu công nghiệp kéo theo nhập cư lao động mà một tỷ lệ khá lớn là lao động nữ. Điều này tạo ra một số hệ lụy. Một là, tình trạng hỗn loạn do dân số địa phương tăng quá nhanh và quá đông ảnh hưởng tiêu cực tới cơ hội sử dụng các dịch vụ công cộng, trật tự an toàn giao thông. Hai là, cơ cấu dân số có thể trở nên mất cân đối.

Thứ bảy, số lượng nhân khẩu địa phương tăng nhanh do có khu công nghiệp, nhưng ngân sách thực hiện các nhiệm vụ chi lại không được tăng nhanh tương ứng do dự toán ngân sách căn cứ vào số lượng nhân khẩu có hộ khẩu. Mặt khác, thu nhập của người dân tăng, nhận thức của người dân địa phương thay đổi làm tăng nhu cầu sử dụng các hàng hóa công cộng địa phương. Hậu quả là tình trạng dư cầu thiếu cung các hàng hóa công cộng địa phương.

Thứ tám, các địa phương có khu công nghiệp đều thấy có thực tế đô thị hóa. Một số địa phương có mức độ đô thị hóa cao có thể được nâng cấp về mặt tư cách đơn vị hành chính địa phương. Khi đó, dự toán ngân sách cho thực hiện các nhiệm vụ chi cung ứng hàng hóa công cộng địa phương có thể gia tăng. Tuy nhiên, đô thị hóa nhanh nhiều khi đồng nghĩa với đô thị hóa thiếu quy hoạch có thể để lại nhiều hậu quả lâu dài. Cơ sở hạ

tầng rõ ràng được nâng cấp, nhưng nhân khẩu (cả tạm trú) cũng tăng nhanh dẫn tới cơ sở hạ tầng không đủ.

Thứ chín, ô nhiễm môi trường là tác động được chú ý nhất của khu công nghiệp. Về cơ bản, theo quy định, các khu công nghiệp đều phải có công trình xử lý nước thải. Đưa doanh nghiệp phân tán vào khu công nghiệp tập trung để dễ quản lý ô nhiễm là một mục tiêu thực tế được các nhà quản lý đặt ra. Tuy nhiên, chuyện có công trình xử lý và chuyện sử dụng công trình chưa hẳn đã gắn với nhau. Trong khá nhiều trường hợp, các công trình này không hoạt động hoặc không đủ công suất. Thêm vào đó, tình trạng khu công nghiệp đa ngành dẫn tới nước thải có thành phần phức tạp, khó xử lý. Khí thải và chất thải rắn càng khó quản lý và kiểm soát hơn. Tập trung các doanh nghiệp có thể gây ô nhiễm về một nơi nhưng lại không xử lý hoặc không xử lý đủ mức ô nhiễm thì hậu quả còn nghiêm trọng hơn là để doanh nghiệp phân tán.

Có khu công nghiệp thì môi trường địa phương còn có nguy cơ ô nhiễm bởi rác sinh hoạt của một lượng nhân khẩu lớn gồm người địa phương và người lao động nhập cư. Hầu như không thấy nỗ lực nào xử lý thực tế này. Chính quyền địa phương một số nơi còn lo ngại về rác sinh hoạt hơn cả thải của khu công nghiệp.

Thứ mười, khu công nghiệp đem lại cho người dân địa phương cơ hội cung cấp dịch vụ cho thuê nhà trọ và nguồn thu từ dịch vụ này không hề nhỏ. Không có mấy doanh nghiệp có động cơ cung cấp dịch vụ này vì từ góc độ kinh doanh thì đây là dự án tốn kém và ít hoặc không sinh lời. Trong thực tế thấy, có

những khu nhà mà doanh nghiệp xây để cho công nhân thuê phòng, nhưng họ lại không thích vì phí cho thuê cao và gò bó về nhiều thứ. Dù là nhà của dân địa phương cho thuê, hay nhà của doanh nghiệp cho thuê, thì chỉ một thời gian ngắn từ khi bắt đầu cho thuê là các phòng trọ này xuống cấp nghiêm trọng. Tình trạng quan sát thấy trong thực tế là phòng nhỏ, thiếu ánh sáng, thiếu vệ sinh, nhiều công nhân ở chung một phòng. Thực tế đáng buồn này có lẽ bắt nguồn từ cả phía quản lý của người cho thuê lẫn ý thức của công nhân đi thuê. Ngoài lệ, các khu nhà do doanh nghiệp nước ngoài xây khá sáng sủa và được quản lý tốt, nhiều trường hợp có giá cho thuê hợp lý dù vẫn có nội quy chặt chẽ. Sự khác biệt này cần được tiếp tục nghiên cứu để tìm hiểu tại sao các doanh nghiệp trong nước lại không làm hoặc không làm được như doanh nghiệp nước ngoài.

Thứ mười một, ở các địa phương có khu công nghiệp, tình trạng mất trật tự an toàn (phạm pháp và các tệ nạn xã hội) gia tăng. Giữ gìn trật tự an toàn là một loại hàng hóa công cộng địa phương; và nó cũng không tránh khỏi tình trạng mất cân đối cung - cầu như đã trình bày ở trên. Đình công có thể xem là một nhân tố gây mất trật tự an toàn ở địa phương khi công nhân tụ tập thành đám đông và có những hành vi như đập phá tài sản của doanh nghiệp hay đe dọa người quản lý. Những tụ tập để phản đối hay khiếu kiện tập thể của người dân địa phương liên quan đến mâu thuẫn về đền bù, giải tỏa hay ô nhiễm môi trường, khi nhìn từ góc độ quản lý trật tự an toàn, cũng được xem là những vấn đề cần giải quyết. Tìm hiểu thực tế thì thấy, nguyên nhân đình công không phải bao giờ cũng là vấn đề về điều kiện lao

động hay tiền lương. Mặt khác, cách đối phó của doanh nghiệp cũng có khi làm mất trật tự an toàn xã hội.

Thứ mười hai, những tác động của khu công nghiệp tới văn hóa và truyền thống đáng chú ý gồm sự thay đổi về kiểu nhà ở, thay đổi thói quen sinh hoạt, thay đổi tổ chức cộng đồng, sinh con đơn thân, nạo phá thai, v.v... Những tác động này là tích cực hay tiêu cực còn tùy vào các góc nhìn, cách nhìn khác nhau.

Chương 3

KINH NGHIỆM ĐÔNG Á

Chương này điếm qua kinh nghiệm của một số nước Đông Á (Đông Bắc Á và Đông Nam Á) về những tác động xã hội vùng (nhìn từ góc độ của Việt Nam) của khu công nghiệp có thể xảy ra và kinh nghiệm giải quyết của họ. Tám nước (hoặc vùng lãnh thổ) có nhiều khu công nghiệp được xem xét theo trình tự từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây về vị trí địa lý gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Malaysia và Indonesia.

I. NHẬT BẢN

Nền công nghiệp hiện đại bắt đầu phát triển ở Nhật Bản từ cuối thế kỷ 19. Nhà máy luyện thép, biểu tượng của công nghiệp nặng đầu tiên ở Nhật Bản được xây vào năm 1901 ở Kitakyushu ngày nay. Cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà máy công nghiệp tuy được xây dựng khá tập trung, nhưng những khu vực được quy hoạch riêng và cụ thể cho nhà máy còn chưa có.

Sau chiến tranh, Nhật Bản quan tâm đẩy mạnh công nghiệp hóa để tăng trưởng nhanh. Để tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp, chính phủ Nhật Bản đã xây dựng quy hoạch các vùng công nghiệp (*kogyo chitai* hoặc *kogyo chiiki*). Đây là những

vùng được xác định làm nơi ưu tiên cho phát triển công nghiệp. Trong các vùng này có những khu vực chuyên dụng cho đặt nhà máy công nghiệp (*kogyo senko chiiki* hoặc *kogyo seibi tokubetsu chiiki*). Các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đầu thầu và được giao phát triển các khu công nghiệp (*kogyo danchi*) trong các khu vực chuyên dụng nói trên. Đến nay, Nhật Bản có khoảng gần 20 vùng công nghiệp mà nhiều vùng trong số đó nằm kề nhau, tạo thành một dải công nghiệp và đô thị dọc Thái Bình Dương mà Nhật Bản gọi chung là vành đai Thái Bình Dương (*Taiheiyo beruto*).

Tuy nhiên, cần lưu ý là các vùng công nghiệp, khu công nghiệp ở Nhật Bản được thành lập không đơn giản vì mục đích cung cấp chỗ đặt nhà máy, mà còn vì muốn đưa các nhà máy ra những khu vực mà chính phủ mong đợi. Mục đích thứ hai của chính phủ đã thất bại, vì các vùng công nghiệp và khu công nghiệp xa Thái Bình Dương đã gặp khó khăn khi thu hút các nhà máy.

Không phải ngay từ đầu, các khu công nghiệp của Nhật Bản đã giải quyết tốt vấn đề môi trường. Rất nhiều nơi ở Nhật Bản, ô nhiễm môi trường do nước thải và khí thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp gây ra đã làm gần như tuyệt diệt các loài côn trùng và cá ở sông, tăng nhanh quá trình lão hóa của các công trình xây dựng, gây ra nhiều bệnh cho người dân xung quanh, đặc biệt là bệnh về đường hô hấp. Các bệnh liên quan đến môi trường nổi tiếng như bệnh minamata do nước bị nhiễm dimethyl thủy ngân, bệnh itai - itai do trong nước có quá nhiều cadimi xảy ra khá nhiều. Các tên minamata và itai - itai ngày nay được toàn thế giới sử dụng vốn là các từ tiếng Nhật.

Cùng với phát triển khu công nghiệp là đô thị hóa. Ngày nay, vịnh đại Thái Bình Dương là một trong những dải đất sáng nhất thế giới trong đêm nếu nhìn từ máy bay hoặc từ vệ tinh vũ trụ nhân tạo. Đó chính là vì có rất nhiều thành phố ở đây. Vùng thủ đô Tokyo, bao gồm Tokyo và 6 tỉnh lân cận, trở thành nơi tập trung dân cư lớn nhất Nhật Bản. Khoảng 35 triệu dân sống ở khu vực chỉ có 13,5 nghìn km², khiến cho đây là nơi có mật độ dân cư lớn nhất thế giới. Hậu quả của đô thị hóa nhanh là tắc nghẽn giao thông trầm trọng ở nhiều thành phố của Nhật Bản, nhất là các thành phố công nghiệp ở khu vực Keihin quanh vịnh Tokyo và Hanshin quanh vịnh Osaka trong những năm 1950 và 1960, và giá đất tăng vọt.

Để giải quyết vấn đề tắc nghẽn giao thông, Nhật Bản lựa chọn phương pháp phát triển hệ thống đường cao tốc và đường sắt (bao gồm cả tàu điện ngầm). Còn để giải quyết vấn đề ô nhiễm, vai trò của cộng đồng dân cư và các chính quyền địa phương ở Nhật Bản lớn hơn là vai trò của nhà nước. Ngày nay, Nhật Bản là một trong những nước có hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông tốt nhất thế giới, cũng là một trong những nước sạch nhất thế giới.

II. HÀN QUỐC

Trước những năm 1960, ở Hàn Quốc, các doanh nghiệp đã phát triển và xây dựng xí nghiệp trên mặt bằng mà họ sở hữu. Trong những năm 1960, Hàn Quốc bắt đầu phát triển các khu công nghiệp hay các tổ hợp công nghiệp theo kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia nằm trong chính sách công nghiệp hóa. Hầu hết các khu công nghiệp của Hàn Quốc nằm ở các vành đai công nghiệp như vùng Ulsan (tỉnh Ulsan) và Changwon (tỉnh

Gyeongsangnam). Đến nay, cả nước có khoảng hơn 500 khu chế xuất - khu công nghiệp - cụm công nghiệp trong đó có 34 khu quy mô lớn chiếm tới hai phần ba diện tích của tất cả các khu.¹

Hàn Quốc có kinh nghiệm thú vị về việc để cho cộng đồng dân cư địa phương cung cấp dịch vụ cho thuê nhà ở cho công nhân nước ngoài ở khu công nghiệp.

Làn sóng công nhân nước ngoài nhập cư vào Hàn Quốc bắt đầu từ cuối những năm 1980, và số lượng đã lên tới 0,4 triệu công nhân vào cuối năm 2002, tiếp tục gia tăng trong những năm tiếp theo. Những công nhân nhập cư chủ yếu tập trung sống tại các khu vực gần khu công nghiệp, khu chế xuất. Điều này đã gây ảnh hưởng tới khu vực dân cư nơi họ đến nhập cư và sinh sống.

Park and Ahn (2003)² đã tiến hành nghiên cứu tại Wongok ở Ansan, một thành phố công nghiệp điển hình của Hàn Quốc. Tác giả chỉ ra sự tăng lên nhanh chóng các giấy phép xây dựng cho Wongok kể từ năm 1998, đồng thời là sự gia tăng của dòng công nhân nhập cư tới khu công nghiệp. Sự gia tăng nhanh chóng dân cư trong khu vực buộc Wongok phải mở rộng khu dân cư như Wongok 1, Wongok 2. Sự phát triển bùng nổ nhà ở của Wongok không phải do những yếu tố như phục hồi kinh tế sau khủng hoảng 1998, chiến lược phát triển kinh tế của địa phương, mà do

1. Park Hung-Suck, Eldon R. Rene, Choi Soo-Mi, Chiu Anthony S.F. (2008). "Strategies for sustainable development of industrial park in Ulsan, South Korea - From spontaneous evolution to systematic expansion of industrial symbiosis." *Journal of Environmental Management*, Volume 87, Issue 1, April 2008, Pages 1-13.
2. Park, Joon and Ahn, Kun-hyuck (2003). *How did immigrant workers change residential area near industrial estate in Korea?* Seoul National University, Korea.

nhu cầu tăng lên từ dòng công nhân nhập cư. Thống kê của thành phố Ansan chỉ ra số lượng nhà trong khu vực tăng lên từ năm 1999, chất lượng tiêu chuẩn của các khu nhà cũng được cải thiện. Nhà ở được cung cấp rất đa dạng từ diện tích nhỏ, trung bình đến diện tích lớn.

Tỷ lệ công nhân nhập cư tăng lên dẫn đến những thay đổi hạ tầng dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu mới. Doanh nghiệp địa phương mở nhiều hàng ăn, cửa hiệu tập trung vào những đặc trưng của công nhân nhập cư phục vụ nhu cầu và thị hiếu của riêng họ. Dịch vụ môi giới và cho thuê nhà cũng trở nên phát triển hơn.

Nghiên cứu của Park and Ahn (2003) cho thấy, trước khi có làn sóng nhập cư, khu vực Wongok không hề có cộng đồng dân cư. Người dân trong khu vực không quan tâm và không biết đến hàng xóm của họ là ai, bởi họ luôn sẵn sàng chuyển đến nơi ở khác để định cư lâu dài. Tuy nhiên, mọi chuyện đã khác từ khi những người công nhân nhập cư chuyển đến. Trước tiên, những công nhân nhập cư hình thành những mạng lưới hỗ trợ xã hội để giúp đỡ những công nhân ổn định chỗ ở, thích ứng với xã hội Hàn Quốc. Thời gian đầu, những công nhân phải đối mặt với sự phân biệt đối xử của người dân bản xứ, nhưng với nỗ lực của hiệp hội những công nhân nhập cư, như tổ chức gặp gỡ, giao lưu văn hóa, biểu diễn ca nhạc, thì người bản địa và người nước ngoài đã xóa bỏ dần được những khoảng cách và sự phân biệt chủng tộc. Wongok trở thành thủ đô của công nhân nhập cư.

Như vậy, sự có mặt của công nhân nhập cư làm cho khu vực quanh các khu công nghiệp phát triển năng động hơn: có nhiều nhà ở được xây dựng, phát triển nhà hàng, cửa hiệu và những dịch vụ khác phục vụ dân nhập cư. Hơn nữa, sự đa dạng về văn hóa

cùng với ý thức phát triển bản sắc văn hóa của cộng đồng được thiết lập. Có thể kết luận rằng, dòng công nhân nhập cư đã mang lại làn gió mới cho khu vực dân cư quanh khu công nghiệp.

Các khu công nghiệp ở Hàn Quốc cũng có thời là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho các địa phương. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy sự mâu thuẫn giữa các bộ, ngành trong vấn đề xử lý các khu công nghiệp gây ô nhiễm làm cho công tác xử lý mất thời gian. Tuy nhiên, các bộ, ngành Hàn Quốc đã đạt được sự nhất trí xử lý bằng cách đưa ra những khuyến khích để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cải tiến công nghệ sản xuất vừa nâng cao năng suất vừa giảm gây ô nhiễm.¹ Hợp tác giữa các bộ, ngành trong ngăn chặn ô nhiễm từ khu công nghiệp đã dẫn tới chương trình quốc gia chuyển đổi các khu công nghiệp thành các khu công nghiệp - sinh thái (*eco-industrial parks*).²

III. ĐÀI LOAN

Sau gần 50 năm phát triển, khu công nghiệp và khu chế xuất có ảnh hưởng rất lớn tới nền kinh tế - xã hội Đài Loan. Đến nay, Đài Loan có 10 khu chế xuất và 61 khu công nghiệp. Sau một thời gian dài phát triển (tới gần 30 năm) các khu công nghiệp,

1 Chung, Jae-Yong and Kirkby, Richard J.R. (2002). *The Political Economy of Environment and Development in Korea*. Routledge.

2. Park, Rene, Choi, Chiu (2008). "Strategies for sustainable development of industrial park in Ulsan, South Korea - From spontaneous evolution to systematic expansion of industrial symbiosis," *Journal of Environmental Management*, Volume 87, Issue 1, April 2008, Pages 1-13, ISSN 0301-4797, 10.1016/j.jenvman.2006.12.045. (<http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0301479707000175>)

khu chế xuất đã phát triển được mối quan hệ chặt chẽ với khu vực đô thị xung quanh, cho dù còn một số khu công nghiệp vẫn chưa hội nhập hoàn toàn với các khu đô thị.

Một trong những tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Đài Loan được đánh giá tích cực là tạo việc làm cho phụ nữ. Tỷ lệ lao động nữ trong các khu chế xuất Đài Loan khá cao. Phụ nữ trong độ tuổi từ 18 - 25 và độc thân chiếm tỷ trọng khá lớn trong các khu chế xuất. Do thu hút lao động nữ, khu chế xuất tạo ra những biến chuyển xã hội khi phụ nữ trở thành người kiếm thu nhập chính cho gia đình hay phụ thêm thu nhập. Khoản thu nhập này đã giúp phụ nữ trở thành người độc lập hơn so với phụ nữ trong thế hệ trước.

Ngoài tác động tích cực, các khu công nghiệp, khu chế xuất còn có những tác động tiêu cực.

Thứ nhất, các khu công nghiệp là thủ phạm hàng đầu gây ô nhiễm môi trường. Trong quá trình công nghiệp hóa, số lượng các nhà máy ở Đài Loan đã tăng 10 lần trong vòng 3 thập niên từ 1950 tới 1980.¹ Phát triển công nghiệp nhanh và tình trạng thực thi luật pháp chưa triệt để trong vấn đề môi trường đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lớn tới môi trường. Vào năm 1971, các nhà máy chế tạo phải di dời khỏi 16 trung tâm đô thị.² Đài Bắc và Cao Hùng từng được đánh giá là những đô thị ô nhiễm bậc nhất thế giới.

1. Liu, Hwa-Jen (2011). *When Labor and Nature Strike Back: A Double Movement Saga in Taiwan*. Capitalism Nature Socialism, Volume 22, Issue 1, 2011, pages 22-39.

2. Ho, Samuel P. S. (1979). "Decentralized Industrialization and Rural Development: Evidence from Taiwan." *Economic Development and Cultural Change* 28(1): 77-96.

Chính quyền Đài Loan tỏ ra bị động trong ứng phó với vấn đề khu công nghiệp gây ô nhiễm. Ban đầu, cách giải quyết chính là đưa các nhà máy từ các thành phố ra các khu công nghiệp ở vùng nông thôn. Trong các thập niên 1960 và 1970, hai phần ba các khu công nghiệp mới được xây dựng xa các thành phố chính và các vùng vệ tinh.¹

Phương thức giải quyết các xung đột liên quan đến ô nhiễm môi trường tại Đài Loan trong thời gian này là Quốc Dân Đảng đứng trung gian giữa các bên gây sức ép chính thức/ không chính thức để chấm dứt xung đột. Tuy nhiên, phương thức này đã không thành công. Nguyên nhân là dù người lao động có thể được đền bù và đi tìm việc làm khác, thì ô nhiễm vẫn còn đó, nếu như không có những phương tiện xử lý chất thải và nạn nhân sống trong các vùng bị ô nhiễm không thể chuyển đi nơi khác.

Không phải trong tất cả các cuộc tranh chấp, người khiếu kiện đều chấp nhận bồi thường vật chất. Thường thì họ muốn xử lý dứt điểm nguồn ô nhiễm, do đó, trong trường hợp này vai trò trung gian của chính quyền trở nên không có hiệu quả.

Do không có những quy định về môi trường chặt chẽ, chính quyền một mặt chỉ đưa ra những tiêu chuẩn ô nhiễm tối thiểu, và phí nộp phạt đối với việc gây ra ô nhiễm quá ít đến mức doanh nghiệp chấp nhận nộp phạt chứ không muốn đầu tư những thiết bị xử lý ô nhiễm. Mặt khác, sự bất lực của chính quyền trước nạn ô nhiễm chỉ làm gia tăng xung đột giữa các bên và làm tăng thêm sự phẫn nộ của nạn nhân ô nhiễm.

1. Ho (1982). "Economic Development and Rural Industry in South Korea and Taiwan." *World Development* 10(11): 973-990.

Hầu hết các cuộc tranh chấp ban đầu đều tìm tới những giải pháp công quyền. Chỉ sau khi đã làm mọi khả năng, các biện pháp thể chế không có tác dụng thì nạn nhân ô nhiễm mới sử dụng các biện pháp cực đoan như chặn cửa các phương tiện gây ô nhiễm hay phá hoại đồ đạc văn phòng. Do những lần đầu tranh vì môi trường ngày càng nhiều, dưới nhiều hình thức, tầng lớp trí thức thành thị đã phối hợp đưa tin trên truyền thông cùng với những nạn nhân của ô nhiễm môi trường. Tóm lại, phong trào đấu tranh vì môi trường tại Đài Loan đã tạo ra một mô hình giải quyết các vấn đề thông qua con đường chính trị, nhờ các ứng cử viên tham gia ứng cử.

Năm 1987, Cục Bảo vệ Môi trường¹ được thành lập. Cơ quan này đã đưa ra những tiêu chuẩn đánh giá tác động tới môi trường để ngăn chặn và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường từ các khu chế xuất, khu công nghiệp. Cơ quan này cũng đòi hỏi việc ban hành các quy định, ưu đãi và giám sát cũng cần phải quan tâm tới tác hại môi trường và phải hiểu rõ mức độ ô nhiễm và ảnh hưởng của các chất phế thải tới không khí, đất và nước cũng như sức khỏe con người.

Thứ hai, có quan điểm cho rằng khu công nghiệp làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân địa phương vì làm chất lượng dịch vụ giao thông giảm (tắc đường), thiếu trường học (vì lao động nhập cư rất đông). Vấn đề thiếu trường học có khi được giải quyết bằng cách các doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp xây thêm trường học. Khi đó lại nảy sinh vấn đề khác, đó là các trường này chỉ nhận học sinh là con em của người lao động trong khu công nghiệp, chứ không

1. <http://www.epa.gov.tw/en/index.aspx>

nhận con em của người dân xung quanh mà không làm việc cho khu công nghiệp. Điều này khiến cộng đồng địa phương tức giận, khi con em họ không có cơ hội học trong những trường này, khi họ phải chịu đựng cuộc sống ngày càng thêm tồi tệ cùng với sự xuất hiện của khu công nghiệp.

Trong khi nạn ách tắc giao thông quanh các khu công nghiệp dần được giải quyết bằng cách phát triển hệ thống đường sá xung quanh, thì vấn đề chênh lệch về cơ hội sử dụng dịch vụ công vẫn không thể giải quyết.

Thứ ba, bùng nổ giá nhà đất và việc sở hữu một căn nhà trở nên khó khăn hơn đối với người dân địa phương.¹

IV. TRUNG QUỐC

Thực tế cho thấy các khu công nghiệp đã mang lại những lợi ích nhất định cho kinh tế vùng, nơi có sự hình thành của các khu công nghiệp, nhưng song song với nó là các vấn đề tiêu cực liên quan đến các hoạt động kinh tế và xã hội của vùng như nạn đầu cơ đất đai, người dân mất đất sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong vùng bị thay đổi, vấn đề xây dựng và phát triển vùng không có quy hoạch và các vấn đề tệ nạn xã hội khác,... Đây chính là các vấn đề nghiêm trọng mà các khu công nghiệp đã gây ra cho cộng đồng dân cư trong/xung quanh vùng có các khu công nghiệp cũng như nền kinh tế của các vùng.

Để phát triển kinh tế vùng, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố đã lên kế hoạch xây dựng các khu công nghiệp với các

1. Chang (2001). *A Study of the Environmental and Social Aspects of Taiwanese and U.S. Companies in the Hsinchu Science - Based Industrial Park*. Taiwan Environmental Action Network.

tên như khu phát triển kinh tế và công nghệ (ETDZ), đặc khu kinh tế (SEZ), khu phát triển công nghệ cao (HTDZ), khu chế xuất (EPZ), khu công nghiệp (IZ). Do vậy mà các khu công nghiệp đã được xây dựng tràn lan vào đầu những năm 1990, trải dài từ các thành phố lớn đến các thị trấn nhỏ và từ các khu vực sâu trong đất liền cho đến ven biển.

Theo Cục Quản lý Đất đai Quốc gia, cuối năm 1991, Trung Quốc chỉ có 117 khu công nghiệp (tính các dạng mà Trung Quốc gọi chung là khu phát triển), tuy nhiên con số này đã lên đến 2.700 vào cuối năm 1992¹ và các khu này được phê duyệt từ các cấp khác nhau, từ cấp chính quyền trung ương, cấp tỉnh, thành phố, thị trấn cho đến cấp quận và nhiều khu thậm chí được xây dựng mà không có cấp chính quyền nào phê chuẩn.

Để thu hút các nhà đầu tư, chính quyền địa phương đã dành một khoản ngân sách lớn vào xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp các dịch vụ công, cơ sở hạ tầng như hệ thống đường sá, đường điện, gas, nước, nhà ở cho các chuyên gia, cho người lao động,... tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Do vậy mà diện mạo các vùng đã thay đổi nhiều so với trước khi có các khu công nghiệp.

Tuy nhiên, việc xây dựng tràn lan các khu công nghiệp đã dẫn đến một thực tế là nhiều khu được xây dựng nhưng không có sự cấp phép từ các cấp có thẩm quyền liên quan. Hậu quả là tình trạng diện tích đất bị bỏ trống khá lớn và một số khu được xây dựng tự phát không theo quy hoạch. Do vậy, vào giữa năm

1. Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). *Uneven land reform and urban sprawl in China: The Case of Beijing*. Progress in Planning 61: 211-236.

1990, chính quyền trung ương Trung Quốc đã bắt đầu sắp xếp lại các khu công nghiệp, khu chế xuất, đã có đến 1.200 khu bị xóa sổ và chính quyền trung ương đã thu lại 2 triệu mẫu đất bỏ không để sử dụng cho mục đích phát triển nông nghiệp. Trong khi các khu công nghiệp cấp quốc gia được lập quy hoạch và quản lý khá tốt thì các khu công nghiệp cấp tỉnh và các khu không được phê duyệt lại có nhiều vấn đề. Bảng 3.1 chỉ ra rằng, năm 1996, diện tích đất trồng trong các khu công nghiệp cấp tỉnh chiếm 42,8% tổng diện tích đất trồng của tất cả các khu công nghiệp. Còn đối với các khu không được phê duyệt, tỷ lệ đất trồng chiếm 44,2%. Một phần lớn đất trồng là đất nông nghiệp, đặc biệt ở vùng phía Đông.

Bảng 3.1. Thống kê sử dụng đất của các khu công nghiệp, khu chế xuất năm 1996

Cấp	Diện tích đất có quy hoạch (km ²)		Đất sở hữu hiện tại (km ²)		Đất phát triển (km ²)		Đất trồng (km ²)	
Quốc gia	1 999	721	503	296	438	253	53	33
Tỉnh	7 540	2 613	1 109	620	907	521	174	100
Không được phê duyệt	2 818	1 206	710	367	507	277	180	82

Nguồn: Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). Sdd.

Làn sóng xuất hiện các khu công nghiệp đã lắng dịu vào giữa những năm 1990, tuy nhiên khi có sáng kiến của chính phủ nhằm phát triển kinh tế tại các vùng thì các khu công nghiệp lại tiếp tục được hình thành.

Và trong những năm gần đây, trước chiến lược mới của Trung Quốc nhằm phát triển miền Tây của nước này, nhiều khu công nghiệp mới chính thức được chính quyền trung ương phê duyệt, do vậy mà số các khu công nghiệp lại có cơ hội bùng nổ lần nữa. Theo Bộ Tài nguyên và đất đai, trong số 3.837 khu công nghiệp chỉ có 6% được phê duyệt bởi Quốc vụ viện và 26,6% được phê duyệt bởi chính quyền cấp tỉnh.

Nhiều khu công nghiệp xây sau có quy mô lớn hơn các khu được xây trước thường là 10 hoặc 20 km². Diện tích đất dùng để xây dựng các khu này đều từ đất thu hồi của các hộ nông dân.

Mặc dù, việc hình thành những khu công nghiệp mang lại cho các vùng một diện mạo mới, với dáng dấp công nghiệp hóa và hiện đại hóa hơn, nhưng vấn đề sử dụng đất một cách lãng phí, đặc biệt là đất nông nghiệp và việc xây dựng các khu công nghiệp không có quy hoạch đã làm đảo lộn cuộc sống của người dân tại các vùng này.

Mục đích của việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất cấp quốc gia cũng như cấp tỉnh là thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của các vùng, đặc biệt là các vùng yếu thế thông qua tạo việc làm, chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp nước ngoài cho các doanh nghiệp của địa phương,... nhưng chính việc xây dựng các khu công nghiệp đã gây ra những hệ lụy không đáng có cho các vùng có sự hình thành của các khu công nghiệp, khu chế xuất và ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân trong vùng cũng như đến sự phát triển kinh tế của vùng.

Các quan chức địa phương kỳ vọng rằng, việc mở rộng nhiều khu công nghiệp trong vùng sẽ giúp vùng gia tăng nguồn thu ngân sách, tuy nhiên việc mở rộng lại không tuân theo quy hoạch mà đôi khi lấy ý kiến từ các cá nhân, do vậy đã dẫn đến việc xây dựng tràn lan các khu công nghiệp. Hậu quả là, nhiều người dân

bị mất đất nông nghiệp để phục vụ cho việc xây dựng các khu công nghiệp, các con đường giao thông, các đường cấp điện và gas để thu hút các nhà đầu tư vào vùng. Tồi tệ hơn, trong tổng số quỹ đất nông nghiệp bị thu hồi thì một phần lớn diện tích đất vẫn bị bỏ hoang do cung vượt quá cầu hoặc diện tích đất đó được phát triển thành khu dân cư, khu thương mại - hoàn toàn khác hẳn so với mục đích xây dựng dự kiến ban đầu. Kết quả là, đất trong các khu công nghiệp trở thành phương tiện cho các quan chức địa phương đầu cơ. Nhiều quan chức địa phương chính là những người chờ đợi các khoản tiền lại quả từ các giao dịch đất đai đó.¹

Còn đối với người dân trong vùng, việc xây dựng tràn lan các khu công nghiệp đã ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần của họ. Đặc biệt, đối với các hộ dân bị thu hồi đất, thường xuyên xuất hiện các xung đột giữa những hộ dân mất đất và chính quyền địa phương về mức giá đền bù; hay thậm chí khi đã nhận được mức giá đất đền bù hợp lý và các hộ dân được di dời sang các nơi tái định cư mới gần trung tâm thành phố hơn, nhưng người dân trong vùng lại không muốn di dời chỗ ở, chỗ sản xuất. Theo công ty liên doanh BASF-YPC (BYC), để xây dựng các nhà máy hóa dầu, có trên 1.700 người phải tái định cư sang nơi ở mới. Nhưng hầu hết người dân không hài lòng với quyết định tái định cư, mặc dù những nơi tái định cư ở các thành phố và họ được phép sinh sống ở thành phố. Đối với người dân, cuộc sống trong thành phố không hẳn đã hấp dẫn họ, nhất là những người lớn tuổi, bởi vì họ cảm thấy khó khăn khi phải điều chỉnh và thích nghi với cuộc sống ở thành phố sau khi đã trải qua

1. Wong, Siu-Wai and Tang, Bo-sin (2005). *Challenges to the sustainability of 'development zone': A case study of Guangzhou development district, China*. Cities 22(4): 303-316.

cả cuộc đời sinh sống ở miền quê¹... Còn đối với số hộ nông dân mất đất nông nghiệp, do không còn đất canh tác, họ phải di cư tới thành phố tìm kiếm việc làm. Nhiều khi tại nơi ở mới, do điều kiện sống khác xa so với khu vực nông thôn, nhiều người lao động dễ dàng bị lạm dụng, dễ dàng bị bóc lột sức lao động dẫn đến tử vong, dễ dàng sa ngã và dính líu vào các loại hình phạm tội khác nhau và một trong những loại hình tội phạm khét tiếng được biết đến ở Thâm Quyển đó là buôn bán phụ nữ và kinh doanh mại dâm²... Tất cả điều này đã làm ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân sống trong vùng cũng như làm đảo lộn lối sống yên bình của những người dân trước khi mất đất sản xuất cũng như mất nơi ở.

Các khu công nghiệp là nguyên nhân dẫn đến hình thái kiến trúc nhà ở trong vùng trở nên méo mó, với các căn phòng được xây dựng kém chất lượng. Gia tăng số các khu công nghiệp kèm theo sự gia tăng số lao động di cư từ các nơi khác đến vùng tìm kiếm việc làm trong khi bản thân các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp cũng như các đơn vị kinh doanh cho thuê nhà trong vùng lại không thể cung cấp đủ số phòng ở cho lao động ngoại tỉnh thuê cho nên đã dẫn đến tình trạng một số hộ dân trong vùng đã sử dụng diện tích đất dư thừa trong nhà xây dựng nhiều căn phòng với chất lượng kém để cho thuê, một số nhà cho thuê thậm chí không có cả phòng tắm và khu bếp riêng.³

-
1. Sonja Kurz, Sonja and Schmidkonz, Christian (2005). *The impact of direct investment of BASF in Nanjing, China on the sustainable development of the region*.
 2. Gopalakrishnan, Shankar (2007). *Negative Aspects of Special Economic Zones in China*. Economic and Political Weekly: 1492-1494.
 3. Wu Jiaping (2008). The peri-urbanisation of Shanghai: Planning, growth pattern and sustainable development. Asia Pacific Viewpoint 49 (2): 244-253.

Đối với một số hộ dân khác, họ thường lựa chọn một số phương án cho thuê nhà như: (i) Cho thuê lại phòng trống và có mình trong không gian hạn chế để tối đa hóa diện tích cho thuê. Do vậy, mà có thể nói kể cả những người di cư và cả những người cho thuê nhà đều sống trong điều kiện nhà ở giống nhau; (ii) Xây dựng những túp lều bên cạnh nhà dân hoặc dọc theo đường giao thông; (iii) Xây dựng nhà ở bất hợp pháp,... để cho lao động thuê.

Ở một số vùng, đôi khi có những người di cư giàu có thuê đất bất hợp pháp từ những người nông dân và xây dựng các khu căn hộ cho thuê. Ngoài ra, gần các nhà máy cũng dần dần hình thành các “làng lao động” và những dịch vụ tiện ích khác cũng được đặt ở các vị trí thuận lợi mà người lao động có thể sử dụng trên đường đi tới nhà máy.¹ Những kiểu nhà ở được xây dựng bất hợp pháp như vậy hầu hết là để cho thuê, nhưng chúng lấn chiếm không gian công cộng và làm ảnh hưởng đến cuộc sống của những người dân khác trong vùng.

Các ngôi nhà được xây dựng chóng vánh và thiếu vốn đã ảnh hưởng đến chất lượng và làm xấu đi diện mạo của vùng. Điều đó lý giải tại sao ở các vùng như vậy luôn luôn thiếu các con đường lát gạch, hệ thống vệ sinh sạch sẽ. Và tồi tệ hơn cả là trong các căn phòng được người nông dân xây thậm chí còn không có cả nhà vệ sinh riêng.² Chính điều kiện nhà ở tồi tàn và không đảm bảo chất lượng đã trở thành nơi dễ dàng cho các loại hình phạm tội xuất hiện trong vùng...

Tuy nhiên, dưới khía cạnh xây dựng nhà ở cho lao động thuê, người ta thấy, người dân trong vùng cũng không được hưởng lợi

-
1. Yeh, Anthony Gar-On and Wu, Fulong (1996). The new land development process and urban development in Chinese Cities. *International Journal of Urban and Regional Research* 20(2): 330-353.
 2. Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). Đã dẫn.

ích nhiều từ việc cho thuê nhà. Ngoài việc họ nâng cao được thu nhập cho gia đình, nhưng cái giá họ phải trả là phải chấp nhận sống trong điều kiện chật hẹp hoặc thậm chí sống chung với chất lượng môi trường kém do hậu quả của việc xây dựng các căn phòng chất lượng thấp. Hơn thế nữa, chính việc xây dựng nhà tự phát của số hộ dân trong vùng đã làm ảnh hưởng đến diện mạo của vùng cũng như lấn chiếm đến không gian chung của toàn vùng, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của cộng đồng dân cư trong vùng.

Các khu công nghiệp là chất xúc tác tạo ra các vấn đề xã hội liên quan đến người lao động. Đối với lao động địa phương, đặc biệt là đối với lao động bị mất đất sản xuất, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có tạo việc làm cho lao động địa phương và lao động địa phương cũng thường được ưu tiên trong quá trình tuyển chọn. Tuy nhiên, hầu hết số lao động trong diện mất đất có trình độ văn hóa thấp, nên gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với các công việc mới. Còn đối với một bộ phận lao động khác, họ không muốn tìm kiếm các công việc mới trong ngắn hạn khi mà họ đã nhận được một khoản tiền đền bù đất đai lớn. Do vậy, trong dài hạn, chính số lao động này trở thành gánh nặng xã hội đối với chính quyền địa phương, bởi vì họ không chịu trang bị các kỹ năng công việc cần thiết để làm việc trong các doanh nghiệp hoặc số lao động này trở nên thất nghiệp.¹

Đối với lao động nhập cư, đa số là lao động tạm thời hoặc lao động hợp đồng cho các doanh nghiệp, tuổi đời từ 15 - 24, độc thân. Do vậy, trong trường hợp bị thất nghiệp thì họ không nhận được bất cứ sự trợ giúp nào từ chính quyền địa phương nơi họ nhập cư. Tuy nhiên, sự có mặt của số lao động nhập cư trong

1. Wong, Siu-Wai and Tang, Bo-sin (2005). Đã dẫn.

vùng lại chính là trở ngại chính đối với vấn đề an ninh việc làm của người lao động địa phương cũng như các dịch vụ xã hội mà người lao động di cư sử dụng. Người lao động địa phương gặp phải sự cạnh tranh gắt gao hơn khi xin việc làm và cũng dễ dàng bị số lao động nhập cư tước đi các dịch vụ xã hội và việc làm.

Xu hướng chung của các doanh nghiệp thường là thuê lao động di cư tạm thời hơn là lao động di cư lâu dài bởi vì nếu thuê lao động di cư tạm thời các doanh nghiệp sẽ giảm được một khoản chi phí lớn vì không phải cung cấp nhà ở cho các công nhân đã có gia đình và chi trả tiền gửi trẻ như các doanh nghiệp thuê lao động di cư lâu dài. Cho nên, khi lao động di cư đến độ tuổi thành lập gia đình và có con, các doanh nghiệp thường không gia hạn hợp đồng¹. Điều này tạo nên một xã hội bất an và khó dự báo ở địa phương.

Thông thường, các doanh nghiệp đều hướng vào sản xuất các ngành công nghiệp nhẹ, nên có xu hướng thuê lao động nữ nhiều hơn.² Lao động nữ di cư cũng gây ra các bất ổn xã hội trong vùng. Một số lao động nữ di cư muốn ở lại làm việc lâu dài trong vùng đã tìm cách kết hôn với người địa phương - những người có hộ khẩu ở đây; do vậy, số hôn nhân ép buộc có chiều hướng gia tăng. Thêm vào đó, lao động nữ nhập cư trong vùng cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đổ vỡ của nhiều gia đình và tạo ra tỉ lệ li dị khá cao. Một báo cáo về thống kê tỉ lệ li dị ở Thâm Quyển chỉ ra rằng, một phần lớn tỉ lệ li dị trong vùng liên quan đến lao động nữ di cư tạm thời. Ngoài ra, số lao động nữ di cư tạm thời còn gắn liền với các

1. Liang Zai (1999). *Foreign Investment, Economic Growth and Temporary Migration. The case of Shenzhen Special Economic Zone, China*. Development and Society 28(1): 115-137.

2. Liang Zai (1999). Đã dẫn.

loại hình phạm tội như mua bán dâm và trở thành mối lo ngại chính cho chính quyền địa phương.^{1,2,3}

Ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất đã trở thành vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đối với người dân xung quanh các nhà máy.⁴

Ngoài các vấn đề nêu trên, thì nhiều người dân trong vùng cũng cho rằng, việc xuất hiện các nhà máy trong các khu công nghiệp, khu chế xuất sẽ hạn chế việc xây trường học của địa phương, bởi vì rất khó để xây dựng trường học gần kề với các nhà máy nơi mà thường xuyên gây ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

V. PHILIPPINES

Bataan là khu chế xuất đầu tiên được thành lập vào năm 1972, còn Phividec là khu công nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1974. Sau thập niên 1990, khi các nhà đầu tư tư nhân được phép đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp thì khu vực này đã phát triển nhanh hơn. Tại Philippines các nhà phát triển tư nhân phải xây dựng cơ sở hạ tầng bên ngoài (đường ra và các đường nối) cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong khu chế xuất và các tiện ích khác (đường nhỏ, nhà máy ...).⁵ Một số lượng lớn khu công nghiệp, khu chế xuất của Philippines tập trung ở vùng thủ đô Manila (Metro Manila) và vùng Calabarzon cạnh đó.

-
1. Liang Zai (1999). Đã dẫn.
 2. Zhao, Simon X.B and Chow, Chun-Sing (1998). *Disparities Between Social and Economic Development in Guangdong*. Journal of Contemporary China 7(19): 477-492.
 3. *Far Eastern Economic Review*. 2003. More Institutes in Shenzhen. 166(33): 9.
 4. Sonja Kurz, Sonja and Schmidkonz, Christian (2005). Ibid.
 5. World Bank Group, FIAS (2008). *Special Economic Zones: Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development*. Washington, DC.

Việc xây dựng khu công nghiệp có ảnh hưởng rất lớn tới người lao động trong khu công nghiệp, tới người dân, cũng như tới môi trường xung quanh. Tại Philippines, sự thất bại trong hoạt động của khu chế xuất - khu công nghiệp còn có tác động tiêu cực tới đời sống chính trị - xã hội, dẫn tới sự ra đi của chính quyền Ferdinand Marcos, và quá trình xây dựng một nhà nước dân chủ tại Philippines.

Các khu công nghiệp được thành lập tại Philippines đều đặt mục tiêu chính là giải quyết việc làm.¹ Nhưng kết quả lại không được như mong muốn.^{2,3,4,5,6}

-
1. Morris, Sebastian (2007). "Role of Trade and Macroeconomic Policies in the Performance of Special Economic Zones (SEZs)," IIMA Working Papers No.2007-09-02.
 2. Castell, Marvin (2005). *Assessing the Role of Government Institutions Supporting Industrial Adjustment in the Philippines. The Case of PEZA, CITEM and DBP*, International Development Research Center (IDRC), Canada, DLSU-Angelo King Institute for Economic and Business Studies.
 3. Ahmadu Mohammed (1998), "Labour and Employment Conditions in Export Processing Zones. A Socio-Legal Analysis on South Asia and South Pacific". *Journal of South Pacific Law - Working Papers* . Truy cập ngày 24/9/2011 tại địa chỉ http://www.vanuatu.usp.ac.fj/journal_splaw/working_papers/Ahmadu1.htm
 4. Madani. Dorsati (1999). *A Review of the Role and Impact of Export Processing Zones*. World Bank Working Paper 2238. Washington, D.C.
 5. Dennis Shoesmith (1986), *Export Processing Zones in Five Countries the Economic and Human Consequences*, Asia Partnership for Human Development, Hong Kong.
 6. Eoin O'Malley (1986). *Free Trade Zones in Ireland and Four Asian Countries*. Trocaire Development Review , pp 23-33.

Thách thức lớn khác là vấn đề đất đai và nhà ở. Từ năm 1960, khi chính quyền quyết định phát triển khu chế xuất Bataan tại hạt Mariveles (tỉnh Bataan), người dân nơi này là những người phải chịu thiệt thòi nhất. Khu chế xuất Bataan là một ví dụ điển hình về giải phóng mặt bằng và những thiệt thòi mà người nghèo phải gánh chịu. Người dân phải di dời khi khu chế xuất Bataan được xây dựng. Họ biểu tình phản đối việc bắt họ di dời. Nhưng các cuộc biểu tình đã bị dập tắt, người đứng đầu bị bắt. Họ phải tự bỏ chi phí di dời, và chính quyền không đền bù cho họ.

Thị trường Mariveles đã thừa nhận rằng, nhà ở là một trong những vấn đề nóng tại nơi này do khả năng quy hoạch kém cỏi của chính quyền. Trước khi xây dựng khu chế xuất Bataan, dân số tại đây chỉ có 3 nghìn người. Năm 1975, con số này đã lên tới 25 nghìn, 1977 là 42 nghìn bao gồm 22 nghìn lao động. Dân số tăng nhanh vượt quá khả năng cung cấp nhà ở tại một thị trấn nhỏ.

Thách thức thứ hai đối với người dân Mariveles là nước. Hệ thống nước sẵn có chỉ có khả năng đáp ứng lượng dân khá nhỏ. Khi người di cư tới, hệ thống này không thể đáp ứng được hết nhu cầu của thị trấn. Người ta phải đào giếng, kéo nước từ những nơi rất xa, hay phải mua từng thùng nước.

Điều kiện sống tồi tàn và thiếu nước sinh hoạt đã khiến dịch bệnh và tỷ lệ chết của vùng này lên cao, đặc biệt liên quan tới các bệnh về đường tiêu hóa, dạ dày. Từ khi xây dựng khu chế xuất, số lượng người mắc bệnh phổi gia tăng.

Một số vấn đề về tinh thần cũng xuất hiện do phải sống trong nghèo khó, như tình trạng nghiện ma túy trong giới trẻ.

Một số ảnh hưởng khác của khu chế xuất Bataan tới người dân Mariveles là: 1) chi phí sinh hoạt gia tăng từ 5% - 30% so với giá sinh hoạt tại Manila. 2) Sự giàu có hơn làm gia tăng các dịch vụ nhưng cung luôn không đáp ứng đủ cầu, ví dụ rõ nhất là tình trạng thiếu trường học.

Có thể thấy, trong việc xây dựng khu chế xuất Bataan, chính quyền chỉ quan tâm tới lợi ích của các nhà đầu tư, điều kiện sống cơ bản cho người dân nơi xây dựng khu chế xuất đã bị lơ đi. Việc phát triển khu chế xuất đã khiến người nông dân mất đất, người lao động phải di dời lại chìm đắm trong nghèo khổ. Cuối cùng thì việc xây dựng khu chế xuất Bataan càng làm gia tăng hố ngăn cách giàu nghèo.¹

Khi đăng ký hoạt động trong khu chế xuất Cavite (tỉnh Cavite), giai đoạn 1980 - 1995, khoảng 10% các doanh nghiệp trong khu chế xuất Cavite được đánh giá là gây ô nhiễm cao, 56% ít gây ô nhiễm (được phân loại theo ngành hoạt động). Nhưng trong giai đoạn 1986 - 1996, thì số doanh nghiệp có khả năng gây ô nhiễm cao đã tăng gấp đôi, do số lượng doanh nghiệp mới đăng ký và sản phẩm đăng ký mới. Chỉ 30% các doanh nghiệp hoạt động trong khu chế xuất được cấp giấy đạt tiêu chuẩn môi trường.

Từ giữa thập niên 1970 tới 1996, ngành chế tạo phát triển tri trệ, nhưng ảnh hưởng ô nhiễm của ngành này tăng bất thường trong giai đoạn này so với trên 20 năm qua. Giá trị tuyệt đối sản phẩm chế tạo đã gấp đôi trong thời gian này, và ngành chế tạo gây ô nhiễm nặng nề nhất. Do chính sách xây dựng khu chế xuất - khu công nghiệp, nguồn ô nhiễm tập trung vào một số khu vực

¹ Castell, Marvin (2005). Đã dẫn.

ngoài các khu trung tâm. Ngoài ra, ảnh hưởng ô nhiễm môi trường của ngành chế tạo vẫn không được cải thiện, do cơ cấu ngành công nghiệp tại Philippines không thay đổi nhiều.

VI. THÁI LAN

Khu công nghiệp đầu tiên của Thái Lan được thành lập vào năm 1972, đó là khu Bangchan rộng khoảng hơn 108 ha ở huyện Min Buri của Bangkok. Cùng năm, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Lan (IEAT) được thành lập để xây dựng và quản lý các khu công nghiệp. IEAT cũng tham gia cùng tư nhân xây dựng và quản lý một số khu công nghiệp. Hiện nay, IEAT đang quản lý hoặc cùng quản lý 38 khu công nghiệp (*industrial estate*)¹ đang hoạt động phân bố ở Bangkok và 14 tỉnh khác, với 400 nghìn lao động trong 3300 doanh nghiệp. Ngoài ra, còn có các khu công nghiệp do chính quyền địa phương và tư nhân tự phát triển mà số lượng chính xác nhóm nghiên cứu chưa nắm được.

Trong các khu công nghiệp của Thái Lan, Map Ta Phut (thành lập năm 1989 ở thị trấn Map Ta Phut, huyện Rayong, tỉnh Rayong) là khu đáng chú ý nhất do đây là nơi được quy hoạch để phát triển các dự án công nghiệp nặng và hóa chất - các dự án tiêu biểu cho nỗ lực công nghiệp hóa của nước này. Đây là một trong những khu công nghiệp lớn nhất của Thái Lan được xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại (hệ thống giao thông, điện, nước, xử

1. Ở Thái Lan, các khu công nghiệp chia làm ba loại mà gọi theo tiếng Anh lần lượt là *industrial estate*, *industrial zone* và *industrial park*. Loại thứ nhất do chính quyền trung ương quản lý, loại thứ hai do chính quyền địa phương quản lý, và loại thứ ba do tư nhân quản lý.

lý rác thải). Dù vậy, chi phí đầu tư vào các dịch vụ tại địa phương chiếm một tỷ trọng khá nhỏ trong tổng chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp (khoảng 12%).

Chandhana and Routray (2000)¹ đã sử dụng một số phương thức và kỹ thuật đánh giá phát triển nông thôn như phỏng vấn, điều tra mẫu để đánh giá ảnh hưởng xã hội của khu công nghiệp Map Ta Phut tới cộng đồng dân cư xung quanh khu công nghiệp (thị trấn Map Ta Phut), đặt trong sự đối chứng với địa phương Kram (ở huyện Klaeng cùng tỉnh Rayong). Những yếu tố xã hội bao gồm dân số, việc làm, giáo dục, và các dịch vụ (ngân hàng, phòng trợ, viễn thông, dịch vụ gas, chỗ đỗ xe,...). Kết quả cho thấy có những khác biệt trong sự hài lòng của người dân với các yếu tố / chỉ số kinh tế xã hội khác nhau, và quan điểm của họ với các vấn đề khác nhau giữa Map Ta Phut và Kram. Sự khác biệt này chủ yếu liên quan tới nghề nghiệp, kế sinh nhai, giáo dục cho trẻ em, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế, chỗ đỗ xe, an toàn sống, điều kiện môi trường sống và thể chất, và phong cách sống hiện nay.

Khu công nghiệp Map Ta Phut tạo ra những thay đổi nhanh chóng trong cộng đồng địa phương, thể hiện qua các yếu tố như: người di cư tới nhiều hơn, thêm cơ hội làm việc cho phụ nữ, tai nạn giao thông nhiều hơn, và chi phí sống cao hơn. Những phát hiện trong nghiên cứu khẳng định rằng người dân bị ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe.

1. Chandhana, Indhapanya and Routray, Jayant K. (2000). *Social Impacts of Map Ta Phut Industrial Estate of the Eastern Seaboard Development Program, Rayong Province, Thailand*. National Institute of Development Administration. Vol. 40, No. 4. Library and Information Center. Bangkok.

Nghiên cứu đối chứng giữa Map Ta Phut và Kram còn cho thấy khu công nghiệp Map Ta Phut không ảnh hưởng nhiều tới thu nhập, điều kiện nhà ở.

Người dân tại cả 2 nơi đều cho rằng khu công nghiệp có ảnh hưởng trong cộng đồng nhưng Map Ta Phut có ảnh hưởng mạnh hơn. Những người dân tại khu vực Map Ta Phut thừa nhận khu công nghiệp là nguyên nhân gây ra thay đổi, nhưng người dân tại Kram lại không nghĩ như vậy.

Trong suốt hơn 20 năm hoạt động (từ năm 1989), khu công nghiệp Map Ta Phut đã được mở rộng hơn 2 lần, từ 1200 ha lên tới 3200 ha. Hiệu quả hoạt động trong khu công nghiệp tăng lên đồng thời với việc cắt giảm chi phí đã làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm Thái Lan trên thị trường quốc tế. Dù vậy, quá trình phát triển nhanh của các ngành công nghiệp cùng với quá trình hình thành các chuỗi công nghiệp tại khu công nghiệp Map Ta Phut đã gây ra những vấn đề môi trường và sức khỏe cho người dân, như suy giảm chất lượng không khí, thiếu hụt nguồn nước, các vấn đề đối với sức khỏe người dân, đặc biệt là trẻ em.¹

1. IEAT, *Environmental Management in Map Ta Phut Industrial Estate*.

Trong giai đoạn 2000 - 2003, mùi từ các nhà máy lọc dầu đã ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân sống xung quanh, do không có một khu đệm quanh khu công nghiệp. Năm 2005, tình trạng thiếu nước sinh hoạt và khô hạn tạo ra cuộc chiến về nước giữa cộng đồng dân cư và khu công nghiệp. Từ năm 2007 đến nay, ảnh hưởng môi trường trong vùng Map Ta Phut đã khiến các tổ chức phi chính phủ đòi chính quyền phải có biện pháp chính thức tuyên bố Map Ta Phut là khu vực cần kiểm soát về ô nhiễm.

Năm 1997, đã xảy ra sự kiện ô nhiễm không khí do chất sunfua điôxít (SO_2) khiến hàng ngàn học sinh và giáo viên phải tới bệnh viện, nhưng các doanh nghiệp đã không chịu thừa nhận trách nhiệm.¹ Trường học đành dời đi nơi khác.

Năm 1998, Cục Chất lượng môi trường của Chính phủ đã phát hiện một lượng lớn các chất như benzen có thể gây ung thư trong không khí tại Map Ta Phut. Nghiên cứu của ban này cho thấy trong 40 hợp chất trong không khí được điều tra, thì 20 chất có thể gây ung thư. Nguồn nước cũng chứa những chất kim loại nặng nguy hiểm như cadmium, thép, chì và mangan.² Người dân phát hiện các nhà máy xả thải trái phép và yêu cầu Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Lan (IEAT) dừng hoạt động của những nhà máy này, nhưng IEAT đã lờ đi yêu cầu của họ. Động cơ của IEAT là bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp nhằm duy trì niềm tin của doanh nghiệp vào chính sách ưu đãi đầu tư của chính phủ.

Không chỉ sức khỏe, mà cả kinh tế của người dân địa phương cũng bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường. Người dân địa phương than phiền rằng họ không thể sinh sống bằng các nghề truyền thống như trồng cây hoa quả và đánh cá do lượng chất thải làm ô nhiễm các nguồn sống tự nhiên và hoa quả được trồng tại Rayong rất khó bán do người mua sợ các chất độc hại có thể còn trong hoa quả.

1. The Nation (29/9/2007). *Sick to death of factories*. Truy cập ngày 1/10/2011 từ http://www.nationmultimedia.com/2007/09/29/opinion/opinion_30050679.php
2. The Nation (26/01/2007). *Stopping a public health disaster*. Truy cập ngày 1/10/2011 từ http://nationmultimedia.com/2007/01/26/opinion/opinion_30025143.php

Bức xúc vì doanh nghiệp không đáp ứng và chính quyền không ủng hộ, người dân đã biểu tình và khiếu kiện lên tòa án. Các tổ chức phi chính phủ đã tham gia tích cực phong trào bảo vệ người dân tại Map Ta Phut.¹ Cuộc đấu tranh kéo dài dẫn tới Thủ tướng Thái Lan phải can thiệp. Ngày 03/3/2009, Tòa án Rayong đã tuyên bố quyết định của Thủ tướng yêu cầu Cục Môi trường Quốc gia (NEB) tuyên bố Map Ta Phut và các khu vực lân cận là khu vực cần kiểm soát ô nhiễm. Tuyên bố này trao quyền cho các cơ quan giám sát địa phương xây dựng các tiêu chuẩn về môi trường.² Có 76 nhà máy trong khu công nghiệp Map Ta Phut bị ngừng hoạt động.

Năm 2009, Bộ Công nghiệp thực hiện quyết định của chính phủ với ngân sách 130 triệu baht di chuyển doanh nghiệp và xây dựng dự án “thị trấn công nghiệp sinh thái” tại Map Ta Phut trong 5 năm (2010 - 2014). Mục tiêu chính của dự án là tạo các mối liên kết giữa khu công nghiệp và cộng đồng xung quanh. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp cũng đã nhận thức được về mối quan tâm tới môi trường. Các nhà máy lớn đã chấp thuận đầu tư 17,85 tỷ baht để giảm bớt ô nhiễm

-
1. Greenpeace (01/10/2010). *Greenpeace activists install a countdown clock for Map Ta Phut; Calls on Thai PM to review dirty development policies*. Truy cập ngày 01/10/2011 từ <http://www.greenpeace.org/seasia/news/install-a-countdown-clock-for-Map-Ta-Phut/>
 2. Kampol Ruchiwit and Tananat Roopsom (10/2010). *A Study on the Effect of Air Pollution and the Involving Behavior of Communities to Reduce Air Pollution in the Urban and Industrial Area of Thailand and the Republic of Korea - A Comparative Study Among Seoul, Gyeongju City, Bangkok and Maptaphut Rayong - Dbpia*. Truy cập ngày 01/10/2011 từ http://www.dbpia.co.kr/view/ar_view.asp?arid=1544114

trong giai đoạn 2007 - 2011. Map Ta Phut là dự án thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt hơn.¹

Tuy nhiên, đến tháng 9/2010, Tòa án Rayong lại thay đổi quyết định và cho rằng trong 76 nhà máy công nghiệp bị ngừng hoạt động tại Map Ta Phut, chỉ còn 2 bị ngừng hoạt động. Còn 74 nhà máy được phép hoạt động trở lại. Lập tức, người dân lại tổ chức biểu tình phản đối quyết định của tòa án và lại tiếp tục khiếu kiện. Nhưng chính quyền đã tỏ thái độ kiên quyết thúc đẩy quá trình hoạt động của các dự án đầu tư. Chính quyền muốn cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Trường hợp của Map Ta Phut diễn ra trong quá trình chuyển đổi sau khi Hiến pháp 2007 được ra đời. Chính quyền thừa nhận rằng minh bạch và ổn định rất quan trọng đối với nhà đầu tư.

Phải đợi đến khi người ta phát hiện các chất độc hại bị phát thải vào môi trường quanh một nhà máy hóa dầu, thì chính quyền mới tuyên bố các khu vực xung quanh là nguy hiểm và buộc nhà máy này ngừng hoạt động.²

Như vậy, khu công nghiệp Map Ta Phut đã phát triển thành công về mặt kinh tế, các doanh nghiệp đã xây dựng được mạng lưới phụ trợ tại địa phương, có quan hệ tốt với chính quyền địa phương, làm gia tăng tính cạnh tranh của Thái Lan trên thị

-
1. The Nation, (18/3/2009). *A breath of fresh air at Map Ta Phut*. Truy cập ngày 01/10/2011 từ http://www.nationmultimedia.com/2009/03/18/opinion/opinion_30098165.php
 2. The Nation (16/7/2011). *Petrochemical plant shut down in Map Ta Phut*. Truy cập ngày 01/10/2011 từ <http://www.nationmultimedia.com/2011/07/16/national/Petrochemical-plant-shut-down-in-Map-Ta-Phut-30160363.html>

trường thế giới. Nhưng do dịch vụ cộng đồng và môi trường không đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương nên đã tạo ra một phong trào phản kháng khá mạnh dẫn đến những thay đổi ban đầu về nhận thức và đưa tới một quá trình hoàn thiện hiến pháp mở đường cho một quá trình phát triển xanh và bền vững tại Thái Lan.

VII. MALAYSIA

Số lượng các khu công nghiệp đang hoạt động đã tăng lên nhanh chóng từ con số 0 năm 1970 lên 105 năm 2002, trong khi đó ở các vùng phát triển con số các khu công nghiệp đã tăng từ con số 8 năm 1970 lên 188 vào năm 2002 và hầu như các khu công nghiệp được đặt tại các trung tâm tăng trưởng quan trọng. Các khu thương mại tự do được xây dựng và có vị trí gần với các thành phố chính, có cơ sở hạ tầng tốt, có nguồn cung lao động dồi dào và được hưởng môi trường kinh doanh ưu đãi của vùng.

Chính phủ đã thực thi khái niệm đặc khu công nghiệp, có nghĩa là dựa vào vị trí của từng vùng để phân bố các khu công nghiệp tại các vùng đó, qua đó vừa có thể tận dụng được các lợi thế của vùng, vừa có thể tạo sự phân bố thu nhập đồng đều so với các vùng khác, ví dụ như đặt khu công nghệ cao tại Kedah, Penang và Johor, khu công nghiệp chế biến gỗ tại Selangor, Pahang và Negeri Sembilan, khu sản xuất đồ gốm tại Perak, khu chuyên sản xuất hàng dệt may tại Penang, điện và điện tử tại Malacca và ngành công nghiệp hóa dầu tại Terengganu.¹ Tính

1. Aslam, Mohamed and Asan, Ali Golam Hassan (2003). "Development Planning and regional imbalances in Malaysia". FEA Working Paper, No. 2003-5.

đến năm 1995, đã có 14 đặc khu công nghiệp ở tất cả các vùng trên bán đảo Malaysia ngoại trừ Kelantan và Perlis.

Các khu công nghiệp ở Malaysia đã tạo ra những tác động xã hội vùng tích cực nổi bật sau đây.

Thứ nhất, khu công nghiệp mang lại nhiều việc làm và thu nhập cho người dân đặc biệt là lao động trẻ tuổi và chưa thành lập gia đình. Năm 1980, trong 8 khu thương mại tự do trên bán đảo Malaysia, có đến 75% lực lượng lao động là lao động trẻ, chưa thành lập gia đình và là những lao động không có kỹ năng.

Các doanh nghiệp trong khu thương mại tự do chủ yếu thuê nữ giới chưa thành lập gia đình và còn trẻ. Tính chung cho tất cả các khu thương mại tự do ở Malaysia, có đến 83% lao động là nữ giới chưa thành lập gia đình và độ tuổi trung bình trên 21 tuổi.^{1,2}

Bên cạnh các công việc trực tiếp bên trong các khu công nghiệp, lao động trong vùng còn có nhiều cơ hội tham gia các công việc khác như xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp, đường giao thông.

Khu công nghiệp còn tạo việc làm gián tiếp cho lao động trong vùng và cho bản thân các doanh nghiệp địa phương nào hoạt động như doanh nghiệp hỗ trợ các doanh nghiệp bên trong khu công nghiệp (cung cấp nguyên vật liệu, phụ liệu, linh

1. Rondinelli, Dennis A. (1987). "Export Processing Zones and Economic Development in Asia: A Review and Reassessment of a means of promoting growth and jobs". *Journal of Economics and Sociology* 46(1): 89-105.
2. Leinbach, T.R. (1982). *Industry Strategy in Malaysia: "The role of export processing Zones"*. *Geo Journal* 6(5): 459-468.

kiện...) và các dịch vụ khác. Bằng cách tạo dựng các cơ sở kinh doanh gần các khu công nghiệp, người dân trong vùng và các doanh nghiệp địa phương có thể đáp ứng nhu cầu hàng hóa và dịch vụ cho công nhân trong khu công nghiệp. Ví dụ, tại khu thương mại tự do Sungai Way (bang Selangor) có nhiều cửa hàng, siêu thị, quán cà phê, cửa hàng bán đồ gỗ, quán cắt tóc, chợ đêm, quán bán hàng ăn và các nhà hàng v.v... phục vụ cho lao động trong khu thương mại tự do này.

Ở những ngôi làng xung quanh khu công nghiệp, người ta đã thấy các ngành công nghiệp nội vùng như xưởng chuyên sửa chữa động cơ ô tô, là ủi, xây dựng và các công việc liên quan đến điện và hàn. Bên cạnh đó, các ngôi làng này còn cung cấp cả lao động lành nghề cho các doanh nghiệp ở cả bên trong, ngoài khu công nghiệp và cả cho các vùng xung quanh khu công nghiệp.¹

Có thể nói rằng, việc hình thành các khu công nghiệp không chỉ mang lại công việc trực tiếp và gián tiếp cho cả lao động trong vùng, lao động di cư từ vùng khác đến mà thông qua việc xây dựng các khu công nghiệp tại các vùng thì chính bản thân các doanh nghiệp địa phương trong vùng cũng có nhiều thuận lợi hơn trong công việc kinh doanh. Ví dụ, các doanh nghiệp địa phương nhận được môi trường kinh doanh tốt hơn và các khuôn khổ pháp lý thuận lợi hơn. Có một xu hướng chung là tiến tới việc bãi bỏ và giảm các thủ tục hành chính rườm rà.² Người dân trong vùng có thêm lợi ích từ việc tự mình mở các doanh nghiệp hoặc đi làm thuê cho các doanh nghiệp.

1. Sivalingam (1994). Đã dẫn.

2. Sivalingam (1994). Đã dẫn.

Như vậy, các khu công nghiệp đã góp phần vào sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương và nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng.¹

Thứ hai, cùng với phát triển các khu công nghiệp ở những vùng kém phát triển, Nhà nước đã có các chương trình phát triển đường sá, các trung tâm giáo dục, y tế, nhà ở v.v... Đây là những cơ sở vật chất gắn liền với quy hoạch của vùng khi chính phủ Malaysia quyết định lựa chọn một số vị trí của các vùng kém phát triển để xây dựng các khu công nghiệp. Từ góc độ gián tiếp, những người dân trong vùng chính là những người được hưởng các lợi ích từ các dịch vụ trên khi các dự án xây dựng được hoàn thành.

Thứ ba, việc xây dựng các khu công nghiệp mang lại cho vùng một dáng dấp mới với kiến trúc và thiết kế hiện đại dựa trên bản vẽ thiết kế chuẩn áp dụng cho xây dựng các khu công nghiệp. Mỗi doanh nghiệp trong khu công nghiệp đều có vườn cây xanh, đường lát gạch và hệ thống cống rãnh, có khu đỗ xe và phòng bảo vệ an ninh. Bên ngoài doanh nghiệp, có những con đường trải nhựa và vỉa hè dành cho người đi bộ, có hệ thống cống rãnh khép kín và hệ thống đèn giao thông đảm bảo an toàn cho người lao động, công dân trong vùng và khách bộ hành. Do vậy việc xây dựng các khu công nghiệp tại vùng đã mang lại một diện mạo mới mang tính chất đô thị cho vùng. Bản thân người dân trong vùng cũng được hưởng lợi ích từ các dự án xây dựng khu công nghiệp này.

Tuy nhiên, các khu công nghiệp Malaysia cũng tạo ra những tác động xã hội vùng tiêu cực.

1. Sivalingam (1994). Đã dẫn.

Một là, vấn đề nhà ở cho nhóm lao động thu nhập thấp và người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị hoặc từ các nơi khác chuyển đến.

Ở hầu hết các khu công nghiệp của Malaysia, chủ đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp rất ít để tâm đến các dự án xây dựng nhà ở cho nhóm công nhân thu nhập thấp và lao động di cư từ vùng khác đến. Tình trạng thiếu cung nhà ở cho người lao động thu nhập thấp dẫn tới hậu quả là nhiều lao động đã chiếm đất bất hợp pháp của chính phủ để tạo dựng các khu nhà ổ chuột để sống tạm bợ.¹ Những khu nhà ổ chuột này được mô tả là những ngôi làng thiếu hạ tầng cơ sở, dễ dàng bị cháy, dễ bị lụt lội hoặc bị ảnh hưởng sớm nhất khi thiên tai xảy ra.

Nguyên nhân thứ hai là việc xây dựng các KCX đặt áp lực gia tăng lên giá đất và đẩy nhanh tốc độ chuyển biến đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp và sử dụng đất nông nghiệp cho các mục đích khác của vùng. Chính điều này đã dẫn đến một nhóm người đầu cơ đất đai, tạo sự khan hiếm đất, do vậy đã đẩy giá đất tăng cao.

Do khan hiếm nhà ở và giá đất ngày càng tăng, người lao động thu nhập thấp không có cơ hội mua nhà riêng, vì vậy mà các khu nhà ổ chuột càng ngày càng lan rộng ở gần các trung tâm thành phố, đường xe lửa, và ảnh hưởng lớn đến kế hoạch xây dựng của các thành phố trong đó có Butterworth (bang Penang), Kuala Lumpur và các thành phố khác.² Tính đến năm

1. Leinbach (1982). Đã dẫn.

2. Mohd, Razali Argu (1997). "Urban growth, poverty and the squatter phenomeno." In Jamilah Ariffin 1997 (ed). *Kuala Lumpur in Poverty*.

1997, ở Kuala Lumpur có khoảng 200.000 người sống trong các khu nhà ổ chuột, còn trong giai đoạn 1978 - 1988 đã có khoảng 45.000 ngôi nhà được xây dựng ở các khu ổ chuột này.

Những khu nhà bất hợp pháp được xây dựng trên đất công ngày càng nhiều đã gây ra các xung đột giữa bên quản lý đất và những người lao động chiếm đất bất hợp pháp liên quan đến quyền sử dụng đất đai. Bên chủ sở hữu đất thì yêu cầu những người cư trú phải trả tiền thuê đất hoặc phải chuyển đi nơi khác bởi vì chủ sở hữu đất muốn quy hoạch khu đất thành khu nhà ở có quy hoạch. Còn đối với những người cư trú ở đó thì lại đòi hỏi phải có sự đền bù thích hợp để từ bỏ quyền sử dụng đất. Mức giá đòi đền bù nhiều khi rất cao.¹

Việc lấn chiếm đất công là một trong những nguyên nhân khiến cho quỹ đất của thành phố giảm đi và ảnh hưởng đến chất lượng sống của những người dân trong thành phố bởi vì thiếu không gian giải trí, các công viên xanh. Bên cạnh đó việc xây dựng nhanh chóng các khu nhà ở, khu văn phòng và các khu công nghiệp càng khiến cho quỹ đất của thành phố ngày càng bị giảm đi, càng làm giảm cơ hội của người dân tham gia các hoạt động giải trí.

Hai là, khu công nghiệp với quy mô lớn có thể tái cơ cấu nền kinh tế địa phương theo các cách thức ảnh hưởng nghiêm trọng đến người nghèo.

Amidst Plenty - Research Findings and the Gender Dimension in Malaysia. Pelanduk Publications.

1. Lee, Goh Ban and Hans-Dieter, Evers (1978). "Urban Development and Landownership in Butterworth, Malaysia". *Journal of Southeast Asian Studies* 9(1): 28-49.

Cùng với sự hình thành các khu công nghiệp, sản xuất nông nghiệp trong vùng đã dần dần bị thay thế bằng sản xuất công nghiệp. Người dân trong vùng đã tham gia vào lực lượng sản xuất trong các khu công nghiệp, tuy nhiên hầu hết các công việc trong khu công nghiệp đều là những công việc được trả lương thấp và kỹ năng tay nghề của người lao động không được nâng cao. Người lao động trong vùng sẽ dễ rơi vào cảnh thất nghiệp nếu như các công ty đa quốc gia di dời nhà máy khỏi vùng. Các công ty đa quốc gia thường di dời nhà máy ra khỏi một địa phương nếu như các công ty này gặp khó khăn về việc tuyển dụng lao động địa phương hoặc do áp lực tăng lương. Chính điều này đã khiến người dân trong vùng luôn trong tình trạng bất ổn về việc làm với lo lắng các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có thể di dời bất cứ lúc nào. Trong thực tế, vào năm 1983, đã có khoảng 3000 lao động bị mất việc làm trong khu công nghiệp của Penang do các công ty cắt giảm sản xuất, đặc biệt trong các ngành điện tử và sản xuất vi mạch. Bên cạnh đó, nhiều lao động trong khu chế xuất còn phải chấp nhận công việc với mức lương nhận được chỉ 80%.¹

Rõ ràng việc chuyển đổi hoàn toàn ngành nghề truyền thống từ sản xuất nông nghiệp sang ngành sản xuất công nghiệp của vùng đã khiến cho người lao động trong vùng luôn ở trong tình trạng bị phụ thuộc, rơi vào tình trạng bị động về việc làm, thu nhập không ổn định và đây chính là những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của lao động trong vùng.

1. Rondinelli (1987). Đã dẫn.

VIII. INDONESIA

Theo luật pháp Indonesia, một khu công nghiệp phải có diện tích tối thiểu 10 ha.¹ Tính đến tháng 11/2007, Indonesia có 225 khu công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích 75.457 ha (mỗi khu công nghiệp rộng khoảng hơn 335 ha), hầu hết ở trên đảo Java, nhất là ở tỉnh Tây Java.² Số lượng các khu công nghiệp ở Indonesia tăng mạnh từ năm 1990 đến khi khủng hoảng 1997 nổ ra. Từ năm 2003, khi hiệp định thương mại tự do ASEAN có hiệu lực, các khu công nghiệp phát triển mạnh trở lại. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy khá thấp, bình quân khoảng 42% vào năm 2006.³ Năm 2006, Bộ Công nghiệp Indonesia thông báo chủ trương của chính phủ chuyển tất cả các nhà máy công nghiệp vào khu công nghiệp. Kế hoạch này sẽ được thực hiện trong vòng 10 năm, từ 2006 đến 2015.⁴

Quá trình phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp đã kéo theo các dự án nhà ở, các tòa nhà văn phòng cho thuê, các khách

-
1. Rini Anggrain. "Indonesian industrial estates". Truy cập ngày 13/11/2011 từ http://www.apo-tokyo.org/gp/e_publi/penang_symp/Penang_Symp_P109-116.pdf
 - 2 (01/11/2007). "Development of industrial estate in the greater Jakarta area". The Free Library. (2007). Truy cập ngày 03/12/2011 từ [http://www.thefreelibrary.com/Development of industrial estate in the greater Jakarta area.-a0173376593](http://www.thefreelibrary.com/Development+of+industrial+estate+in+the+greater+Jakarta+area.-a0173376593)
 3. (14/9/2006). "Industrial parks". Truy cập ngày 13/11/2011 từ <http://www.indonesiamatters.com/967/industrial-parks/>
 4. (2007, November 1). "Development of Industrial Estate in the Greater Jakarta Area". The Free Library. (2007). Truy cập ngày 03/12/2011 từ [http://www.thefreelibrary.com/Development of industrial estate in the greater Jakarta area.-a0173376593](http://www.thefreelibrary.com/Development+of+industrial+estate+in+the+greater+Jakarta+area.-a0173376593)

sạn, các khu vui chơi giải trí, các con đường cao tốc, truyền hình cáp, mạng lưới điện thoại, hệ thống cung cấp điện, nước, bệnh viện, trường học,... để phục vụ đông đảo lao động trong vùng.¹ Bên cạnh đó, một số vùng đã có các dự án xây dựng đường cao tốc, đường sắt để phục vụ số lao động từ các vùng khác đến cũng như để giảm ách tắc giao thông trong vùng. Việc xây dựng các con đường cao tốc, đường sắt đã giúp cho người lao động đi lại dễ dàng hơn, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng, bởi vì lúc đó việc đi lại đã trở nên không còn là trở ngại chính đối với họ. Người lao động sẽ đi lại dễ dàng hơn giữa các vùng vào những ngày cuối tuần để mua sắm và vui chơi. Và thông qua các khoản chi tiêu của người dân vào các dịch vụ mua sắm mà vùng đã thu được một khoản đáng kể.

Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là, diện mạo của các vùng có khu công nghiệp đã thay đổi hơn so với trước khi có khu công nghiệp. Các vùng đã trở nên hiện đại hơn, với các tòa nhà cao tầng, các trung tâm mua sắm lớn, khách sạn, nhà hàng, các con đường cao tốc với các khu vui chơi giải trí. Song song với đó, nhịp độ sống trong vùng cũng trở nên hối hả và tập nập hơn.

Các khu công nghiệp của Indonesia đã góp phần nâng cao thu nhập vùng thông qua mua nguyên liệu thô từ địa phương.

Thông thường nguồn nguyên liệu thô của địa phương chỉ chiếm khoảng 1/3 trong tổng số nguyên vật liệu mà các khu công nghiệp thu mua. Tuy nhiên, đối với các khu công nghiệp của

1. Firman, Tommy (1997). *Land Conversion and Urban Development in the Northern Region of West Java, Indonesia*. Urban Studies 34(7): 1027-1046.

Indonesia thì hoàn toàn ngược lại, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp mua nguyên liệu thô của địa phương với khối lượng lớn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp chuyên về sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt may.^{1,2} Việc thu mua nguyên liệu thô của địa phương đã giúp cho người dân cũng như các doanh nghiệp trong vùng có thêm việc làm cũng như nâng cao thu nhập của người dân trong vùng.

Ở góc độ việc làm trực tiếp, lao động địa phương có thể tham gia các công việc ngay từ khi bắt đầu hình thành các nhà máy như tham gia đảm nhận các công việc xây dựng, trồng cây xanh trong khu công nghiệp,... còn sau khi doanh nghiệp đi vào hoạt động thì chính các lao động địa phương lại được nhận vào làm trong các doanh nghiệp ở các vị trí khác nhau tùy vào chuyên môn và trình độ học vấn.³

Do lao động địa phương không đủ cung cấp cho các khu công nghiệp, nên lao động nhập cư đổ tới các vùng có nhiều khu công nghiệp. Ví dụ, ở vùng phía bắc của Tây Java, nơi đây đã trở thành điểm đến cho cả lao động di cư lâu dài và tạm thời có nguồn gốc từ nhiều nơi của Indonesia, đặc biệt từ Java và Lampung vùng phía nam Sumatra. Riêng ở Bekasi, có khoảng

1. Warr, Peter G. (1989). *Export Processing Zones: The economics of Enclaves Manufacturing*. *The World Bank Research Observer* 4(1): 65-88.
2. Jayanthakumaran, K. (2003). "Benefit - Cost Appraisals of Export Processing Zones: A survey of the literature". *Development Policy Review* 21(1): 51-65.
3. Pandoyo, Antung (2007). *Environmental Impact Analysis: Ammonium nitrate factory PT Kaltim Nitrate Indonesia in the industrial estate of PT Kaltim industrial estate, Bontang City, East Kalimantan Province*.

2/3 số công nhân trong khu công nghiệp là những người di cư từ Trung và Đông Java đến.¹

Việc lao động di cư từ nơi khác đến làm việc trong các khu công nghiệp đã mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho cộng đồng địa phương thông qua việc người lao động sử dụng các dịch vụ của cộng đồng địa phương. Còn đối với người lao động địa phương, việc người lao động có việc làm trực tiếp cũng như gián tiếp tại khu công nghiệp dần dần đã thúc đẩy người dân chuyển dần từ hoạt động sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ - là những hoạt động mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương.

Mặc dù thông thường lao động tại các vùng có khu công nghiệp được ưu tiên hơn cả trong quá trình tuyển chọn lao động của các doanh nghiệp, song tại một số vùng do bản thân người lao động không đáp ứng được các yêu cầu của nhà tuyển dụng như về trình độ học vấn, kỹ năng tay nghề và độ tin cậy,... cho nên các nhà tuyển dụng buộc phải tuyển lao động từ vùng khác đến. Cho nên việc hình thành các khu công nghiệp tại một số vùng có khi không mang lại lợi ích cho chính lao động tại địa phương, như trường hợp của một khu công nghiệp do Nhật Bản đầu tư phát triển ở huyện Karawang, tỉnh Tây Java.²

-
1. Adningshi, Sri & Murti, Lestari & A.lka, Rahutami & Awang, Susitya Wijaya (2009). "Sustainable Development Impact of Investment Incentives: A case study of the chemical industry in Indonesia". Truy cập ngày 13/11/2011 từ www.iisd.org/tkn/pdf/sd_investment_impacts_indonesia.pdf
 2. Tagayasu, Naito (2009). *Khu công nghiệp và sự biến đổi xã hội ở các vùng nông thôn của Indonesia - Kết quả điều tra tại các làng thuộc huyện Karawang, Tây Java*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp ở các nước Đông Nam Á và Việt Nam". Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Hà Nội.

Do trình độ văn hóa, cũng như kỹ năng nghề nghiệp thấp, nhiều lao động địa phương vào làm trong các khu công nghiệp chỉ được giao các công việc giản đơn. Do đặc tính của công việc, những lao động này chỉ nhận được mức lương khá khiêm tốn với khoảng 300 USD/năm/người, trong khi họ phải chi từ 11 - 20% mức lương của họ cho việc đi lại.¹

Việc có quá nhiều khu công nghiệp trong vùng trong khi cơ sở hạ tầng không tương xứng cũng đặt áp lực lên vấn đề giao thông. Hiện tượng tắc nghẽn giao thông xảy ra là do số lao động từ các nơi khác đến các vùng có khu công nghiệp tìm kiếm các cơ hội việc làm theo kiểu sáng đi tối về khá đông và số lượng các xe container vào - ra các khu công nghiệp, ... đã khiến cho các con đường dẫn vào các vùng có khu công nghiệp lúc nào cũng rơi vào tình trạng ùn tắc. Ví dụ điển hình là tại khu công nghiệp phía đông Jakarta, đây được xem là khu công nghiệp lớn nhất Indonesia với diện tích hơn 4.000 ha với khoảng 2000 nhà máy và là nơi làm việc của 4 triệu lao động.

IX. TÓM TẮT

Qua nội dung chính thứ hai của cuốn sách là tìm hiểu kinh nghiệm của một số nước Đông Á (gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Malaysia và Indonesia) về những tác động xã hội vùng của khu công nghiệp

-
1. Rondinelli, Dennis A. (1987). "Export processing zones and economic development in Asia: A review and reassessment of a means of promoting growth and jobs". *American Journal of Economics and Sociology* 46(1): 89-105.

có thể xảy ra và kinh nghiệm giải quyết của họ, các tác giả phát hiện thấy một số vấn đề sau đây.

Ô nhiễm môi trường

Cả 8 nước tham khảo đều thấy có tác động tiêu cực của khu công nghiệp đến môi trường địa phương. Có thể tạm kết luận rằng tác động tiêu cực của khu công nghiệp đến môi trường địa phương là không tránh khỏi. Kinh nghiệm các nước này cho thấy, người dân phát hiện ra ô nhiễm môi trường trước cả chính quyền, và họ có động lực mạnh hơn chính quyền trong việc đấu tranh chống ô nhiễm. Nếu không có sự đấu tranh của người dân, chính quyền sẽ ít có hành động chống ô nhiễm, bởi vì họ muốn thu hút đầu tư và vì việc giám sát môi trường cần phải có chi phí.

Kinh nghiệm của Nhật Bản và Đài Loan trong chống lại tác động tiêu cực tới môi trường của khu công nghiệp là chính phủ đứng ra làm trung gian hòa giải giữa cộng đồng dân cư và nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp hay nhà đầu tư thứ cấp. Do nhiều người dân địa phương là công nhân trong khu công nghiệp, việc họ hay gia đình họ trực tiếp đấu tranh với khu công nghiệp hay doanh nghiệp trong khu công nghiệp dẫn tới nguy cơ họ bị sa thải. Vì thế, vai trò trung gian của chính quyền địa phương là tập hợp người dân, lắng nghe họ, chuyển kiến nghị của họ tới khu công nghiệp.

Quan trọng hơn, kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là chính phủ xây dựng quy hoạch phát triển vùng theo phương thức từ trên xuống (top - down) trong đó có quy định đâu là khu vực chuyên dụng cho cơ sở công nghiệp, đâu là khu vực đô thị - công nghiệp. Các khu vực chuyên dụng lại có quy hoạch cụ thể ở đâu phát triển công nghiệp cơ khí, ở đâu phát

triển hóa dầu và hóa chất khác, ở đâu phát triển dệt - may, v.v... Việc quy hoạch địa điểm chuyên dụng cho cơ sở công nghiệp theo ngành vừa có tác dụng thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành (*industrial clusters*) vừa dễ dàng xây dựng hệ thống xử lý nước thải, bởi vì mỗi ngành có đặc thù riêng về nước thải đòi hỏi có hệ thống xử lý phù hợp.

Kinh nghiệm của Đài Loan còn gợi ý việc đền bù ô nhiễm. Không thể ngăn chặn ô nhiễm vì lý do kỹ thuật, nhà máy có thể đền bù tổn thất cho người dân bằng tài trợ xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn để người dân đỡ phải phụ thuộc vào nguồn nước giếng và nước mưa đã bị ô nhiễm, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải, cung cấp dịch vụ thu gom rác sinh hoạt cho người dân.

Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy, nếu không xây dựng ngay từ đầu hệ thống tiêu chuẩn công nghiệp liên quan đến môi trường và thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn này thì đến một lúc nào đó, chính quyền sẽ đau đầu với việc giải bài toán bảo vệ môi trường trong khi lại đảm bảo môi trường đầu tư ổn định.

Việc chống lại ô nhiễm môi trường xung quanh khu công nghiệp ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan diễn ra thuận lợi phần nào nhờ cơ cấu công nghiệp ở các nước này được nâng cấp rất nhanh và các ngành nghề, công nghệ gây ô nhiễm nhiều được thay thế bằng các ngành nghề hiện đại hơn, công nghệ tiên tiến hơn ít gây ô nhiễm. Trong khi đó, ở Indonesia, Malaysia và Philippines, cơ cấu công nghiệp chậm được nâng cấp, nên chống ô nhiễm ở các khu công nghiệp cũng khó khăn hơn.

Mất trật tự an toàn giao thông

Tất cả các nước đã xem xét đều thấy có tình trạng mất trật tự an toàn giao thông gia tăng cùng với sự phát triển khu công nghiệp. Nguyên nhân là phát triển cơ sở hạ tầng giao thông mặc dù phát triển nhanh khi có khu công nghiệp, nhưng ít khi tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng giao thông phù hợp với tốc độ phát triển khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Vấn đề càng trở nên nghiêm trọng do nhập cư lao động. Thu nhập quanh vùng tăng làm tăng tốc độ cơ giới hóa - tăng số lượng phương tiện tham gia giao thông. Nếu khu công nghiệp càng lớn, hoặc địa phương càng có nhiều khu công nghiệp, thì tình trạng mất trật tự an toàn giao thông càng nặng nề. Không có nước nào trong số các nước đã xem xét cho bài học tốt về giải quyết vấn đề này. Nhật Bản đã phải phát triển nhanh hệ thống đường sắt đô thị ngay từ khi còn chưa xảy ra tình trạng tập trung dân cư về khu vực Keihin¹, Chukyo² và Hanshin³, và có vẻ là nước giải quyết tốt hơn cả. Tuy nhiên, phát triển hệ thống giao thông công cộng khi dân cư chưa đông đã khiến các công ty đường sắt thua lỗ. Chính phủ Nhật giúp các công ty bằng cách cho phép họ tham gia vào lĩnh vực bất động sản bằng cách phát triển các khu đô thị và khu kinh doanh quanh các nhà ga. Ngoài ra chính phủ còn trợ cấp lớn cho các công ty đường sắt, kể cả công ty tư nhân. Có vẻ như kinh nghiệm thành công này của Nhật Bản lại khó có thể áp dụng ở các nước đang phát triển do nền tài chính công yếu kém và nguồn nhân lực chất lượng không đủ.

1. Khu vực Tokyo, Saitama, và Kanagawa.

2. Khu vực tỉnh Aichi, Gifu và Mie.

3. Khu vực tỉnh Osaka, Gunma và Wakayama.

Việc làm gián tiếp và thu nhập của người dân địa phương

Phần lớn các khu công nghiệp ở các nước Đông Á đều tạo ra những việc làm gián tiếp cho người dân địa phương và tạo ra nguồn thu nhập thêm cho họ. Kinh nghiệm của Indonesia là các khu công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ rất nhiều. Kinh nghiệm của Malaysia là với nỗ lực tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, chính quyền địa phương đồng thời tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp địa phương ngoài khu công nghiệp thông qua các biện pháp như đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển các cơ sở đào tạo nghề, v.v... Vì thế, ở Indonesia và Malaysia, các doanh nghiệp địa phương ngoài khu công nghiệp phát triển mạnh cùng với khu công nghiệp, tạo việc làm và thu nhập cho dân địa phương.

Nhà ở cho công nhân khu công nghiệp và dịch vụ cho thuê nhà ở địa phương

Rất ít nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp hay nhà đầu tư thứ cấp ở các nước Đông Á xây nhà cho công nhân khu công nghiệp (chủ yếu là lao động nhập cư). Rõ ràng là họ không có động cơ làm việc này. Tuy nhiên, nhờ đó mà người dân địa phương có cơ hội cho thuê nhà và kiếm thu nhập. Song, kinh nghiệm của Malaysia và Trung Quốc cho thấy nếu không quản lý tốt, các khu ổ chuột sẽ xuất hiện. Thêm vào đó là tình trạng chiếm giữ đất bất hợp pháp của công nhân để làm nhà ở có thể gây ra xung đột về quyền sử dụng đất. Hàn Quốc và Nhật Bản cung cấp bài học tốt về giải quyết điều này. Người dân địa phương được khuyến khích cho thuê nhà, nhưng những ngôi nhà cho thuê phải đạt các tiêu chuẩn nhất định về an toàn, vệ sinh và kiến trúc do chính quyền đề ra.

Lao động nhập cư

Phần lớn các khu công nghiệp đã làm cho cơ cấu dân số theo giới tính ở địa phương thay đổi theo hướng tăng tỷ lệ nữ vì phần lớn lao động nhập cư vào địa phương là nữ do doanh nghiệp thích tuyển lao động nữ. Tình trạng mất cân đối cơ cấu dân số là không tránh khỏi. Riêng ở Trung Quốc thấy có đề cập đến hiện tượng tỷ lệ ly hôn gia tăng ở địa phương có khu công nghiệp mà nguyên nhân được cho là do lao động nữ nhập cư làm “người thứ ba” - nhân tố gây mất hạnh phúc gia đình của người dân địa phương.

Vấn đề lao động nhập cư gây mất trật tự an toàn ở địa phương thấy có ở một số nước Đông Á. Tình trạng mại dâm gia tăng ở các địa phương có khu công nghiệp cũng thấy có ở Trung Quốc.

Vấn đề lao động nhập cư ở Trung Quốc thành gánh nặng cho địa phương có khu công nghiệp còn phần nào vì việc cung ứng dịch vụ công cộng của chính quyền địa phương chỉ căn cứ vào số nhân khẩu có hộ khẩu ở địa phương. Trung Quốc là nước duy nhất trong tám nước được xem xét có chế độ hộ khẩu.

Sử dụng tiền đền bù thu hồi đất

Indonesia, Trung Quốc và Malaysia có tình trạng xung đột liên quan đến đền bù đất đai để phát triển khu công nghiệp. Indonesia còn thấy hiện tượng như Việt Nam, đó là dân địa phương nhận tiền đền bù thu hồi đất phát triển khu công nghiệp nhất thời giàu lên rồi lại khánh kiệt vì nhiều lý do. Không có bài học tốt nào từ các nước nói trên để giải quyết vấn đề xung đột liên quan đến đền bù. Còn Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan và cả Malaysia cho chúng ta kinh nghiệm thú vị về việc phát triển dịch vụ quỹ đầu tư (*mutual fund*) dành cho nông dân có tiền đền bù.

Động lực phát triển vùng

Một số nước Đông Á thành lập khu công nghiệp nhằm tạo ra những động lực phát triển vùng, giảm bớt sự tập trung kinh tế và giảm chênh lệch phát triển giữa các địa phương trong nước. Tuy nhiên, mục đích này không dễ thành công. Nhật Bản đã thất bại trong việc phát triển các vùng công nghiệp tập trung và các khu công nghiệp ở phía bờ biển Nhật Bản. Malaysia và Indonesia đã thất bại trong việc phát triển các khu công nghiệp ở miền Đông. Tiềm lực công nghiệp của Trung Quốc tập trung ở vùng duyên hải phía Đông. Hầu hết các cơ sở công nghiệp chế tạo quan trọng của Hàn Quốc đều nằm ở bờ biển phía Nam đất nước.

Nguyên nhân được chỉ ra là dù chính phủ có khuyến khích, nhưng nếu doanh nghiệp không thích nơi nào thì nơi đó khó phát triển khu công nghiệp. Các doanh nghiệp vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận - tối thiểu hóa chi phí thường chọn địa điểm đặt nhà máy là những nơi gần các đô thị lớn, gần cảng biển quốc tế, sân bay quốc tế, những trục giao thông lớn. Các doanh nghiệp Nhật Bản thích đặt nhà máy trong các vùng công nghiệp tập trung ở ven bờ Thái Bình Dương vì chúng gần đường hàng hải quốc tế tiện cho xuất nhập khẩu hàng hóa. Các doanh nghiệp ở Indonesia thích Java, nhất là Tây Java và vùng thủ đô Jakarta vì ở đây đảm bảo nguồn cung lao động, cơ sở hạ tầng tốt hơn, gần đường hàng hải quốc tế hơn. Các doanh nghiệp ở Malaysia thích bán đảo Malay cũng vì lý do tương tự như ở Indonesia. Thái Lan rất chậm phát triển các khu công nghiệp ở miền Bắc, Đông Bắc và miền Nam vì cơ sở hạ tầng ở những nơi đó kém hơn, xa cảng quốc tế, xa Bangkok hơn so với miền Trung.

Không có bài học tốt nào từ các nước Đông Á để khắc phục vấn đề nói trên.

KẾT LUẬN

I. MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Các tác động tiêu cực nhìn từ góc độ nhóm lợi ích

Các nhóm lợi ích

Có một số nhóm quyền lợi gắn với sự phát triển của các khu công nghiệp ở Việt Nam. Họ bao gồm: (1) chính quyền (cả trung ương lẫn địa phương); (2) nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp; (3) doanh nghiệp thuê đất khu công nghiệp (nhà đầu tư thứ cấp); (4) những người dân ở các địa phương có khu công nghiệp hoặc lân cận các khu công nghiệp; và (5) những người lao động trong khu công nghiệp.

Chính quyền

Chính quyền có lợi ích gì khi phát triển các khu công nghiệp?

Những mục tiêu chính trong đường lối phát triển kinh tế của chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương ở Việt Nam là:

(1) Nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế;

(2) Chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp (bao gồm cả chế tạo, khai mỏ, sản xuất điện - nước) trong tổng sản phẩm nội địa, giảm tỷ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp; tăng giá trị sản xuất công nghiệp;

(3) Tạo thêm nhiều việc làm, tăng tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông - lâm - ngư, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nhất là đào tạo nghề;

(4) Tăng thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài; Tăng giá trị xuất khẩu, tăng số lượng cơ sở sản xuất, nâng cao thu nhập cho nông thôn, tăng thu ngân sách, v.v...

Phát triển khu công nghiệp được cho là một trong những biện pháp giúp đạt được đồng thời các mục tiêu trên. Điều đáng chú ý là, không chỉ chính quyền trung ương mà tất cả các chính quyền tỉnh, thành đều có quan điểm như trên. Có thể dễ dàng thấy điều này qua nghị quyết đại hội đảng bộ của các tỉnh, thành.

Song, khi thúc đẩy phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, phần lớn các chính quyền tỉnh, thành lại gặp phải ngân sách hạn chế. Vì vậy, việc phát triển hạ tầng các khu công nghiệp trông cậy vào các doanh nghiệp mà nhiều khi là doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này có thể qua các ưu đãi mà chính quyền tỉnh, thành dành cho các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

Nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp

Đối với nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp là một hàng hóa mà họ cung cấp. Người tiêu dùng hàng hóa này chính là các nhà đầu tư thứ cấp, những người muốn có nơi thuận lợi để đặt cơ sở sản xuất của mình. Lợi ích của nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng là lợi nhuận. Khoa học kinh tế chỉ ra rằng doanh nghiệp có động cơ tối đa hóa lợi nhuận.

Rõ ràng, để tăng lợi nhuận, những nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp muốn doanh thu càng lớn càng tốt và chi

phí càng thấp càng tốt. Doanh thu của nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp là tiền thuê đất và phí quản lý mà nhà đầu tư thứ cấp trả cho họ. Họ tìm cách để cho mặt hàng hạ tầng khu công nghiệp của mình càng đắt khách càng tốt. Càng thu hút được nhiều nhà đầu tư thứ cấp, thì doanh thu của nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp càng lớn.

Những yếu tố nào hấp dẫn các nhà đầu tư thứ cấp vào khu công nghiệp? Câu hỏi này sẽ được trả lời ở phần trình bày về nhóm lợi ích đó.

Đồng thời, họ tìm cách để tối thiểu hóa chi phí. Chi phí của nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp bao gồm chi phí cố định và chi phí lưu động. Chi phí cố định bao gồm tiền đền bù cho những hộ dân đã nhường quyền sử dụng đất cho nhà đầu tư cũng như tiền đền bù thiệt hại hoa màu trên đó, chi phí để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp (san nền, xây hệ thống cấp - thoát nước đến tường nhà máy, hệ thống chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, hệ thống phát điện dự phòng, công trình xử lý nước thải). Chi phí lưu động bao gồm các chi phí cho công tác quản lý bao gồm cả bảo vệ, vận hành hệ thống bơm - thoát nước, vận hành công trình xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, các khoản nộp cho chính quyền địa phương (thuế, lệ phí và phí khác), v.v...

Trong các thứ chi phí này, thứ nào có thể giảm được về mặt kỹ thuật mà không làm giảm hấp dẫn nhà đầu tư thứ cấp?

Nhà đầu tư thứ cấp

Như trên đã trình bày, hạ tầng khu công nghiệp là mặt hàng mà nhà đầu tư thứ cấp tiêu dùng. Nói theo kiểu thông thường là

họ thuê các lô đất trong khu công nghiệp để đặt nhà máy. Với tư cách là người tiêu dùng, họ có động cơ tối đa hóa thỏa dụng (utility) với mức ngân sách nhất định (budget constraint), tối thiểu hóa chi tiêu (expenditure) khi nhắm tới mức thỏa dụng nhất định.

Mức thỏa dụng của nhà đầu tư thứ cấp càng cao khi đặt nhà máy của mình trong một khu công nghiệp có ở mức càng cao càng tốt các yếu tố sau:

(1) Cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài khu công nghiệp thuận lợi cho họ vận hành nhà máy và vận chuyển nguyên vật liệu tới cũng như sản phẩm đi;

(2) Gần thị trường tiêu thụ sản phẩm - thường là các đô thị lớn, các chùm đô thị;

(3) Gần các đầu mối giao thông - nhất là đầu mối đa phương thức (nhiều loại hình giao thông vận tải giao thoa), gần cảng biển, cảng hàng không, các hành lang giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế;

(4) Nguồn lao động các loại dồi dào, v.v...

Chỉ tiêu của người tiêu dùng sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có chi phí xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn, kinh phí chăm sóc công nhân, v.v...

Người dân địa phương

Khi một khu công nghiệp được phát triển ở địa phương của mình, người dân có cơ hội nhận được các lợi ích sau:

(1) Việc làm và nghề nghiệp mới, kéo theo đó là thu nhập từ các việc làm này. Đó có thể là những việc làm trong các nhà

máy trong khu công nghiệp (của nhà đầu tư thứ cấp), việc làm dài hạn hoặc thời vụ trong các trung tâm điều hành khu công nghiệp (của nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp). Đó có thể là những việc làm ngoài khu công nghiệp nhưng có liên quan đến khu công nghiệp, như:

(1a) Làm công nhân xây dựng hạ tầng khu công nghiệp,

(1b) Cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho công nhân khu công nghiệp, như dịch vụ nhà ở cho thuê, các mặt hàng tiêu dùng - tạp hóa, các dịch vụ như ăn - uống, cắt tóc, cắt may, trông trẻ, y tế, các dịch vụ vui chơi giải trí, v.v...

(1c) Cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp như cung cấp thực phẩm cho bếp ăn của nhà máy, cung cấp dịch vụ vệ sinh, cung cấp nguyên liệu, v.v...

(2) Thu nhập từ tiền đền bù do nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp cũng như tiền đền bù hoa màu trên đó;

(3) Các hàng hóa công cộng nhiều hơn và tốt hơn. Các hàng hóa công cộng đáng chú ý nhất là cơ sở hạ tầng - dịch vụ giao thông, điện và nước.

(3a) Để hấp dẫn các nhà đầu tư, chính quyền địa phương một số nơi đã đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đến chân tường rào khu công nghiệp. Những tuyến đường bộ mới đi qua địa phương tạo thuận lợi đáng kể cho người dân.

(3b) Việc phát triển hạ tầng khu công nghiệp còn đòi hỏi phải có hệ thống cấp điện, nước sạch. Trong quá trình đưa hệ thống ống cấp nước và dây cáp điện tới khu công nghiệp, chính quyền

địa phương có thể cũng tạo cơ hội cho người dân địa phương được hưởng hàng hóa công cộng này.

(3c) Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, trong khu công nghiệp, chính quyền địa phương có nơi đã đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo mô hình “một cửa - một dấu”. Các doanh nghiệp địa phương bên ngoài khu công nghiệp, vì thế, cũng được thuận lợi hơn.

(3d) Nhờ nguồn thu từ thuế các loại liên quan đến doanh nghiệp trong khu công nghiệp, một số địa phương có thể có ngân sách cho: nâng cấp hay xây dựng mới các tuyến đường trên địa bàn của mình; cung cấp các dịch vụ giao thông công cộng như xe buýt; đầu tư cho giáo dục, y tế cơ bản; v.v... Điều này làm lợi cho người dân.

(4) Các lợi ích khác từ giá đất đai tăng, đô thị hóa, v.v...

Tuy nhiên, có thể có một số tổn hại mà người dân địa phương phải gánh chịu khi có khu công nghiệp. Đó là:

(1) Một bộ phận người dân có thể mất việc làm nhất thời, hoặc thậm chí lâu dài cùng với chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình;

(2) Sự hỗn độn do mật độ dân cư địa phương tăng đột biến, mà nguyên nhân xa hơn nữa là tình trạng nhập cư của lao động từ các địa phương khác. Sự hỗn độn này thể hiện ở các hiện tượng sau:

(2a) Mất trật tự an toàn xã hội và trật tự an toàn giao thông;

(2b) Không đủ trường học (bao gồm cả nhà trẻ), cơ sở y tế, nhà văn hóa, v.v...;

(2c) Giá cả hàng hóa và dịch vụ gia tăng;

(2d) Rác thải sinh hoạt gia tăng đột biến;

Sở dĩ có các hiện tượng này khi có nhập cư lao động là vì cơ cấu nhân khẩu địa phương trở nên mất cân đối về mặt giới tính và độ tuổi cũng như mất cân đối giữa lượng cung và lượng cầu về các loại hàng hóa bao gồm cả hàng hóa công cộng như giáo dục, y tế, duy trì trật tự an toàn, dịch vụ vệ sinh.

(3) Ô nhiễm do nước thải, khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn từ khu công nghiệp. Ô nhiễm như thế có thể ảnh hưởng tới sức khỏe và sản xuất của người dân địa phương;

(4) Ngoài ra, còn có thể có những tổn hại liên quan tới sự thay đổi về văn hóa và truyền thống.

Người lao động trong khu công nghiệp

Có thể chia những người lao động trong khu công nghiệp thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những người lao động thường trú ở địa phương khác nhưng hàng ngày đi tới địa phương này để làm việc trong các khu công nghiệp theo kiểu sáng đi - tối về. Nhóm thứ hai gồm những người dân địa phương làm việc trong các khu công nghiệp, những người lao động nhập cư đến địa phương để tìm việc làm trong các khu công nghiệp và thường trú (tạm trú) ở địa phương.

Đối với nhóm thứ nhất, lợi ích chỉ bao gồm việc làm và thu nhập trong khu công nghiệp. Tất nhiên, họ có thể phải chịu một số tổn hại giống như ở những nhà máy ở mọi nơi, chẳng hạn như môi trường lao động hại sức khỏe, v.v... Song, họ không chịu những tác động xã hội vùng, trừ lúc di chuyển trên đường tới và

rời khỏi khu công nghiệp hàng ngày. Những tác động này bao gồm ô nhiễm, mất trật tự an toàn giao thông và một mức độ nào đó cả mất trật tự an toàn xã hội.

Đối với nhóm thứ hai, lợi ích của họ bao gồm:

(1) Việc làm và thu nhập trong khu công nghiệp. Đây rõ ràng là việc làm và nguồn thu nhập chính của họ. Có thể có một số trong họ sau giờ làm việc tại khu công nghiệp còn làm thêm những việc làm khác ngoài khu công nghiệp nhưng có liên quan đến khu công nghiệp như bán hàng chẳng hạn;

(2) Giống như đối với người dân địa phương, nhóm thứ hai này cũng có cơ hội sử dụng một số loại hàng hóa công cộng nhiều hơn và tốt hơn.

Tuy nhiên, nhóm thứ hai này phải gánh chịu các tổn hại gồm sự hỗn độn và ô nhiễm giống như đối với người dân địa phương.

Vấn đề mất đất nông nghiệp

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai từ đất nông nghiệp thành khu công nghiệp tác động tới lợi ích của bốn nhóm là nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư thứ cấp, chính quyền địa phương và người dân địa phương có đất bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Tuy nhiên, các tác động tới bốn nhóm theo các hướng có thể khác nhau.

Nhà đầu tư thứ cấp sẽ ưu tiên chọn khu công nghiệp nào gần thị trường, gần các đầu mối và trục giao thông, gần nguồn lao động để tối đa hóa lợi nhuận. Nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sẽ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư thứ cấp bằng cách phát triển các khu công nghiệp ở những địa điểm có các đặc điểm trên.

Điều gì sẽ xảy ra nếu vị trí thuận lợi cho phát triển khu công nghiệp lại là những khu vực đất nông nghiệp, thậm chí đất nông nghiệp năng suất ổn định hay đất trồng lúa hai vụ? Với mức đền bù hấp dẫn, với những triển vọng về việc làm và thu nhập mới và những lợi ích khác, người dân địa phương sẵn sàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình cho nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Đất nông nghiệp, và rất có thể đó lại là đất nông nghiệp màu mỡ, mất đi. Với những người nông dân từng cha truyền con nối làm nghề nông, dù được nhận những lợi ích lớn từ khu công nghiệp, song mất đất và mất nghề nông sẽ tạo ra những xáo trộn tâm lý không nhỏ.

Đối với chính quyền địa phương và trung ương, để phát triển khu công nghiệp, họ phải đánh đổi bằng giảm diện tích đất nông nghiệp và tăng nguy cơ mất an ninh lương thực.

Vậy, nếu chính quyền cung cấp những ưu đãi cho nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp hoặc tự đứng ra làm chủ đầu tư phát triển các khu công nghiệp ở những vị trí không thuận lợi hoặc những vị trí có thể giảm thiểu mất đất nông nghiệp màu mỡ, thì kết quả ra sao?

Những khu không có địa điểm thuận lợi sẽ khó hấp dẫn nhà đầu tư thứ cấp. Dù chính quyền có ưu đãi tài chính hay đứng ra làm chủ đầu tư khu công nghiệp ở những địa điểm không thuận lợi, các khu này sẽ rất khó lấp đầy. Những cố gắng phát triển các khu ở vị trí không thuận lợi sẽ chỉ dẫn tới những khu công nghiệp trống không trong khi đất nông nghiệp vẫn có thể bị mất dù đó có thể chỉ là đất nông nghiệp năng suất thấp. Mục tiêu kinh tế của chính quyền không đạt

được vì không có doanh nghiệp đến lập cơ sở sản xuất. Lợi nhuận của nhà đầu tư phát triển hạ tầng không được đảm bảo vì không có doanh nghiệp đến thuê đất. Người dân địa phương mất đất, mất việc làm vốn có, song không có việc làm mới và thu nhập mới vì không có doanh nghiệp đến tuyển dụng mình hay tiêu dùng hàng hóa - dịch vụ do mình cung cấp, không có lao động nhập cư để tạo thêm thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của người dân địa phương.

Sẽ thật lý tưởng nếu có vị trí nào đó vừa thuận lợi vừa chỉ là đất nông nghiệp năng suất thấp. Song trong thực tế của Việt Nam, không có mấy vị trí lý tưởng như thế. Các vị trí hấp dẫn nhất cho phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam là các địa phương dọc các quốc lộ lớn trong hai vùng thủ đô Hà Nội (Hà Nội và sáu tỉnh lân cận) và vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (TP. Hồ Chí Minh và bảy tỉnh lân cận); ở mức độ thấp hơn đáng kể là một số tỉnh sát hai vùng đô thị trên và gần cảng biển như Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định. Những khu công nghiệp ở các địa phương này thường có tỷ lệ lấp đầy cao hơn các địa phương khác. Nhiều tỉnh khác cũng đã nỗ lực lập các khu công nghiệp của mình, nhưng kết quả, xét từ tỷ lệ lấp đầy, là đáng thất vọng. Thành lập khu công nghiệp mà suốt thời gian dài không có hoặc ít doanh nghiệp thuê đất mới là lý do cho những lời phê bình về việc đất nông nghiệp bị bỏ hoang, về việc nông dân mất đất cũng là mất việc làm.

Hai vùng đô thị nói trên nằm ở hai vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ nhất Việt Nam, nên khó có thể nói đó là nơi chỉ có đất nông nghiệp năng suất thấp.

Bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp

Ai được lợi và ai bị bất lợi từ việc lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, khí thải tại các nhà máy trong khu công nghiệp và hệ thống chung của toàn khu?

Lợi ích của việc trên có thể bao gồm:

(1) Giữ gìn sức khỏe cho người sống xung quanh khu công nghiệp;

(2) Bảo vệ sản xuất nông nghiệp của họ;

(3) Yêu cầu khu công nghiệp lắp đặt và vận hành các hệ thống xử lý chất thải, chính quyền địa phương có thể cũng là người được hưởng lợi vì họ được lòng dân.

Bất lợi của việc trên có thể bao gồm:

(1) Chi phí sản xuất của nhà đầu tư thứ cấp tăng do khoản chi cho lắp đặt và vận hành thiết bị xử lý nước thải - khí thải riêng cho nhà máy khiến lợi nhuận của họ giảm;

(2) Chi phí kinh doanh của nhà đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tăng do khoản chi cho lắp đặt và vận hành thiết bị xử lý nước thải chung của toàn khu;

(3) Trong trường hợp vì lợi nhuận sụt giảm, nhà đầu tư thứ cấp phải thu hẹp quy mô sản xuất thì có thể dẫn tới những bất lợi sau:

(3a) Giảm việc làm và thu nhập trực tiếp cho công nhân khu công nghiệp;

(3b) Giảm mức thuế doanh nghiệp phải đóng, đồng nghĩa với tác động bất lợi cho thu ngân sách của chính quyền;

(3c) Người dân địa phương có các việc làm gián tiếp liên quan đến khu công nghiệp cũng có thể bị bất lợi về việc làm và thu nhập khi doanh nghiệp thu hẹp sản xuất và số lượng công nhân theo đó giảm đi (nói cách khác, thị trường cho dân địa phương thu hẹp lại).

Như vậy, có thể thấy, với việc lắp đặt và vận hành thiết bị xử lý chất thải tại các khu công nghiệp, hai loại nhà đầu tư là những người bị bất lợi, còn người dân địa phương, người lao động nhập cư và chính quyền địa phương vừa được lợi vừa bị bất lợi. Tác động đồng thời hai mặt này sẽ thấy rõ nhất trong trường hợp người lao động nhập cư.

2. Các tác động tiêu cực nhìn từ góc độ thất bại thị trường

Một loạt các tiêu cực như thiếu một số dịch vụ công cộng thiết yếu, mất trật tự an toàn giao thông, mất trật tự an toàn xã hội, giá cả hàng hóa - dịch vụ gia tăng không phải do khu công nghiệp trực tiếp gây ra. Sự thực là khu công nghiệp thu hút người nhập cư, làm cho số lượng nhân khẩu tăng đột biến, kéo theo lượng cầu đối với các dịch vụ công cộng thiết yếu như trường học, nhà trẻ, cơ sở khám chữa bệnh, nhà văn hóa, đường sá, vệ sinh công cộng, dịch vụ duy trì trật tự an toàn, v.v... tăng theo. Trong khi đó, lượng cung các hàng hóa này không tăng theo kịp. Lý luận kinh tế học chỉ ra rằng, việc điều chỉnh cung - cầu trên thị trường nhiều khi không thể nhanh chóng, hay có thất bại thị trường.

Một trong những nguyên nhân khiến lượng cung không tăng kịp lượng cầu là phân bổ ngân sách cho một số hàng hóa công cộng địa phương lại chỉ dựa vào số lượng nhân khẩu có hộ khẩu.

Cách căn cứ số lượng nhân khẩu có hộ khẩu giúp dễ lập dự toán ngân sách, nhưng lại bỏ qua một lượng lớn nhân khẩu tạm trú là những người lao động nhập cư.

Một nguyên nhân nữa khiến lượng cung không tăng kịp lượng cầu là khi quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã thiếu phân phát triển hạ tầng xã hội. Chính quyền không chủ động hoặc không tích cực cung cấp hạ tầng xã hội. Tư nhân không được khuyến khích, không được tạo điều kiện, không được hướng dẫn để tham gia cung cấp.

Duy trì trật tự an toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội cũng là một loại hàng hóa công cộng. Nếu việc tính toán lượng cung hàng hóa này chỉ căn cứ số lượng nhân khẩu có hộ khẩu và mức độ đô thị hóa, thì mất trật tự an toàn gia tăng là điều không tránh khỏi, đặc biệt là nếu để ý rằng tuyệt đại bộ phận lao động nhập cư là những người trẻ¹ và phần nhiều là học vấn thấp như đã trình bày ở trên.

Duy trì vệ sinh công cộng (thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh đường sá,...) cũng là một hàng hóa công cộng, mà việc cung cấp hàng hóa này ở khu vực nông thôn ít được chú trọng hơn so với ở khu vực đô thị.

Rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn là một vấn đề nan giải. Khu vực nông thôn quanh các khu công nghiệp, nơi nhân khẩu tăng mạnh theo nhập cư lao động, sẽ càng thấy vấn đề này nhức nhối nếu lượng cung vệ sinh công cộng không được chính quyền tăng lên.

1. Một số báo cáo của cơ quan công an cho thấy tỷ lệ người trẻ trong những người vi phạm pháp luật cao hơn hẳn những nhóm độ tuổi khác.

Những công tác như quy hoạch và quản lý cũng đều là những hàng hóa công cộng mà lượng cung nhiều khi không được chú ý nâng theo lượng cầu. Tình trạng đô thị hóa lộn xộn ở các địa phương quanh những khu công nghiệp, tình trạng nhà cho thuê tồi tàn và không đảm bảo an toàn, hay tình trạng các cơ sở trông trẻ không đảm bảo chất lượng, v.v... thực sự chính là do thiếu gia tăng quy hoạch và quản lý. Ngay cả việc thiếu nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp cũng có một phần là do công tác kiểm tra, giám sát của chính quyền không đủ mức. Trong hội thảo “Mô hình cơ quan quản lý môi trường khu công nghiệp ở Việt Nam” do Tổng cục Môi trường tổ chức ngày 26 tháng 10 năm 2011, đã có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu của tình trạng các khu công nghiệp gây ô nhiễm môi trường “là do bộ máy tổ chức quản lý môi trường các khu công nghiệp chưa đáp ứng được tình hình thực tế” và “trong thời gian qua các văn bản quy phạm pháp luật, hoạt động quản lý nhà nước về môi trường khu công nghiệp còn nhiều bất cập do còn liên quan tới phương pháp luận”.¹

II. KIẾN NGHỊ

1. Cần chấp nhận đánh đổi giữa hai mục đích sử dụng đất

Như trên đã trình bày, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang hạ tầng khu công nghiệp, nếu nhìn từ

¹ Hội thảo “Mô hình cơ quan quản lý môi trường khu công nghiệp ở Việt Nam”. *Báo Xây dựng*, ngày 26/10/2010. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://www.baoxaydung.com.vn/news/vn/vat-lieu/khoa-hoc-cong-nghe/hoi-thao-mo-hinh-co-quan-quan-ly-moi-truong-khu-cong-nghiep-o-viet-nam.html>

góc độ nhóm lợi ích, đòi hỏi phải có sự đánh đổi. Muốn công nghiệp hóa, phải có khu công nghiệp; muốn có khu công nghiệp, phải chấp nhận mất đất nông nghiệp, và thường là đất nông nghiệp màu mỡ.

Đã có nhiều ý kiến, nổi bật nhất là ý kiến của báo chí và của các đại biểu quốc hội, phê phán việc lấy đất nông nghiệp màu mỡ làm khu công nghiệp, phê phán việc làm khu công nghiệp khiến nhiều người nông dân thất nghiệp, mất phương tiện sản xuất. Cần lưu ý rằng, do các nguyên nhân tự nhiên và lịch sử của Việt Nam, thường thì những nơi phù hợp để đặt khu công nghiệp lại là những nơi đất đai màu mỡ và có mật độ dân cư cao. Những nơi đất đai màu mỡ là nơi thu hút dân cư quần tụ sinh sống và sản xuất, từ đó đã hình thành những khu định cư đông dân và cũng là những nơi có trình độ phát triển kinh tế cao hơn. Cơ sở hạ tầng giao thông cũng đã hình thành ở những nơi đó hoặc qua đó. Nói cách khác, phương thức sản xuất nông nghiệp trồng trọt của Việt Nam hàng ngàn năm qua dẫn tới khu vực có cơ sở hạ tầng giao thông tốt hơn, thị trường lớn hơn hình thành trên những vùng đất đai màu mỡ. Những nơi có mật độ dân cư thấp, thường là những nơi xa xôi và có vị trí địa lý bất lợi. Nếu lấy đất nông nghiệp ở đó làm khu công nghiệp có thể giảm số người bị mất ruộng đất, song khu công nghiệp được xây dựng ở đó lại không hấp dẫn các nhà đầu tư.

Theo khảo sát của Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, ở các địa phương nông thôn đồng bằng, nơi trình độ kinh tế phát triển hơn các địa phương nông thôn khác, rất ít nông dân chỉ dựa duy nhất vào làm ruộng để sinh tồn; họ phải làm thêm các nghề khác như chăn nuôi, làm các công việc phi nông nghiệp. Tuy xây khu

công nghiệp khiến có nông dân giảm hoặc không còn đất làm ruộng, song chưa hẳn họ đã mất nghề nghiệp duy nhất hay nguồn thu nhập duy nhất. Đó là chưa kể đến khoản thu nhập đền bù đất và hoa màu họ nhận được khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khoản thu nhập từ các nghề nghiệp mới trong khu công nghiệp và ngoài khu công nghiệp.

2. Giảm thiểu việc mất đất nông nghiệp vô ích và giúp nông dân mất đất chuyển đổi nghề nghiệp

Quỹ đất quốc gia không thay đổi, tăng diện tích đất công nghiệp thì phải giảm diện tích đất nông nghiệp. Từ góc độ kinh tế học, đánh đổi là điều cần được chấp nhận. Tuy nhiên, như đã trình bày, có nhiều đất nông nghiệp bị thu hồi làm khu công nghiệp nhưng trong suốt một thời gian dài khu công nghiệp không được xây dựng hay được xây cơ sở hạ tầng mà không hấp dẫn được nhà đầu tư thứ cấp nào, dẫn đến tình trạng đất nông nghiệp bị lãng phí. Tâm lý nuối tiếc đồng ruộng và nghề nông cộng với thực tế đất bị bỏ hoang chính là lý do khiến cho vô vàn lời phê bình trên báo chí, diễn đàn quốc hội, v.v...

Vì vậy, không phải là hạn chế phát triển khu công nghiệp nói chung, mà hạn chế thu hồi đất làm khu công nghiệp để rồi không thấy có nhà máy nào mọc lên. Muốn vậy, cần thực hiện hai việc:

Một là, phải có quy hoạch khu công nghiệp toàn quốc hợp lý về mặt vị trí. Không nên xây khu công nghiệp ở những nơi mà doanh nghiệp không thấy hấp dẫn. Cần quy hoạch các vùng công nghiệp tập trung mà tiêu chí để chọn lựa vị trí của các vùng là có các trục giao thông chính và những nút giao thông đa phương tiện gồm cảng biển, sân bay, song cũng phải gần thị trường (các

đô thị lớn). Những vùng công nghiệp tập trung như thế chính là những nơi đặt khu công nghiệp hấp dẫn, không chỉ vì cơ sở hạ tầng giao thông và thị trường, mà còn vì một thứ mà trong kinh tế học gọi là hiệu ứng liên kết ngành (*cluster effect*) - hiệu ứng hấp dẫn lẫn nhau và hội tụ của các doanh nghiệp trong ngành về một nơi.

Sẽ là sai lầm khi cho rằng xây khu công nghiệp ở nơi kém phát triển, ở vùng sâu vùng xa sẽ tạo ra động lực thúc đẩy nơi đó phát triển. Kinh nghiệm Đông Á cho thấy, doanh nghiệp ít khi hưởng ứng “giấc mơ” trên của chính quyền. Cho dù chính quyền địa phương có đưa ra những ưu đãi này khác, thì cuộc đua ưu đãi (hiện tượng *regulatory competition* trong kinh tế học và chính trị học) sẽ san bằng các khác biệt về ưu đãi giữa các địa phương, làm địa phương khánh kiệt, nhất là những địa phương ít nguồn lực; đó sẽ thực sự là những cuộc đua xuống đáy (*race to the bottom*) - thể tiến thoái lưỡng nan của các chính quyền địa phương.

Trong khi đó, khoa học kinh tế và thực tiễn chỉ ra rằng các vùng công nghiệp tập trung phát triển dưới dạng các cụm liên kết ngành sẽ trở thành những vùng kinh tế động lực. Và, thông qua các liên kết, những động lực tăng trưởng này sẽ tạo ra các hiệu ứng lan tỏa (*spillover effect*) tới những khu vực kém phát triển hơn, những vùng sâu vùng xa.

Hai là, cần hạn chế các “quy hoạch treo”.

Dù về lý thuyết lẫn trên thực tế, khu công nghiệp trực tiếp và gián tiếp tạo ra việc làm cho người dân địa phương, song không phải tất cả dân địa phương có nhu cầu tìm việc có được việc làm.

Như đã trình bày ở chương 2, có ba lý do khiến người dân địa phương không có việc làm mới từ khu công nghiệp là: (1) tìm việc làm thích hợp mất thời gian (trong kinh tế học, hiện tượng này gọi là thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp ma sát hay thất nghiệp tìm kiếm - *frictional unemployment, search unemployment*); (2) quá tuổi tuyển dụng đối với lao động nhà máy hoặc giới tính không phù hợp (nhà máy cần công nhân nữ, 18 - 35 tuổi); (3) thiếu kỹ năng.

Nếu người không tìm được việc làm là nông dân bị mất đất, mất nghề nông do xây dựng khu công nghiệp thì hậu quả càng đáng chú ý, xét từ góc độ xã hội và nhất là từ góc độ chính trị. Do đó, cần có chương trình tạo việc làm cho người nông dân mất đất.

Mục tiêu của chương trình này là người trong độ tuổi làm công nhân nhà máy được đào tạo kỹ năng sẵn sàng cho tuyển dụng, người ngoài độ tuổi biết làm các hoạt động dịch vụ, nghề nông mới trong khuôn khổ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp (chủ yếu là chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng hoa màu giá trị cao).

Chương trình tạo việc làm cho người nông dân mất đất sẽ bao gồm các hoạt động như tổ chức đào tạo, tập huấn, trợ giúp lập nghiệp kinh doanh nhỏ (chủ yếu là hướng dẫn kỹ thuật, phổ cập kỹ năng quản lý, còn vốn thì người mất đất đã có tiền đền bù để dùng).

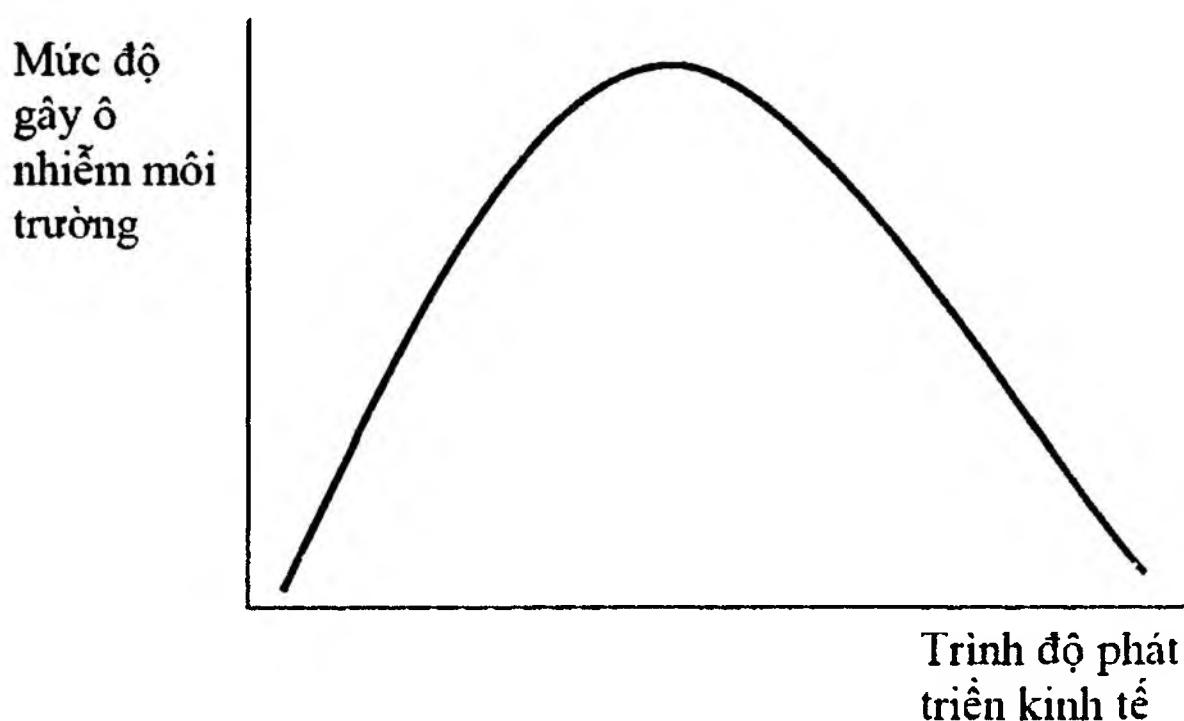
Những chương trình như vậy đòi hỏi nguồn lực (kinh phí và con người) lớn. Thậm chí Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm còn gặp khó khăn khi triển khai.

Tham khảo kinh nghiệm Đông Á, nhóm nghiên cứu cho rằng, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp cần có trách nhiệm trong việc này. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội tham gia bằng cách soạn chương trình tiêu chuẩn cho tập huấn - đào tạo (*training manual*), giới thiệu danh mục các kỹ thuật phù hợp. Chính quyền địa phương tạo thuận lợi, giám sát, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện.

3. Khu công nghiệp và đường lối tăng trưởng xanh

Nhà nước đề ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh đồng thời với mục tiêu phát triển bền vững (một trong những tiêu chí phát triển bền vững là phải bảo vệ môi trường).

Hình 2. Tương quan hình chữ U ngược giữa trình độ phát triển kinh tế và mức độ gây ô nhiễm môi trường



Kinh nghiệm thế giới cho thấy, đối với các nước đang phát triển thu nhập thấp, đạt đồng thời hai mục tiêu này là công việc đầy thách thức. Lý thuyết kinh tế học đã khái quát hóa kinh nghiệm lịch sử thành mô hình Kuznets miêu tả tương quan giữa mức độ ô nhiễm môi trường và trình độ phát triển kinh tế bằng hình chữ U ngược (xem Hình 2). Một nền kinh tế xuất phát từ trình độ phát triển thấp, thì càng phát triển càng gây ô nhiễm môi trường; nhưng từ một giai đoạn nhất định trở đi, càng phát triển thì mức độ gây ô nhiễm môi trường càng giảm. Nhân tố chi phối tương quan này là trình độ công nghệ nâng cao dần theo trình độ phát triển kinh tế. Công nghệ tiên bộ hơn cho phép sử dụng năng lượng hiệu quả hơn và ít tạo chất thải hơn.

Vì vậy, về dài hạn, bảo vệ môi trường công nghiệp phải thông qua nâng cấp cơ cấu công nghiệp và nâng cấp công nghệ. Chống ô nhiễm môi trường từ các khu công nghiệp cần đi theo nhận thức như thế.

Còn trong ngắn hạn, khi ra quyết định chống ô nhiễm môi trường từ các khu công nghiệp, cần cân nhắc xem: (1) lợi ích tổng thể có được cải thiện hay không; (2) có thể dung hòa các lợi ích hay không. Như đã trình bày ở trên, cả năm nhóm lợi ích đều có lợi ích liên quan đến việc chống ô nhiễm môi trường từ các khu công nghiệp theo những hướng khác nhau. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư thứ cấp bất lợi; trong khi đó, người dân địa phương, người lao động trong khu công nghiệp nhưng định cư hoặc tạm trú tại địa phương, chính quyền địa phương thì vừa có lợi vừa bất lợi.

Tình trạng ô nhiễm môi trường liên quan đến các khu công nghiệp ở Việt Nam (bao gồm cả vấn đề rác sinh hoạt ở các địa

phương có lao động nhập cư làm việc trong khu công nghiệp) còn có thể xem là một biểu hiện của thất bại thị trường như đã trình bày ở trên. Chính quyền trung ương và địa phương đã không cung cấp đủ một thứ hàng hóa công cộng mà lượng cầu đối với nó tăng vọt khi có khu công nghiệp và khi có nhập cư lao động. Hàng hóa công cộng đó là công tác bảo vệ môi trường.

Xét thực tế Việt Nam, chính quyền cần tăng cường các công tác sau đây:

Thứ nhất, quy chuẩn hóa - sớm hoàn thiện các quy chuẩn quốc gia về môi trường.

Hiện tại, việc đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường và căn cứ để doanh nghiệp tham chiếu thực hiện công tác bảo vệ môi trường ở nước ta chủ yếu vẫn là các tiêu chuẩn kỹ thuật. Theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (Luật số 68/2006/QH11) và theo Nghị định 127/2007/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện luật này thì tiêu chuẩn kỹ thuật là thứ để tham chiếu và tự nguyện thực hiện, còn quy chuẩn kỹ thuật mới là thứ bắt buộc phải tuân theo. Năm 2008, Thông tư 16/2008/TT-BTNMT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, nhưng văn bản quy phạm pháp luật chỉ đề cập đến nước thải công nghiệp chế biến thủy sản, nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, nước thải công nghiệp dệt may; Năm 2010, ban hành Thông tư 39/2010/TT-BTNMT, nhưng văn bản quy phạm pháp luật này chỉ nêu các quy chuẩn về tiếng ồn, độ rung, nước thải kho xăng dầu; và năm 2011, Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Còn nhiều dạng thải công nghiệp khác chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Việc chuyển từ tiêu chuẩn sang quy chuẩn kỹ thuật sẽ củng cố cơ sở pháp lý. Một mặt nó tăng tính áp đặt. Mặt khác nó giảm bớt nguy cơ tranh chấp, kiện tụng về sau.

Ở đây, vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần được phát huy. Các quy chuẩn kỹ thuật được ban hành sẽ cần được thông báo cho chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi có khu công nghiệp để họ giám sát.

Việc xây dựng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật là phức tạp, tốn thời gian, tốn nhân lực và tài chính. Nếu có thể, hãy tham khảo, thậm chí hãy tiếp nhận hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của nước nào có trình độ phát triển kinh tế ngang nước ta như Thái Lan, Trung Quốc để giảm bớt nguồn lực phải bỏ ra.

Thứ hai, tăng cường giám sát công tác xử lý nước thải và chất thải rắn ở các khu công nghiệp.

Mặc dù theo quy định các khu công nghiệp đều phải có hệ thống xử lý nước thải và quy trình thu gom rác thải - nhất là rác thải độc hại, nhưng không ít khu công nghiệp vẫn làm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cho đến nay vẫn có khu công nghiệp chưa hoàn thiện công trình xử lý nước thải, có khu đã có nhưng hệ thống xử lý thiết kế thiếu hợp lý, doanh nghiệp quản lý khu công nghiệp chưa có ý thức bảo vệ môi trường.

Xử lý nước thải là một hoạt động làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp (cả nhà đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp lẫn nhà đầu tư thứ cấp), nên không thể trông đợi vào sự tự giác của các doanh nghiệp. Vì vậy, việc giám sát công tác xử lý nước thải cần được tăng cường để đảm bảo tất cả

các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động đều có hệ thống xử lý nước thải đủ công suất, các khu công nghiệp đang xây dựng đều phải có hệ thống xử lý nước thải trước khi nhà đầu tư thứ cấp đầu tiên nhận giấy phép hoạt động trong khu, và các doanh nghiệp quản lý khu công nghiệp nghiêm túc thực hiện quy định về môi trường.

Để thực hiện được điều này, ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh có vai trò quan trọng hàng đầu bởi vì chức năng của cơ quan này là quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp. Thực tế cho thấy, có nhiều tỉnh đã triển khai các thiết bị quan trắc nước thải khu công nghiệp, camera giám sát chống xả thải trộm, v.v... Những công tác này cần được nhân rộng ở tất cả các tỉnh có khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, không thể không tăng cường hoạt động của lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường nhằm răn đe và trừng phạt các hành vi vi phạm.

Song, chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn) và cộng đồng dân cư địa phương mới là lực lượng nên giữ vai trò thường trực trong giám sát môi trường bởi vì họ gần khu công nghiệp nhất và chịu ảnh hưởng nhiều nhất của ô nhiễm công nghiệp. Chính quyền địa phương nên hướng dẫn và tạo điều kiện cho các nhóm tình nguyện giám sát môi trường của người dân địa phương.

Cần có các kênh trao đổi tốt hơn giữa ba lực lượng trên để tăng cường hiệu quả giám sát. Chẳng hạn như ban quản lý các

khu công nghiệp cấp tỉnh, các phòng cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường nên có đường dây nóng để người dân cung cấp tin vi phạm. Cục Cảnh sát môi trường đã có website, đã có đường dây nóng. Nếu website có thêm diễn đàn cho phép người dân cấp tin, ảnh, video qua đó thì càng thuận tiện. Cũng nên có chế độ giao ban thường xuyên giữa ba lực lượng.

Tất cả những hoạt động nói trên, đặc biệt là hoạt động của ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh và cảnh sát môi trường đều đòi hỏi có kinh phí hoạt động. Đây là bài toán đau đầu đối với nhiều nhà quản lý và với chính cả nhóm nghiên cứu. Kinh phí lớn có thể triệt tiêu sự nỗ lực của chính quyền.

Thứ ba, quy hoạch khu công nghiệp theo ngành và theo kiểu từ trên xuống.

Như đã trình bày trong chương hai, có nhiều ngành trong cùng một khu công nghiệp thì thành phần nước thải rất phức tạp, khó xử lý. Kinh nghiệm một số nước Đông Á là xây dựng khu công nghiệp cho riêng các ngành hay nhóm ngành (luyện kim, cơ khí, điện tử, dệt may, thực phẩm, chế biến gỗ, da giày, hóa chất, nhựa, v.v...). Cái lợi của xây dựng khu công nghiệp theo ngành còn là thúc đẩy sự hình thành các cụm liên kết ngành (*industrial clusters*) và dễ tạo ra những liên kết và ảnh hưởng lan tỏa tích cực.

Quy hoạch khu công nghiệp từ nay cần quy định rõ khu công nghiệp nào nhận các nhà đầu tư thứ cấp thuộc ngành nào. Ở đây vai trò của Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công thương là rất quan trọng. Việc quy hoạch khu công nghiệp theo ngành phải phù hợp với quy hoạch lớn hơn, đó là quy hoạch tổng thể phát triển các

ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ¹. Tuy nhiên quy hoạch lớn hơn này hiện tại vẫn lấy vùng lớn (chia toàn bộ lãnh thổ Việt Nam trên đất liền làm 6 vùng). Cần học tập kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc để có thêm quy hoạch vùng công nghiệp tập trung (vùng để tập trung nhà máy), các đô thị công nghiệp. Vùng công nghiệp tập trung có thể gồm một vài tỉnh có chung hệ thống cơ sở hạ tầng đa phương thức, hoặc trong tỉnh nhưng gồm vài huyện. Trong mỗi vùng có thể có nhiều khu công nghiệp do các nhà đầu tư xây dựng khác nhau phát triển nhưng vẫn phân theo ngành. Ví dụ, quy hoạch vùng công nghiệp tập trung cho phát triển công nghiệp nặng và hóa chất, trên cơ sở đó quy hoạch khu công nghiệp chuyên về cơ khí, chuyên về luyện kim, chuyên về lọc hóa dầu, chuyên về sản xuất các hóa chất khác, chuyên về các tổ hợp năng lượng, v.v... Có như vậy, việc quy hoạch khu công nghiệp theo ngành mới có căn cứ rõ ràng.

Quy hoạch khu công nghiệp theo ngành cần được thông báo rộng rãi cho người dân nơi dự định xây khu công nghiệp được biết để họ tham gia giám sát.

Thứ tư, thu gom rác thải sinh hoạt.

Rác thải sinh hoạt ở các địa phương có khu công nghiệp đang là vấn đề nhức nhối. Thực ra đây không phải là vấn đề do khu công nghiệp trực tiếp tạo ra, nguyên nhân chính là sự tập trung dân cư. Những khu đô thị lớn cũng xảy ra vấn đề này. Cộng thêm vào đó là năng lực quản trị của chính quyền địa phương bị

1. Chẳng hạn quy hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/4/2006.

hạn chế vì nhiều lý do (ngân sách, nguồn lực con người, v.v...). Và nguyên nhân đặc biệt nữa là ý thức của người dân.

Vì vậy, cách thức xử lý vấn đề rác thải sinh hoạt ở quanh các khu công nghiệp cũng giống như cách ở các đô thị lớn. Cần hướng tới các mục tiêu sau đây khi xử lý rác thải sinh hoạt: (1) tối thiểu hóa thải rác (sử dụng túi xách nhiều lần, hạn chế dùng túi PVC chẳng hạn, và v.v...); (2) phân loại rác (rác hữu cơ, rác cho phép đốt, rác không cho phép đốt, rác có thể tái chế, rác có thể tái sử dụng, rác là vật công kênh, v.v...); (3) rác thải đúng chỗ và sử dụng túi đựng rác chuyên dụng theo từng loại; (4) thu gom rác và xử lý rác tốt.

Để đạt được mục tiêu này, cần tuyên truyền để nâng cao ý thức của người dân. Cùng với đó là hướng dẫn người dân quy trình phân loại và xử lý rác.

Ở đây, vai trò của chính quyền địa phương đáng được nhấn mạnh. Họ cần xây dựng hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền, và trình diễn. Các công ty vệ sinh môi trường có thể là doanh nghiệp công ích của nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân, tham gia tư vấn và thực hiện thu gom, xử lý.

4. Cung cấp đủ hàng hóa công cộng, đẩy mạnh công tác quản trị

Các vấn đề trật tự an toàn xã hội, trật tự an toàn giao thông, thiếu bệnh viện, thiếu trường học, quy hoạch đô thị không tốt đều có nguyên nhân quan trọng là cung - cầu các hàng hóa công cộng này không cân đối. Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung

ương Đảng khóa XI khẳng định những hạn chế, yếu kém trong hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam *“có nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Tư duy về phát triển kết cấu hạ tầng chậm đổi mới, chưa phù hợp với cơ chế thị trường”*.

Vì vậy, cần phải đảm bảo cung cấp đủ trường học (gồm cả nhà trẻ), trạm xá, lực lượng giữ gìn trật tự an toàn xã hội và trật tự an toàn giao thông (công an, lực lượng tự quản, tự vệ,...), quy hoạch đô thị với chất lượng đảm bảo chuẩn quốc gia. Cần xem đây là một trong những cách thức để thực hiện định hướng phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 nêu trên đã đề ra: *“Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế... Đến năm 2015, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở và các hạ tầng xã hội thiết yếu như nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, cơ sở khám chữa bệnh... cho lao động các khu công nghiệp. Đến năm 2020, hoàn chỉnh các công trình kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các công trình hạ tầng xã hội và xử lý nước thải, rác thải.”*

Vấn đề là trong khi số lượng nhân khẩu ở các địa phương có khu công nghiệp hoạt động tăng vọt vì nhập cư, thì ngân sách nhà nước phân bổ cho cung hàng hóa công cộng địa phương lại vẫn dựa trên số nhân khẩu có hộ khẩu. Để cung cấp đủ hàng hóa công cộng địa phương cho các địa phương có khu công nghiệp, phân bổ ngân sách nhà nước cần dựa trên số lượng dân cư tại địa phương trong thực tế bao gồm cả người lao động nhập cư không có hộ khẩu, hoặc thậm chí không đăng ký thường trú mà chỉ tạm trú. Muốn làm được điều này, cần có công tác dự báo biến động

dân cư chính xác, công tác thống kê nhân khẩu phải được thực hiện tốt và thường xuyên cập nhật.

Trong khi chính quyền không cung cấp đủ hàng hóa công cộng địa phương, cần khuyến khích và tạo điều kiện cho tư nhân cung cấp hàng hóa công cộng địa phương, nhất là ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, thu gom rác. Nhưng phải có công tác hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra, giám sát tư nhân khi cung cấp hàng hóa công cộng địa phương để đảm bảo các hàng hóa này vẫn đạt chuẩn quốc gia. Chẳng hạn, chính quyền địa phương nên có chức năng hướng dẫn, tập huấn và kiểm tra các nhà trẻ, phòng khám, v.v...

Mất trật tự an toàn giao thông là điều hay xảy ra ở các địa phương có nhiều khu công nghiệp. Nguyên nhân, như trên đã trình bày, là quản trị giao thông kém, ý thức của người tham gia giao thông kém, và lượng cung không đáp ứng được lượng cầu về cơ sở hạ tầng giao thông do tập trung dân cư.

Giữ gìn trật tự an toàn giao thông quanh các khu công nghiệp trước hết nhằm tới mục tiêu giảm tắc nghẽn và giảm tai nạn giao thông.

Kinh nghiệm của nước ngoài là: (1) phổ biến và hướng dẫn thực hiện luật giao thông, đảm bảo rằng tất cả mọi người tham gia giao thông đều biết luật và hiểu luật; (2) hoàn chỉnh hệ thống chỉ dẫn và điều khiển giao thông (phân làn cho phương tiện giao thông và làn di chuyển, biển báo, đèn báo, v.v...); (3) tăng cường giám sát bằng mọi hình thức; (4) xử phạt nặng và nghiêm; (5) phát triển mạng lưới giao thông đặc biệt là giao thông công cộng.

Những biện pháp trên tưởng dễ thực hiện, mà lại không dễ trong thực tế. Bởi vì, quản trị giao thông và phát triển (tăng

lượng cung) mạng giao thông là cực kỳ tốn nguồn lực. Mặt khác, trong mọi thứ ý thức thì ý thức tham gia giao thông có lẽ là khó nâng nhất, bởi vì động cơ của người tham gia giao thông. Kinh tế học đã có nhiều lý luận dựa trên lý thuyết trò chơi để giải thích hành vi của người quy hoạch giao thông/người điều khiển và người tham gia giao thông, xem hoạt động giao thông như là ván cờ giữa những người trên (xem *ngịch lý Braess*, *quy luật Murphy*, trò “*play chicken in traffic*”, v.v...).

Những địa phương có khu công nghiệp là địa phương có tốc độ đô thị hóa cao, như đã trình bày ở chương 2. Do đó, công tác quy hoạch đô thị cần được chú ý để hạn chế những phát triển tiêu cực của đô thị. Nói cách khác, quy hoạch khu công nghiệp và quy hoạch đô thị cần được xây dựng đồng thời. Và phải có sự giám sát, quản lý để các quy hoạch được thực hiện đúng.

Gần đây ở Việt Nam bắt đầu thấy hình thức phát triển các khu liên hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ. Tuy nhiên, phần đô thị và dịch vụ với những biệt thự, chung cư cao cấp chủ yếu hướng tới người giàu. Điều này không giúp nhiều cho hạn chế tác động tiêu cực tới đô thị hóa của khu công nghiệp. Thậm chí có thể dẫn tới tình trạng các khu đô thị cao cấp, các khu ổ chuột, các khu *desakota* (nửa làng - nửa phố) tồn tại liên kề.

Cần có quy hoạch đô thị gắn với quy hoạch khu công nghiệp. Thực tế cho thấy khu công nghiệp và khu đô thị không thể tách rời nhau. Những khu công nghiệp gần các vùng đô thị lớn, gần các đầu mối giao thông là những khu công nghiệp phát triển nhanh. Các vùng đô thị cung cấp nhân lực chất lượng cao cho khu công nghiệp và là thị trường quan trọng của khu công nghiệp. Trong khi đó, khu công nghiệp phát triển làm cho tiến

trình đô thị hóa ở các địa phương xung quanh diễn ra nhanh hơn. Nếu không thấy quan hệ qua lại này, sẽ không chú ý đủ mức tới công tác quy hoạch. Cần tập trung vào mục tiêu điều chỉnh để khu vực cư trú của người dân địa phương có điều kiện phát triển theo quy hoạch. Trong quy hoạch đô thị, cần chú ý phát triển các khu đô thị mới - không phải phát triển các khu biệt thự như đang thấy ở nhiều khu công nghiệp hiện nay. Các khu đô thị mới này hướng tới các dân cư là người dân địa phương và người lao động trong các khu công nghiệp; có thể gọi đó là các khu đô thị công nghiệp (giống các *industrial district* của nước ngoài).

Lưu ý rằng gắn quy hoạch đô thị với quy hoạch khu công nghiệp không có nghĩa là xây khu công nghiệp và phát triển khu đô thị lẫn lộn. Khu đô thị và khu công nghiệp phải tách riêng, nhưng không quá cách xa, để vừa đảm bảo giảm tác động về môi trường của khu công nghiệp, vừa đảm bảo khoảng cách về cự ly và thời gian cho việc người lao động đi làm hàng ngày không quá xa, thậm chí có thể đi bộ được. Ngay việc khoảng cách đi làm không quá xa cũng có thể có tác dụng giảm sử dụng các phương tiện giao thông và nhờ đó tăng cường trật tự an toàn giao thông.

Khu đô thị công nghiệp là những thành phố nhỏ (*compact city*), hay những cộng đồng đô thị (*urban village*), nơi có cả các khu nhà ở cao tầng và thấp tầng; có các dịch vụ công cộng thiết yếu như trường mầm non, mẫu giáo và tiểu học với số lượng và mật độ đảm bảo để trẻ em tiểu học có thể tự đến trường, phòng khám và trạm xá, công viên và sân chơi, dịch vụ thu gom rác, phòng cháy chữa cháy, công an, bãi đỗ xe; có các cửa hàng và trung tâm mua sắm, v.v... Đây cũng là những mục tiêu của trường phái chủ nghĩa đô thị mới đang nổi lên mạnh mẽ trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Lộc An (15/7/2010). “Cần nhìn nhận các khu công nghiệp là đô thị trong tương lai”. Báo *Xây dựng*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://www.baoxaydung.com.vn/news/vn/kien-truc-quy-hoach/can-nhin-nhan-cac-kcn-la-do-thi-trong-tuong-lai.html>
2. Việt Ba (23/7/2011). “Điều tra của Cục Cảnh sát Phòng chống tội phạm về môi trường tại một số khu công nghiệp: Lật tẩy các hệ thống “ma” xả thải gây ô nhiễm”. Báo *An ninh thế giới*, số 1.079, ngày 23/7/2011, tr. 12 - 13.
3. Lê Xuân Bá (2009). “Hiện tượng di dân đến thành phố: Nhận định và đề xuất chính sách”. *Tài liệu chuyên đề*.
4. Bùi Quang Bình (2010). “Vốn con người, thu nhập và di dân giữa các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ”. Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 2(37), 2010.
5. Trần Xuân Cầu (2007). “Sức ép của lao động nhập cư trong các khu công nghiệp và chính sách đối với họ”. Tài liệu nghiên cứu Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hoàng Xuân Cơ (2005). *Giáo trình kinh tế môi trường*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

7. Nguyễn Đình Cử (2008). “Cơ cấu dân số Việt Nam có gì mới”. Tạp chí *Cộng sản*, số 24 (168), 2008.
8. Nguyễn Sinh Cúc (2008) “Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp”. Tạp chí *Cộng sản*. Số 789, tháng 7/2008.
9. Trương Minh Dục (2010). “Một số vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp ở các vùng kinh tế trọng điểm miền trung hiện nay”. Trong Trương Minh Dục chủ biên (2010). *Miền Trung và Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 194 - 219.
10. Trương Quang Dũng (2006). “Kinh nghiệm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Quảng Nam”. Trong kỷ yếu hội thảo *15 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam (1991 - 2006)* do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức.
11. Thùy Dương (2010). “Xây dựng khu công nghiệp xanh, sạch và phát triển bền vững - đích đến của nhà đầu tư hạ tầng Viglacera”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 121 (157): 9.
12. Anh Đào (2011). “Bourbon An Hòa: Gắn hoạt động với bảo vệ môi trường”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 2/2011.
13. Đặng Quang Điều (2004). “Xung quanh vấn đề nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp”. Tạp chí *Lao động và xã hội*, số 236.

14. Lưu Đức (15/11/2010). “Tương lai nào cho khu công nghiệp?” Tạp chí *Nhịp cầu đầu tư*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ <http://nhipcaudautu.vn/article.aspx?id=6587>
15. Việt Đức (2010). “Quy hoạch khu công nghiệp ở Việt Nam - Bất cập và giải pháp”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 10 năm 2010.
16. Lưu Song Hà (2009). *Điều tra điểm tâm lý nông dân bị thu hồi đất làm khu công nghiệp*. Nxb. Từ điển Bách khoa.
17. Lê Thanh Hà (2008). “Một số bất cập về việc làm, thu nhập của người lao động ở nước ta hiện nay”. Tạp chí *Cộng sản*, số 14, tr. 12 - 13.
18. Đỗ Hữu Hào (2006). “Vai trò khu công nghiệp, khu chế xuất đối với việc nâng cao trình độ công nghệ, quản lý doanh nghiệp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*.
19. Hà Thị Hằng (2010). “Việc làm cho người lao động sau thu hồi đất trong quá trình đô thị hóa ở thành phố Huế hiện nay”. Tạp chí *Khoa học*, số 62 (2010).
20. Nguyễn Xuân Hình (2010). “Quy hoạch công trình hạ tầng xã hội khu công nghiệp”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 10 năm 2010.
21. Lê Văn Học (2006). “Phát triển các khu công nghiệp ở Long An - Những kết quả đạt được và những lợi thế, cơ hội, thách thức trong thời gian tới”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 68(104), tr. 12 - 14.

22. Huỳnh Trường Huy và Thế Vinh (2009). “Phân tích thực trạng lao động nhập cư tại khu công nghiệp Vĩnh Long”. Tạp chí *Quản lý Kinh tế*, số 28, tháng 9+10/2009.
23. Nguyễn Thành Hưởng (2010). “Phát triển bền vững các khu công nghiệp, thực trạng và khuyến nghị”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 10/2010.
24. Bảo Khánh (2011). “Nhà ở xã hội: đề tài nóng”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 5/2011.
25. Phạm Thanh Khiết (2009). “Sự phát triển của các vùng kinh tế, các khu công nghiệp ở miền Trung - Tây Nguyên và tác động của nó đối với quá trình đô thị hóa trong vùng”. Trong kỷ yếu hội thảo *Đô thị hóa ở các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và những vấn đề kinh tế xã hội đặt ra* do Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng tổ chức.
26. Lê Khoa (2002). “Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam”. Tạp chí *Phát triển kinh tế*, số tháng 6/2002, tr. 2 - 3.
27. Trần Hồng Kỳ (2002). “Lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và vấn đề di dời lao động”. Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*. Số 1/2002.
28. Trần Thị Loan (2010). “Kết quả khảo sát tình hình đời sống công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương”. Tạp chí *Khoa học công nghệ và môi trường*, số 3 (2010).

29. Nguyễn Hữu Minh (2008). “Đóng góp kinh tế - xã hội của người nhập cư”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2/2008.
30. Trung Nghĩa (2011). “Xây dựng nhà ở - một trong các biện pháp cải thiện đời sống của người lao động trong các khu công nghiệp”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 126 (162), tr. 21 - 22.
31. Lê Du Phong (2007). *Thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các công trình công cộng phục vụ lợi ích quốc gia*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
32. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2001). *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Hồng Sơn (2009). “Nhập cư vào Hà Nội: Thực trạng và biện pháp quản lý”. Báo *Hà Nội mới*, số ngày 02/6/2009.
34. Nguyễn Văn Sử (2009). “Tác động của các khu công nghiệp và khu chế xuất đến sự phát triển bền vững của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ”. Tạp chí *Giáo dục và Lý luận*, số 8/2009.
35. Trần Văn Sử (2010). “Khu công nghiệp Việt Nam liệu có phát triển bền vững”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 10/2010.
36. Nguyễn Văn Thanh (2005). *Dân số học và địa lý dân cư*. Bài giảng Dân số học trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Hà Tâm (2007). “Ô nhiễm môi trường nông thôn - thực trạng đáng báo động”. Tạp chí *Nông thôn mới*, số 202 (2007), tr. 18 - 19.

38. Ngô Thế Thi (2008a). “Những yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển khu dân cư mới gắn với khu công nghiệp”. *Website bộ môn Kiến trúc công nghiệp, Trường Đại học Xây dựng*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ http://www.bmktcn.com/UserFiles/Phamdinhtuyen/Giaovien/Tintucchung/Ngothethi/Baibao/Bao_Su%20hinh%20thanh%20khu%20dan%20cu%20moi%20KCN.pdf.
39. Ngô Thế Thi (2008b). “Những vấn đề xã hội trong phát triển khu công nghiệp và khu chế xuất”. *Website bộ môn Kiến trúc công nghiệp, Trường Đại học Xây dựng*. Truy cập ngày 13/11/2011 tại địa chỉ http://www.bmktcn.com/UserFiles/Phamdinhtuyen/Giaovien/Tintucchung/Ngothethi/Baibao/Bao_Nhung%20van%20de%20xa%20hoi%20trong%20KCN.pdf.
40. Đinh Văn Thông (2010). “Di dân ngoại tỉnh vào thành phố Hà Nội - vấn đề đặt ra và giải pháp”. Tham luận trình bày tại *Hội thảo Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hòa bình*.
41. Nguyễn Thị Thơm (2008). “Phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam: Một số hạn chế cần khắc phục”. Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 10:39 – 43.
42. Bích Thủy (2011). “Khu công nghiệp Nhơn Trạch I chẳng đường hướng tới tương lai”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 125.
43. Võ Xuân Tiến và Nguyễn Văn Long (?). “Đánh giá tác động của hoạt động kinh tế biển ở Đà Nẵng đối với môi trường

vùng bờ và sức khỏe cộng đồng”. www.kh-sdh.udn.vn/zip/files/so22/20.tien.doc

44. Nguyễn Chơn Trung và Trương Giang Long (2004). *Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Phạm Quốc Tuấn (2008). “Làm gì để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp ở thành phố Đà Nẵng”. Tạp chí *Khu công nghiệp Việt Nam*, số 6/2008, tr. 27 - 28.
46. Yên Tuyết (2006). “Giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất ở các khu công nghiệp”. Tạp chí *Công nghiệp*.
47. Đặng Hùng Võ (2010). “Khu công nghiệp trong vùng đô thị - hai bài toán, một lời giải”. Tạp chí *Kiến trúc Việt Nam*, số tháng 10/2010.
48. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2011). “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về các văn kiện Đại hội XI của Đảng*, Hà Nội.
49. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2012). “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. *Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Hà Nội.

50. Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (2010). *Báo cáo về tình hình hoạt động tại các khu công nghiệp - khu chế xuất năm 2010 và Chương trình kế hoạch công tác năm 2011*.
51. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai (2011). *Báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai*.
52. Bộ Lao động - thương binh và xã hội (2004). *Lao động nhập cư trong các khu công nghiệp ở Bình Dương: Thực trạng và giải pháp*.
53. Chính phủ (1994). *Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993)*.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020”. *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội.
55. Quốc hội (2005). *Luật số 52/2005/QH11 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005 quy định về bảo vệ môi trường*.
56. Quốc hội (2011). *Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 9/11/2011 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015*.
57. Tổng cục Môi trường (2009). *Báo cáo môi trường quốc gia 2009: Môi trường khu công nghiệp Việt Nam*. Hà Nội.
58. Tổng cục Thống kê (2008). *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
59. Tổng cục Thống kê (2009). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.

60. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011). *Báo cáo số 18/BC-UBND tỉnh Bình Dương ngày 25 tháng 3 năm 2011 về tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.*
61. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011). *Báo cáo số 2171/BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2011 về tổng kết 20 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.*

II. Tiếng Anh

1. Adningshi, Sri & Murti, Lestari & A.lka, Rahutami & Awang, Susatya Wijaya (2009). "Sustainable Development Impact of Investment Incentives: A case study of the chemical industry in Indonesia". Retrieved 13 November 2011 from www.iisd.org/tkn/pdf/sd_investment_impacts_indonesia.pdf
2. Ahmadu Mohammed (1998), "Labour and Employment Conditions in Export Processing Zones. A Socio - Legal Analysis on South Asia and South Pacific". *Journal of South Pacific Law - Working Papers*.
3. Aslam, Mohamed and Asan, Ali Golam Hassan (2003). "Development Planning and regional imbalances in Malaysia". *FEA Working Paper No. 2003-5*.
4. Castell, Marvin (2005). *Assessing the Role of Government Institutions Supporting Industrial Adjustment in the Philippines: The Case of PEZA, CITEM and DBP*. International Development Research Center (IDRC), Canada,

- DLSU - Angelo King Institute for Economic and Business Studies.
5. Chandhana, Indhapanya and Routray, Jayant K. (2000). "Social Impacts of Map Ta Phut Industrial Estate of the Eastern Seaboard Development Program, Rayong Province, Thailand". *National Institute of Development Administration*. 40(4). Library and Information Center. Bangkok.
 6. Chang (2001). *A Study of the Environmental and Social Aspects of Taiwanese and U.S. Companies in the Hsinchu Science - Based Industrial Park*. Taiwan Environmental Action Network.
 7. Chung, Jae-Yong and Kirkby, Richard J.R. (2002). *The Political Economy of Environment and Development in Korea*. Routledge.
 8. Deng, F. Frederic and Huang, Youqin (2004). "Uneven land reform and urban sprawl in China: The Case of Beijing". *Progress in Planning* 61: 211-236.
 9. Firman, Tommy (1997). "Land Conversion and Urban Development in the Northern Region of West Java, Indonesia". *Urban Studies* 34(7): 1027-1046.
 10. Gopalakrishnan, Shankar (2007). "Negative Aspects of Special Economic Zones in China". *Economic and Political Weekly*: 1492-1494.
 11. Ho, Samuel P.S. (1979). "Decentralized Industrialization and Rural Development: Evidence from Taiwan". *Economic Development and Cultural Change* 28(1): 77-96.

12. Ho (1982). "Economic Development and Rural Industry in South Korea and Taiwan". *World Development* 10(11): 973-990.
13. Jayanthakumaran, K. (2003). "Benefit-Cost Appraisals of Export Processing Zones: A survey of the literature". *Development Policy Review* 21(1): 51-65
14. Lee, Goh Ban and Hans-Dieter, Evers (1978). "Urban Development and Landownership in Butterworth, Malaysia". *Journal of Southeast Asian Studies* 9(1): 28-49.
15. Leinbach, T.R. (1982). Industry Strategy in Malaysia: The role of export processing Zones. *GeoJournal* 6(5): 459-468.
16. Liang, Zai (1999). "Foreign Investment, Economic Growth and Temporary Migration: The case of Shenzhen Special Economic Zone, China". *Development and Society* 28(1): 115-137.
17. Liu, Hwa-Jen (2011). "When Labor and Nature Strike Back: A Double Movement Saga in Taiwan". *Capitalism Nature Socialism*, 22(1): 22-39.
18. Madani. Dorsati (1999). "A Review of the Role and Impact of Export Processing Zones". *World Bank Working Paper* 2238. Washington, D.C.
19. Mohd, Razali Argu (1997). "Urban growth, poverty and the squatter phenomeno". In Jamilah Ariffin 1997 (ed). *Kuala Lumpur in Poverty Amidst Plenty - Research Findings and the Gender Dimension in Malaysia*. Pelanduk Publications.

20. Morris, Sebastian (2007). "Role of Trade and Macroeconomic Policies in the Performance of Special Economic Zones (SEZs)". *IIMA Working Papers No.2007-09-02*.
21. O'Malley, Eoin (1986). "Free Trade Zones in Ireland and Four Asian Countries". *Trocaire Development Review*, pp 23 - 33.
22. Pandoyo. Antung (2007). Environmental Impact Analysis: Ammonium nitrate factory PT Kaltim Nitrate Indonesia in the industrial estate of PT Kaltim industrial estate, Bontang City, East Kalimantan Province.
23. Park, Joon and Ahn, Kun-hyuck (2003). *How did immigrant workers change residential area near industrial estate in Korea?* Seoul National University, Korea.
24. Park, Hung-Suck, Eldon R. Rene, Choi Soo-Mi, Chiu Anthony S.F. (2008). "Strategies for sustainable development of industrial park in Ulsan, South Korea - From spontaneous evolution to systematic expansion of industrial symbiosis". *Journal of Environmental Management*, 87(1):1-13, April.
25. Park, Rene, Choi, Chiu (2008). "Strategies for sustainable development of industrial park in Ulsan, South Korea—From spontaneous evolution to systematic expansion of industrial symbiosis". *Journal of Environmental Management*, 87(1): 1-13, April.
26. Rondinelli, Dennis A. (1987). "Export Processing Zones and Economic Development in Asia: A Review and Reassessment of a means of promoting growth and jobs". *Journal of Economics and Sociology* 46(1): 89-105.

27. Sonja Kurz, Sonja and Schmidkonz, Christian (2005). *The impact of direct investment of BASF in Nanjing, China on the sustainable development of the region.*
28. Shoesmith, Dennis (1986). *Export Processing Zones in Five Countries: the Economic and Human Consequences*, Asia Partnership for Human Development, Hong Kong.
29. Tagayasu, Naito (2009). “Khu công nghiệp và sự biến đổi xã hội ở các vùng nông thôn của Indonesia - Kết quả điều tra tại các làng thuộc huyện Karawang, Tây Java”. Kỷ yếu hội thảo quốc tế *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp ở các nước Đông Nam Á và Việt Nam*. Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Hà Nội.
30. Wu Jiaping (2008). “The peri-urbanisation of Shanghai: Planning, growth pattern and sustainable development”. *Asia Pacific Viewpoint* 49 (2): 244–253.
31. Yeh, Anthony Gar-On and Wu, Fulong (1996). “The new land development process and urban development in Chinese Cities.” *International Journal of Urban and Regional Research* 20(2): 330-353.
32. Zhao, Simon X.B and Chow, Chun-Sing (1998). “Disparities Between Social and Economic Development in Guangdong”. *Journal of Contemporary China* 7(19): 477-492.
33. Warr, Peter G. (1989). *Export Processing Zones: The economics of Enclaves Manufacturing*. The World Bank Research Observer 4(1): 65-88.

-
34. Wong, Siu-Wai and Tang, Bo-sin (2005). "Challenges to the sustainability of 'development zone': A case study of Guangzhou development district, China". *Cities* 22(4): 303-316.
 35. World Bank Group, FIAS (2008). *Special Economic Zones: Performance, Lessons Learned, and Implications for Zone Development*. Washington, DC.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxxh

Email: nxbkhxxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

**TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÙNG
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Biên tập:

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Kỹ thuật vi tính:

DŨNG ĐẠT

Sửa bản in:

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Trình bày bìa:

NGUYỄN BÙI NGÀ

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Số đăng ký KHXB: 445 - 2012 / CXB / 16 - 20 / KHXH

Số QĐXB: 17/QĐ-NXB KHXH ngày 18/5/2012

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2012

040111
0300122

THƯ VIỆN VTTKHXH



VB00050585

Viện Thông tin
Khoa học xã hội

Vb
50585

TÁC ĐỘNG
XÃ HỘI VÙNG CỦA
các khu công nghiệp ở Việt Nam

Giá: 45.000 đ